



Hướng dẫn quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên

Một số kinh nghiệm và bài học quốc tế



Tổ chức bảo tồn thiên nhiên quốc tế (IUCN) tại Việt Nam





Việc quy định về các thực thể địa lý và trình bày các tư liệu trong ấn phẩm này không phản ánh bất cứ quan điểm nào của IUCN về tư cách pháp lý của bất cứ quốc gia, lãnh thổ hay khu vực nào và các cơ quan có thẩm quyền của họ, cũng như không phản ánh bất cứ quan điểm nào của IUCN về phân định ranh giới của các quốc gia, lãnh thổ hay khu vực đó.

Các quan điểm trình bày trong ấn phẩm này không nhất thiết phản ánh các quan điểm của IUCN và các tổ chức liên quan.

Ấn phẩm này được xuất bản với sự hỗ trợ của Chính phủ Thụy Điển. Các nội dung trình bày trong ấn phẩm này thể hiện quan điểm riêng của các tác giả, không phản ánh các quan điểm của Chính phủ Thụy Điển.

Cơ quan xuất bản:
IUCN Việt Nam, Hà Nội, Việt Nam

Bản quyền:
© 2008 International Union for Conservation of Nature and Natural Resources

Các tổ chức hoặc cá nhân có thể tái bản ấn phẩm này vì mục đích giáo dục hoặc phi lợi nhuận mà không cần sự đồng ý trước bằng văn bản của IUCN Việt Nam, nhưng phải ghi rõ nguồn.

Các tổ chức hoặc cá nhân không được phép tái bản ấn phẩm này để kinh doanh hoặc vì bất kỳ mục đích thương mại nào mà không được sự đồng ý trước bằng văn bản của IUCN Việt Nam.

Trích dẫn:
Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế - IUCN Việt Nam. Hướng dẫn quản lý khu bảo tồn thiên nhiên: Một số kinh nghiệm và bài học quốc tế. 2008, IUCN Việt Nam, Hà Nội, Việt Nam... trang.

ISBN:
978-2-8317-1084-6

Biên tập:
Nguyễn Hữu Dũng, Cục Kiểm lâm,
Bộ NN&PTNT
Nguyễn Thị Yến, IUCN Việt Nam

Ảnh bìa:
Vườn Quốc gia Tràm Chim

Dàn trang và in:
Kimdo Design

Ấn phẩm có tại:
Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN), Chương trình Việt Nam
Villa 44/4, Phố Vạn Bảo, Ba Đình,
Hà Nội, Việt Nam
Tel: +84 4 726 1575,
Fax: +84 4 726 1561
Email: office@iucn.org.vn
<http://www.iucn.org.vn>

Cục Kiểm lâm, Bộ NN&PTNT
2 Ngọc Hà, Hà Nội, Việt Nam

HƯỚNG DẪN QUẢN LÝ KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN

Một số kinh nghiệm và bài học quốc tế

Biên tập: Nguyễn Hữu Dũng
Nguyễn Thị Yến

Hỗ trợ xuất bản: Nguyễn Thị Bích Huệ

Hà Nội, tháng 9/2008

Mục Lục

Lời nói đầu.....	7
Lời Ban biên tập.....	8
Lời cảm ơn.....	9
Chữ viết tắt.....	10
Chương 1. Tổng quan.....	13
1.1. Khu bảo tồn thiên nhiên và Công ước Đa dạng sinh học.....	13
1.2. Hệ thống phân hạng quốc tế khu bảo tồn thiên nhiên theo IUCN.....	13
1.3. Các loại hình khu bảo tồn thiên nhiên khác	16
Chương 2. Hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên.....	21
2.1. Tầm quan trọng.....	21
2.2. Quy hoạch hệ thống.....	21
2.3. Đặc điểm của hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên.....	22
2.3.1. Tính đại diện, toàn diện và cân bằng.....	22
2.3.2. Tính đầy đủ.....	23
2.3.3. Tính gắn kết và bổ sung.....	23
2.3.4. Tính nhất quán.....	23
2.3.5. Hiệu quả, hiệu suất và công bằng.....	23
2.4. Hòa nhập các hệ thống khu BTTN vào bối cảnh quốc tế.....	24
2.5. Quy hoạch vùng sinh học.....	24
2.6. Nội dung chính của quy hoạch hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên.....	24
2.7. Quá trình xây dựng quy hoạch hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên.....	25
2.8. Những điều kiện đảm bảo thực hiện quy hoạch hệ thống khu BTTN.....	25
2.8.1. Sự tham gia, tham vấn của cộng đồng.....	27
2.8.2. Tài chính.....	27
2.8.3. Cam kết và ủng hộ về mặt chính trị.....	27
2.8.4. Thể chế.....	28
2.8.5. Đào tạo.....	28
2.8.6. Đối tác.....	29
Chương 3. Kế hoạch quản lý khu bảo tồn thiên nhiên.....	33
3.1. Định nghĩa và các vấn đề có liên quan.....	33
3.1.1. Định nghĩa kế hoạch quản lý.....	33
3.1.2. Các lợi ích của KHQL.....	33
3.1.3. Yêu cầu của một kế hoạch quản lý tốt.....	34
3.1.4. Kinh phí để lập KHQL.....	35
3.1.5. Thời gian lập kế hoạch.....	35
3.1.6. Các kế hoạch khác có liên quan đến KHQL.....	35
3.2. Các yêu cầu trong chuẩn bị và thực hiện thành công KHQL.....	36
3.2.1. Các công việc cần làm.....	36
3.2.2. Tiến trình của công tác chuẩn bị.....	36
3.2.3. Cách trình bày, cách viết và nội dung của KHQL.....	36

3.2.4.	<i>Bối cảnh thực hiện KHQL</i>	37
3.2.5.	<i>Nguồn kinh phí, cam kết và năng lực</i>	37
3.2.6.	<i>Các khó khăn trong quá trình lập kế hoạch và thực thi</i>	38
3.3.	<i>Tiến trình lập kế hoạch quản lý</i>	39
3.3.1.	<i>Tổng quan về tiến trình</i>	39
3.3.2.	<i>Các bước xây dựng KHQL</i>	39
3.4.	<i>Sự tham gia của cộng đồng</i>	49
3.4.1.	<i>Lý do cần có sự tham gia của cộng đồng</i>	49
3.4.2.	<i>Ai tham gia?</i>	50
3.4.3.	<i>Các hình thức tham gia của cộng đồng</i>	51
3.4.4.	<i>Công tác tham vấn</i>	52
3.4.5.	<i>Các phương pháp</i>	53
Chương 4.	<i>Giá trị kinh tế của khu bảo tồn thiên nhiên</i>	57
4.1.	<i>Giới thiệu và cách tiếp cận mới đối với khu BTTN</i>	57
4.1.1.	<i>Giới thiệu</i>	57
4.1.2.	<i>Cách tiếp cận mới đối với các khu bảo tồn thiên nhiên</i>	57
4.1.3.	<i>Cách tiếp cận “khách hàng” trong việc tạo nguồn thu cho khu BTTN</i>	58
4.2.	<i>Giá trị kinh tế khu bảo tồn thiên nhiên</i>	59
4.3.	<i>Khái quát về phương pháp khung lượng giá khu BTTN</i>	63
4.3.1.	<i>Xác định đối tượng liên quan</i>	63
4.3.2.	<i>Một số phương pháp phân tích lượng giá khu BTTN</i>	64
Chương 5.	<i>Tài chính khu bảo tồn thiên nhiên</i>	71
5.1.	<i>Cách tiếp cận “doanh nghiệp” trong quản lý khu BTTN</i>	71
5.2.	<i>Kế hoạch tài chính của khu bảo tồn thiên nhiên</i>	73
5.3.	<i>Kế hoạch kinh doanh của khu bảo tồn thiên nhiên</i>	73
5.4.	<i>Các nguồn tài chính quốc tế hỗ trợ cho khu bảo tồn thiên nhiên</i>	75
5.5.	<i>Các cơ chế tài chính cấp quốc gia</i>	77
5.6.	<i>Các cơ chế tài chính cấp địa phương</i>	79
Chương 6.	<i>Sự tham gia của cộng đồng địa phương và người bản địa:</i>	
Nguyên tắc và hướng dẫn		83
Nguyên tắc 1.....		83
Nguyên tắc 2.....		84
Nguyên tắc 3.....		86
Nguyên tắc 4.....		87
Nguyên tắc 5.....		87
Chương 7.	<i>Du lịch sinh thái ở các khu bảo tồn thiên nhiên</i>	91
7.1.	<i>Khái niệm DLST và yêu cầu phát triển DLST ở các khu BTTN</i>	91
7.1.1.	<i>Khái niệm DLST</i>	91
7.1.2.	<i>Những yêu cầu của DLST</i>	91
7.2.	<i>DLST là một công cụ bảo tồn</i>	92
7.2.1.	<i>Các bên tham gia vào DLST</i>	92
7.2.2.	<i>Lợi ích của DLST</i>	93

7.2.3.	<i>Tác động tiêu cực của du lịch đối với môi trường</i>	93
7.3.	Lập quy hoạch DLST Quốc gia, Vùng và Địa phương.....	94
7.3.1.	<i>Các bước thực hiện quy hoạch</i>	94
7.3.2.	<i>Điều tra về tài nguyên và các vấn đề liên quan</i>	97
7.3.3.	<i>Giám sát DLST</i>	101
7.4.	Quản lý DLST.....	102
7.4.1.	<i>Các hoạt động DLST</i>	102
7.4.2.	<i>Nhà nghỉ DLST</i>	107
7.5.	Vai trò của cộng đồng.....	110
7.5.1.	<i>Những lợi ích cho cộng đồng</i>	110
7.5.2.	<i>Nguy cơ và giảm thiểu tác động</i>	110
7.5.3.	<i>Sự tham gia của cộng đồng</i>	111
7.5.4.	<i>Mối quan hệ giữa cộng đồng và các công ty du lịch</i>	111
7.5.5.	<i>Quan hệ giữa du khách và văn hoá địa phương</i>	111
7.6.	Xúc tiến các dự án DLST.....	112
7.6.1.	<i>Nghiên cứu thị trường</i>	112
7.6.2.	<i>Các chương trình xúc tiến</i>	112
7.1.	Một số kiến nghị cho sự phát triển DLST ở các khu BTTN Việt Nam.....	114
Các Phụ lục		116
Phụ lục 1 Hệ thống phân hạng Khu bảo tồn thiên nhiên IUCN 1994.....		116
Phụ lục 2 Các nguồn tài trợ tiềm năng.....		126
Phụ lục 3 Các cơ quan tổ chức bảo tồn chính và các địa chỉ trang web.....		128
Phụ lục 4. Danh sách các vườn quốc gia của Việt Nam.....		129
Phụ lục 5. Một số thuật ngữ.....		130
Phụ Lục 6. Các tài liệu tiếng Anh sử dụng trong biên tập.....		131

Lời nói đầu

Trải qua hơn bốn thập kỷ hình thành và phát triển, đến nay hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên của Việt Nam gồm 164 khu rừng đặc dụng (bao gồm 30 Vườn Quốc gia, 69 khu dự trữ thiên nhiên, 45 khu Bảo vệ cảnh quan, 20 khu nghiên cứu thực nghiệm khoa học) và 03 khu bảo tồn biển chứa đựng các hệ sinh thái, cảnh quan đặc trưng với giá trị đa dạng sinh học tiêu biểu cho hệ sinh thái trên cạn, đất ngập nước và trên biển đã và đang được xây dựng trên khắp các vùng, miền cả nước. Đây là những tài sản thiên nhiên quý báu không chỉ có giá trị trước mắt cho thế hệ hôm nay mà còn là di sản của nhân loại mãi mãi về sau.

Trong những năm qua, với sự nỗ lực mọi mặt của các ngành, các cấp và sự hỗ trợ của quốc tế trong công tác bảo tồn thiên nhiên, nhất là trong những năm đổi mới của đất nước, quá trình quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam đã và đang tiếp cận, trao đổi kinh nghiệm, hài hoà với những thông lệ, tiêu chí quản lý bảo tồn thiên nhiên quốc tế. Tuy nhiên, cũng như các tri thức thuộc các lĩnh vực khác của nhân loại, nhận thức về quản lý bảo tồn thiên nhiên là một quá trình phát triển từ thấp đến cao, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện, nhất là trong thời đại ngày nay, khi mà những kinh nghiệm, mô hình quản lý mới về bảo tồn thiên nhiên được hình thành và áp dụng thành công tại nhiều nước, chúng ta cần được tiếp cận, nghiên cứu, trao đổi, học tập để vận dụng linh hoạt, đúng đắn, phù hợp với thực tiễn đất nước trong quá trình hội nhập.

Để giúp bạn đọc, nhất là những người làm công tác quản lý và bảo tồn thiên nhiên có điều kiện cập nhật với những tài liệu của một số tổ chức quốc tế về xu thế phát triển trong quản lý bảo tồn thiên nhiên, Cục Kiểm lâm phối hợp với tổ chức Tổ Chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc Tế (IUCN) biên tập và xuất bản cuốn tài liệu “Hướng dẫn quản lý khu bảo tồn thiên nhiên: Một số kinh nghiệm và bài học quốc tế”. Tài liệu này chủ yếu được biên dịch và soạn thảo từ Bộ tài liệu “Hướng dẫn quản lý khu bảo tồn thiên nhiên” của IUCN với mục đích cung cấp cho người đọc những kinh nghiệm, bài học, mô hình mới trong quản lý khu bảo tồn thiên nhiên, góp phần nâng cao nhận thức khoa học trong quản lý khu bảo tồn thiên nhiên.

Chúng tôi hy vọng cuốn tài liệu sẽ hữu ích đối với quý bạn đọc. Tuy nhiên, cuốn tài liệu này được biên tập lần đầu, chắc rằng không tránh được những khiếm khuyết, thiếu sót, chúng tôi mong nhận được ý kiến góp ý của quý bạn đọc.

T.S. Hà Công Tuấn
Cục trưởng Cục Kiểm lâm

T.S. Vũ Văn Triệu
Trưởng Đại diện IUCN Việt Nam

Lời Ban biên tập

Trong qua trình hình thành và phát triển, hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam đã tiếp thu những quan niệm, kinh nghiệm của quốc tế và áp dụng một cách sáng tạo, phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước. Ngày nay với xu thế tăng cường hội nhập, quá trình giao lưu giữa Việt Nam và quốc tế trong lĩnh vực quản lý khu bảo tồn thiên nhiên càng cần phải đẩy mạnh để những kinh nghiệm, mô hình mới của quốc tế, được nhanh chóng nghiên cứu, áp dụng vào nước ta; đồng thời chia sẻ, đóng góp những kinh nghiệm hay của Việt Nam cho công tác bảo tồn thiên nhiên của thế giới.

Với mục đích trên, Ban biên tập đã nghiên cứu bộ tài liệu “Hướng dẫn quản lý khu bảo tồn thiên nhiên” của IUCN và thấy rằng đây là một bộ tài liệu phản ánh những quan niệm, xu thế và kinh nghiệm mới trong công tác quản lý khu bảo tồn thiên nhiên của quốc tế. Nhiều nội dung trình bày trong bộ tài liệu liên quan đến các quy hoạch và kế hoạch quản lý, cơ chế tài chính bền vững, sự tham gia của cộng đồng địa phương và du lịch sinh thái trong các khu bảo tồn thiên nhiên. Đây cũng chính là những vấn đề ưu tiên trong “Chiến lược quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam đến năm 2010” đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 192/2003/QĐ-TTg ngày 17/9/2003.

Tài liệu “Hướng dẫn quản lý khu bảo tồn thiên nhiên: Một số kinh nghiệm và bài học quốc tế” này được biên tập chủ yếu từ Bộ tài liệu của IUCN nói trên. Tài liệu gồm 7 Chương, với các chủ đề: Tổng quan, Hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên, Kế hoạch quản lý khu bảo tồn thiên nhiên, Giá trị kinh tế của khu bảo tồn thiên nhiên, Tài chính khu bảo tồn thiên nhiên, Sự tham gia của cộng đồng địa phương và người bản địa: các nguyên tắc và hướng dẫn, Du lịch sinh thái ở các khu bảo tồn thiên nhiên.

Ông Nguyễn Hữu Dũng, Phó Cục trưởng Cục Kiểm lâm và bà Nguyễn Thị Yến chủ trì biên tập. Bà Nguyễn Thị Yến, Chương trình Bảo tồn rừng và Các khu bảo tồn thiên nhiên của IUCN, biên soạn các chương Tổng quan, Hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên và Sự tham gia của cộng đồng địa phương và người bản địa: các nguyên tắc và hướng dẫn. Ông Vũ Văn Dũng biên soạn chương Kế hoạch quản lý khu bảo tồn thiên nhiên. TS. Nguyễn Xuân Nguyên biên soạn các chương Giá trị kinh tế khu bảo tồn thiên nhiên và Tài chính khu bảo tồn thiên nhiên. Ông Lê Văn Lanh, Hội Vườn Quốc Gia Việt Nam, biên soạn chương Du lịch sinh thái trong khu bảo tồn thiên nhiên. Bà Nguyễn Thị Bích Huệ cán bộ truyền thông của IUCN đóng góp vào quá trình xuất bản cuốn tài liệu.

Cuốn tài liệu này trình bày các vấn đề rất quan trọng đối với các cán bộ quản lý và chuyên môn liên quan đến công tác bảo tồn thiên nhiên; đồng thời cung cấp một số thông tin đáng chú ý như: hệ thống phân hạng quốc tế các khu bảo tồn thiên nhiên của IUCN 1994, một số địa chỉ các trang website về các nguồn tài trợ tiềm năng cho các khu BTTN và danh sách các vườn quốc gia của Việt Nam. Hy vọng đây là những thông tin bổ ích cho bạn đọc.

Ban Biên tập.

Lời cảm ơn

Trân trọng cảm ơn Tổ chức Hợp tác Phát triển Thụy Điển (Sida) đã tài trợ cho việc biên soạn và xuất bản tài liệu "Hướng dẫn quản lý khu bảo tồn thiên nhiên: Một số kinh nghiệm và bài học quốc tế".

Chân thành cảm ơn các nhà khoa học, các nhà quản lý đã dành thời gian và tâm huyết góp ý quý báu cho bản thảo cuốn tài liệu này: GS. Võ Quý; TS. Hà Công Tuấn, Cục trưởng Cục Kiểm lâm, Bộ NN và PTNT; TS. Nguyễn Văn Tài, Phó Vụ Trưởng Vụ Môi Trường Bộ TN và MT; TS. Chu Tiến Vinh, Cục trưởng Cục Khai thác và Bảo vệ Nguồn lợi Thủy sản, Bộ NN và PTNT; PGS.TS. Triệu Văn Hùng, Vụ Trưởng Vụ Khoa Học và Công Nghệ, Bộ NN và PTNT; TS. Huỳnh Văn Kéo, Giám đốc Vườn Quốc Gia Bạch Mã, Bộ NN và PTNT.

Trân trọng cảm ơn Ban biên tập, các tổ chức, cá nhân đã đóng góp cho việc biên tập và xuất bản cuốn tài liệu này.

Cục Kiểm Lâm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN)

Chữ viết tắt

ASEAN	Hiệp hội Các nước Đông Nam Á
BLI	Tổ chức Bảo tồn Chim Quốc tế
BTTN	Bảo tồn thiên nhiên
CDM	Cơ chế phát triển sạch
CIDA	Cơ quan Hợp tác Phát triển Ca-na-đa
ĐDSH	Đa dạng sinh học
DLST	Du lịch sinh thái
DSTN	Di sản thiên nhiên
DTSQ	Dự trữ sinh quyển
EU	Liên minh Châu Âu
FFI	Tổ chức Bảo vệ Động thực vật Quốc tế
GEF	Quỹ Môi trường Toàn cầu
GIS	Hệ thống thông tin địa lý
IUCN	Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế
JICA	Cơ quan Hợp tác Phát triển Nhật Bản
KHQL	Kế hoạch quản lý
NGOs	Các tổ chức phi chính phủ
NN&PTNT	Nông nghiệp và phát triển nông thôn
RAMSAR	Công ước Quốc tế về các khu đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế
SDC	Cơ quan Hợp tác Phát triển Thụy Sĩ
Sida	Cơ quan Hợp tác Phát triển Thụy Điển
TEV	Tổng giá trị kinh tế
TN&MT	Tài nguyên và môi trường
UNDP	Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc
UNEP	Chương trình Môi trường Liên Hợp Quốc
UNESCO	Cơ quan Văn hóa, Khoa học và Giáo dục Liên Hợp Quốc
USAID	Cơ quan Hợp tác Phát triển Hoa Kỳ
VCF	Quỹ Bảo tồn Thiên nhiên Việt Nam
VQG	Vườn Quốc Gia
WWF	Quỹ Quốc tế về Bảo vệ Thiên nhiên

CHƯƠNG 1 TỔNG QUAN



Ảnh: Khu BTTN Bình Châu Phước Bửu

1.1 Khu bảo tồn thiên nhiên và Công ước Đa dạng sinh học

Tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học đóng vai trò quan trọng trong sự tiến hóa, duy trì hệ thống tự nhiên và phát triển kinh tế xã hội. Đa dạng sinh học ở nhiều quốc gia trên thế giới đang bị suy giảm nghiêm trọng bởi các hoạt động của con người. Các khu BTTN đóng vai trò chủ chốt trong bảo tồn đa dạng sinh học và đáp ứng các mục tiêu đa dạng của cộng đồng.

Định nghĩa của IUCN khẳng định bảo tồn đa dạng sinh học là mục tiêu cơ bản của khu BTTN:

“Khu bảo tồn thiên nhiên là một khu vực trên đất liền hoặc trên biển được khoanh vùng để bảo vệ đa dạng sinh học, các tài nguyên thiên nhiên và văn hoá đi kèm, được quản lý bằng các công cụ pháp luật hoặc các hình thức quản lý có hiệu quả khác” (IUCN 1994)

Trong vài thập kỷ qua, các khu BTTN trên thế giới đang có xu hướng tăng cả về số lượng và diện tích. Hiện nay trên thế giới có hơn 100.000 khu BTTN (Tạp chí Khu bảo tồn thiên nhiên, Tập 14, số 3, năm 2004) chiếm 11,7% diện tích đất liền toàn thế giới. Vườn quốc gia chiếm số lượng và diện tích lớn nhất, tiếp đến là các khu bảo tồn loài và sinh cảnh. Tuy nhiên, để đảm bảo thực hiện một hệ thống quản lý phù hợp trên thực tế nhằm hiện thực hóa các lợi ích tiềm năng mà khu BTTN có thể đem lại vẫn còn là thách thức lớn tại rất nhiều nơi trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

Công ước ĐDSH (1992) xác định các khu BTTN là công cụ hữu hiệu và có vai trò quan trọng trong bảo tồn đa dạng sinh học “tại chỗ”. Tại điều 8 “Bảo tồn tại chỗ” của Công Ước có các mục (a), (b) và (c) qui định rõ các nước tham gia công ước ĐDSH có trách nhiệm thành lập hệ thống khu BTTN, xây dựng các hướng dẫn lựa chọn, thành lập và quản lý các khu BTTN, và quản lý các tài nguyên sinh học bên trong các khu BTTN để đảm bảo bảo tồn và sử dụng bền vững.

1.2 Hệ thống phân hạng quốc tế khu bảo tồn thiên nhiên theo IUCN

Nguồn gốc của khu bảo tồn thiên nhiên “hiện đại” có từ thế kỷ thứ 19. Vườn quốc gia Yellowstone là Vườn quốc gia đầu tiên trên thế giới, được thành lập tại Mỹ năm 1872. Trong quá trình hình thành và phát triển các khu BTTN, mỗi nước đều có cách tiếp cận riêng, không có các tiêu chuẩn hoặc thuật ngữ chung, điều này gây trở ngại cho việc chia sẻ các ý tưởng và kinh nghiệm về khu BTTN trong phạm vi khu vực và toàn cầu.

Những nỗ lực đầu tiên nhằm làm rõ những thuật ngữ và phân hạng các khu BTTN được ghi nhận vào năm 1933. Hệ thống phân hạng quốc tế khu BTTN đầu tiên được IUCN xây dựng và công bố năm 1978 - gọi là Hệ thống phân hạng 1978. Hệ thống phân hạng 1978 của IUCN gồm có 10 phân hạng (Hộp 1). Hệ thống này đã được sử dụng tương đối rộng rãi tại nhiều nước trên thế giới và trong các hoạt động quốc tế như làm cơ sở cho xây dựng “Danh Mục các khu BTTN của Liên Hiệp Quốc năm 1993”.

Hộp 1:	Hệ thống phân hạng khu BTTN 1978
<ul style="list-style-type: none"> • Khu dự trữ thiên nhiên nghiêm ngặt/nghiên cứu khoa học (Scientific Research/ Strict Nature Reserve) • Vườn Quốc gia (National Park) • Khu bảo tồn thắng cảnh tự nhiên (National Monument/ Natural Landmark) • Khu dự trữ tài nguyên thiên nhiên/Bảo vệ đời sống hoang dã (Nature Conservation Reserve/ Managed Nature Reserve/ Wildlife Sanctuary) • Khu bảo tồn cảnh quan đất liền/cảnh quan biển (Protected Landscape/Seascape) • Khu dự trữ tài nguyên (Resource Reserve) • Khu dự trữ thiên nhiên/nhân chủng học (Nature Biotic Area/Anthropological Reserve) • Khu quản lý sử dụng đa mục đích (Multiple use Management Area/Managed Resource Area) • Khu dự trữ sinh quyển (Biosphere Reserve) • Khu di sản thiên nhiên thế giới (World Natural Heritage Site) 	

Tuy nhiên, ngay sau đó, Hệ thống phân hạng 1978 đã bộc lộ một số thiếu sót. Năm 1984, IUCN đã tiến hành những bước đầu tiên xem xét lại và đề xuất cập nhật Hệ thống phân hạng này.

Hệ thống phân hạng khu BTTN quốc tế của IUCN hiện hành được công bố năm 1994, trên cơ sở cập nhật Hệ thống phân hạng 1978 (chi tiết Hệ thống phân hạng 1994 trình bày tại Phụ lục 1). Hệ thống phân hạng 1994 có tất cả 6 phân hạng. Năm phân hạng đầu tiên chủ yếu dựa trên các phân hạng (I-V) của hệ thống phân hạng 1978. Phân hạng VI tập hợp các ý tưởng của các phân hạng VI, VII và VIII của hệ thống phân hạng 1978 (Hộp 2).

Hộp 2:	Hệ thống phân hạng khu BTTN 1994
<ul style="list-style-type: none"> • Khu dự trữ thiên nhiên nghiêm ngặt/Khu bảo vệ hoang dã (Strict Nature Reserve/ Wilderness Area): • Khu dự trữ thiên nhiên (Strict Nature Reserve) • Khu bảo vệ hoang dã (Wilderness Area) • Vườn Quốc Gia (National Park) • Khu bảo tồn thắng cảnh tự nhiên (National Monument/Natural Landmark) • Khu bảo tồn loài/Sinh cảnh (Habitat/Species Management Area) • Khu bảo tồn cảnh quan đất liền/biển (Protected Landscape/Seascape) • Khu bảo tồn kết hợp sử dụng bền vững tài nguyên (Managed Resource Protected Area) 	

Mục tiêu quản lý các khu BTTN rất đa dạng, trong đó có các mục tiêu sau:

- Nghiên cứu khoa học
- Bảo vệ đời sống hoang dã
- Bảo vệ đa dạng loài và nguồn gen
- Duy trì các dịch vụ môi trường
- Bảo vệ các đặc điểm tự nhiên và văn hoá

- Du lịch và nghỉ dưỡng
- Giáo dục
- Sử dụng bền vững tài nguyên của hệ sinh thái tự nhiên
- Gìn giữ các bản sắc văn hoá và truyền thống

Việc sắp xếp một khu BTTN vào một phân hạng nhất định cần căn cứ vào mục tiêu quản lý chủ đạo của khu BTTN đó. Mối quan hệ giữa các mục tiêu quản lý và các phân hạng thể hiện tại Bảng 1 như sau:

Bảng 1: Mối quan hệ giữa mục tiêu quản lý và các phân hạng khu BTTN

Mục tiêu quản lý	Ia	Ib	II	III	IV	V	VI
Nghiên cứu khoa học	1	3	2	2	2	2	3
Bảo vệ đời sống hoang dã	2	1	2	3	3	-	2
Bảo vệ đa dạng loài và gen	1	2	1	1	1	2	1
Gìn giữ các dịch vụ môi trường	2	1	1	-	1	2	1
Bảo vệ các đặc điểm tự nhiên và văn hoá	-	-	2	1	3	1	3
Du lịch và nghỉ dưỡng	-	2	1	1	3	1	3
Giáo dục	-	-	2	2	2	2	3
Sử dụng bền vững tài nguyên của hệ sinh thái tự nhiên	-	3	3	-	2	2	1
Gìn giữ các bản sắc văn hoá và truyền thống	-	-	-	-	-	1	2

Cần chú ý một số nguyên tắc quan trọng của Hệ thống phân hạng khu BTTN 1994 như sau:

- Các phân hạng căn cứ vào mục đích quản lý, không thể hiện hiệu quả quản lý;
- Đây là hệ thống phân hạng quốc tế;
- Tên các khu BTTN có thể thay đổi tùy từng quốc gia
- Tất cả các phân hạng đều quan trọng
- Các phân hạng thể hiện mức độ can thiệp của con người tăng dần từ phân hạng I đến phân hạng VI.

Hệ thống phân hạng khu BTTN của IUCN không có ý định đặt ra những tiêu chuẩn hoặc làm hình mẫu chính xác để áp dụng ở cấp quốc gia. Các khu BTTN được thành lập trước tiên để đáp ứng các yêu cầu của địa phương và quốc gia, sau đó được “đặt tên” và gắn với các phân hạng của IUCN căn cứ vào mục tiêu quản lý.

Mới đây, IUCN đã tiến hành nghiên cứu đánh giá việc áp dụng phân hạng IUCN về các khu BTTN trên thế giới thông qua dự án “Nói cùng một ngôn ngữ”.

1.3 Các loại hình khu bảo tồn thiên nhiên khác

Hệ thống phân hạng năm 1978 của IUCN bao gồm Khu dự trữ sinh quyển và Khu di sản thiên nhiên thế giới (Phân hạng IX và X). Tuy nhiên, cũng như các khu RAMSAR và Công viên ASEAN, đây không phải là những phân hạng khu BTTN mà là những danh hiệu khu vực và quốc tế. Vì vậy hệ thống phân hạng 1994 của IUCN không bao gồm những khu này. Tuy nhiên những khu này được ghi nhận trong Danh sách của Liên hợp quốc và các ấn phẩm phù hợp khác của IUCN.

1.3.1 Khu Dự trữ sinh quyển thế giới

Khái niệm khu dự trữ sinh quyển (DTSQ) được đưa ra vào những năm đầu thập niên 1970, và có bước phát triển mạnh từ năm 1995, khi người ta nhận thấy phương pháp bảo tồn truyền thống thông qua việc bảo tồn nghiêm ngặt trong các khu BTTN khó đạt được hiệu quả mong muốn, đặc biệt tại những nơi đông dân cư với nguồn tài nguyên hạn hẹp, nơi thường xảy ra xung đột giữa bảo tồn và phát triển. Cùng năm đó, tại Đại hội UNESCO về chiến lược khu DTSQ, khái niệm khu DTSQ đã được UNESCO phê chuẩn.

Khu DTSQ là nơi tạo điều kiện cho sự gặp gỡ giữa con người và thiên nhiên, hài hoà giữa nhu cầu phát triển và mục tiêu bảo tồn. Các khu DTSQ được xem là nơi lý tưởng để thử nghiệm và áp dụng các cách tiếp cận phát triển bền vững, tiếp cận hệ sinh thái, trong đó có sự hài hoà giữa con người và thiên nhiên, giữa các mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường, qua đó đảm bảo các yếu tố cho sự phát triển bền vững.

Hiện tại Việt Nam có 6 khu DTSQ được thế giới công nhận. Đó là Khu DTSQ Cần Giò, Cát Bà, Đồng bằng sông Hồng, Cát Tiên, Kiên Giang, và Tây Nghệ An. Các khu này đều có vùng lõi là khu BTTN.

1.3.2 Di sản thiên nhiên thế giới

Công ước Di sản thế giới là một trong những công ước quốc tế có sớm nhất. Công ước xác định các địa danh trên thế giới có các giá trị văn hóa và tự nhiên “nổi bật” để đưa vào danh sách các Di sản thế giới. Tương ứng với các giá trị văn hóa và tự nhiên được công nhận là các khu Di sản văn hoá và Di sản thiên nhiên thế giới. Ngoài ra còn có các khu di sản hỗn hợp có các giá trị văn hoá và thiên nhiên cùng được công nhận. Các khu Di sản thiên nhiên thế giới thường trùng với các khu BTTN. Các khu Di sản thế giới là niềm vinh dự, tự hào của quốc gia và thường thu hút nhiều khách du lịch.

Hiện tại Việt Nam có 5 khu Di sản thế giới, trong đó có 2 khu Di sản thiên nhiên thế giới (DSTN), đó là Vịnh Hạ Long và Khu Phong Nha – Kẻ Bàng. Khu Phong Nha - Kẻ Bàng trùng với Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng.

1.3.3 Khu RAMSAR

Công ước về các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế (viết tắt là RAMSAR) có hiệu lực từ năm 1975. Công ước tập trung bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế. Các nước tham gia Công Ước thành lập các khu BTTN và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế được Công ước công nhận và đưa vào Danh sách các khu RAMSAR của thế giới.

Hiện tại Việt Nam có 2 khu RAMSAR, đó là khu Xuân Thủy (tỉnh Nam Định) và khu Bàu Sấu thuộc Vườn quốc gia Cát Tiên. Cả hai khu này đều nằm trong Hệ thống khu BTTN quốc gia.

CHƯƠNG 2 HỆ THỐNG KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN



Ảnh: Vườn Quốc gia Tràm Chim

2.1 Tầm quan trọng

Những mối đe dọa chính tới khu BTTN ở hầu hết các nước thường xuất phát từ bên ngoài ranh giới khu BTTN. Khi những mối liên kết giữa khu BTTN và các yếu tố bên ngoài chưa được xác định và giải quyết, thì những vấn đề cơ bản của bảo tồn khó có thể giải quyết được. Do vậy, quy hoạch hệ thống khu BTTN không thể chỉ tập trung vào từng khu BTTN riêng biệt, mà phải đề cập đến các mối quan tâm rộng hơn của xã hội. Hệ thống khu BTTN và quy hoạch hệ thống khu BTTN có vai trò quan trọng, đảm bảo:

- Kết nối hệ thống khu BTTN với các ưu tiên quốc gia và sắp xếp thứ tự ưu tiên trong quá trình phát triển khu BTTN.
- Giúp tiếp cận tới các nguồn tài trợ trong nước và quốc tế thông qua xác định các ưu tiên đầu tư cho khu BTTN, và tăng khả năng sử dụng hiệu quả các nguồn vốn và tài nguyên.
- Hạn chế đưa ra các quyết định về quản lý tài nguyên theo từng trường hợp đơn lẻ, thiếu tính hệ thống.
- Thúc đẩy quá trình lồng ghép với các chiến lược liên quan khác như chiến lược phát triển bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, du lịch quốc gia...
- Giúp giải quyết mâu thuẫn trong quá trình quyết định liên quan đến việc đánh đổi (trade-offs), làm rõ vai trò và trách nhiệm và thúc đẩy quá trình tham gia của nhiều bên có liên quan.
- Tăng cường hiệu quả và hiệu suất trong xây dựng và sử dụng ngân sách.
- Giúp thực hiện các cam kết trong các công ước quốc tế.
- Chủ động hơn trong quản lý bảo tồn và xây dựng hệ thống khu BTTN có hiệu quả.
- Xây dựng khung hệ thống khu BTTN đa dạng, bao gồm các phân hạng chú trọng đến bảo vệ nghiêm ngặt và các phân hạng có sự tác động tích cực của con người.
- Tạo điều kiện để các ban quản lý khu BTTN có được sự ủng hộ cần thiết của xã hội.

2.2 Quy hoạch hệ thống

Quy hoạch hệ thống nhằm mục đích tối đa hoá các đặc điểm mong muốn nhất của một hệ thống khu BTTN quốc gia, được xây dựng trên cơ sở các điều kiện và bối cảnh của từng nước về các mặt: môi trường, lịch sử, xã hội, chính trị, kinh tế và văn hóa.

Quy hoạch và quản lý hiệu quả các khu BTTN đòi hỏi cách tiếp cận điều phối - phối hợp với cả các bên có liên quan trong hệ thống, và cả với các hoạt động quản lý và sử dụng đất, tài nguyên thiên nhiên khác.

Quy hoạch hệ thống khu BTTN đòi hỏi:

- Xác định các khu BTTN là một ưu tiên quan trọng của quốc gia; Xác định mối quan hệ giữa các đơn vị và các phân hạng khu BTTN khác nhau và giữa các khu BTTN và các hình thức sử dụng đất khác;
- Có cái nhìn chiến lược về khu BTTN
- Xác định vai trò của các đối tác chính liên quan đến khu BTTN và mối quan hệ giữa các đối tác này;
- Xác định các thiếu hụt trong hệ thống khu BTTN (bao gồm cả các cơ hội và yêu cầu kết nối) và những sự thiếu hiệu quả trong quản lý, và

- Xác định các tác động hiện tại và tiềm ẩn tới khu BTTN từ khu vực xung quanh và các ngành khác, và ngược lại.

Quy hoạch hệ thống phải đưa ra những hướng dẫn về cơ chế, thể chế và qui trình cho việc điều phối và phối hợp giữa hệ thống khu BTTN với các khía cạnh sử dụng đất khác và phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Quy hoạch cần đưa ra cơ chế phối hợp giữa trung ương với địa phương, phân cấp, giữa các khu vực và giữa các khu BTTN với nhau. Quy hoạch cần mô tả các khu BTTN hiện tại và các khu đề xuất, các điều kiện, khó khăn và thách thức trong quản lý. Trong quy hoạch hệ thống cũng cần xác định chức năng hoặc cơ sở pháp lý về khu BTTN là một ưu tiên trong bối cảnh phát triển của đất nước; cần chỉ rõ trách nhiệm, quá trình xây dựng, tài trợ, quản lý và phối hợp, điều phối hệ thống khu BTTN.

2.3 Đặc điểm của hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên

Các khu BTTN đóng vai trò chủ chốt trong “bảo tồn đa dạng sinh học tại chỗ”. Tuy nhiên, không khu BTTN nào thành công nếu được quản lý một cách riêng rẽ và cô lập. Quy hoạch hệ thống khu BTTN chú trọng tới mối quan hệ giữa các khu BTTN và đặt mạng lưới khu BTTN trong bối cảnh và mối liên quan tới quá trình phát triển kinh tế - xã hội và văn hóa rộng lớn. Như vậy, quy hoạch hệ thống khu BTTN là cách tiếp cận để đảm bảo tầm quan trọng và hiệu quả của hệ thống khu BTTN quốc gia lớn hơn nhiều so với tổng số đơn thuần các khu BTTN.

Hệ thống khu BTTN có ít nhất 5 đặc điểm sau:

- Tính đại diện, toàn diện và cân bằng
- Tính đầy đủ
- Tính gắn kết và bổ sung
- Tính nhất quán, và
- Hiệu quả, hiệu suất và công bằng trong chi phí và lợi ích.

2.3.1 Tính đại diện, toàn diện và cân bằng

Những đặc tính này được áp dụng đặc biệt đối với đa dạng sinh học của một nước tại các cấp: nguồn gen, loài, và sinh cảnh (hệ sinh thái), và cũng áp dụng đối với các giá trị khác như cảnh quan và văn hoá. Các khu BTTN hiện tại thường không được lựa chọn căn cứ vào các giá trị về đa dạng sinh học một cách hệ thống do các khu BTTN được thành lập một cách đơn lẻ, theo từng trường hợp. Vì vậy, nhiều nước cần tiến hành các nghiên cứu xác định các kiểu sinh cảnh và đa dạng sinh học với mục đích rà soát, quy hoạch lại các khu BTTN để đảm bảo tính đại diện.

2.3.2 Tính đầy đủ

Một loạt các vấn đề cần cân nhắc xem xét khi lựa chọn các phương án quy hoạch hệ thống khu BTTN quốc gia. Vị trí, diện tích và ranh giới của các khu BTTN trong hệ thống cần được xem xét trên cơ sở các yếu tố sau:

- Yêu cầu về khu vực cư trú của các loài quý, hiếm hay các loài khác; qui mô quần thể tối thiểu để duy trì sự tồn tại.
- Liên kết giữa các khu BTTN (hành lang) cho phép sự di chuyển của động vật hoang

dã, hay đôi khi cần có sự cô lập, tách biệt nhằm giảm thiểu truyền dịch bệnh, loài săn mồi...

- Các mối quan hệ khu vực.
- Mối liên kết hệ thống tự nhiên và ranh giới, ví dụ lưu vực sông (nước mặt và nước ngầm), núi lửa, các dòng hải lưu, và các hệ thống địa mạo khác.
- Khả năng tiếp cận hoặc không thể tiếp cận để tiến hành các hoạt động quản lý hoặc phát hiện các tác động tiềm ẩn.
- Các mối đe dọa từ bên ngoài hoặc các nguy cơ thoái hoá hiện tại.
- Các hoạt động sử dụng, sở hữu tài nguyên thiên nhiên truyền thống và bền vững.
- Chi phí cho việc thành lập các khu BTTN (phổ biến nhất là tiền đất, phí đền bù hoặc chuyển nhượng, phí thiết lập các cơ chế đồng quản lý).

2.3.3 Tính gắn kết và bổ sung

Tính gắn kết và bổ sung của hệ thống khu BTTN được phản ánh qua sự đóng góp tích cực của từng khu cho toàn hệ thống.

Các khu BTTN trong hệ thống quốc gia phải là một khối thống nhất và bổ sung cho nhau. Mỗi một khu BTTN cần phải tăng thêm giá trị cho toàn hệ thống quốc gia về mặt số lượng cũng như chất lượng. Tăng diện tích hoặc số lượng các khu BTTN ít có ý nghĩa trừ khi điều này mang lại lợi ích tương xứng với các chi phí bỏ ra.

2.3.4 Tính nhất quán

Tính nhất quán thể hiện qua mối quan hệ giữa mục tiêu quản lý của khu BTTN và các hoạt động bảo tồn. Một trong những mục đích chính của phân hạng quản lý các khu BTTN của IUCN là thúc đẩy xây dựng hệ thống các khu BTTN dựa trên mục tiêu quản lý và nhấn mạnh rằng hoạt động quản lý phải nhất quán với những mục tiêu này.

2.3.5 Hiệu quả, hiệu suất và công bằng

Việc thành lập và quản lý hệ thống khu BTTN cần đảm bảo sự cân bằng giữa chi phí và lợi ích, và sự công bằng trong phân bổ chi phí và lợi ích giữa các bên có liên quan, trong đó chú trọng đảm bảo lợi ích của cộng đồng dân cư địa phương và đồng bào dân tộc ít người. Hiệu suất thể hiện ở số lượng tối thiểu các khu BTTN cần có để đảm bảo mục đích bảo tồn của toàn hệ thống quốc gia.

Thành lập và quản lý các khu BTTN phải được coi là một loại hoạt động kinh tế - xã hội. Khu BTTN được thành lập nhằm mục đích đem lại một số lợi ích cho xã hội và sự nghiệp bảo tồn thiên nhiên. Do vậy, hoạt động của các khu BTTN phải bảo đảm có hiệu quả, tương xứng với chi phí bỏ ra và được quản lý sao cho các tác động và lợi ích được phân bổ và chia sẻ công bằng với các cộng đồng và các bên có liên quan.

2.4 Hòa nhập các hệ thống khu BTTN vào bối cảnh quốc tế

Mục tiêu bao trùm của hệ thống khu BTTN là nhằm tăng hiệu quả bảo tồn đa dạng sinh học “tại chỗ”. IUCN khuyến nghị mạng lưới khu BTTN toàn cầu cần bao gồm đại diện của tất cả các hệ sinh thái khác nhau của thế giới để đảm bảo thành công về lâu dài. Ví dụ như một nước không còn hoặc còn rất ít rừng thường xanh, thì phần rừng thường xanh tương ứng rộng hơn của nước láng giềng cần được bảo vệ để bù vào thiếu hụt này. Vì vậy, quy hoạch hệ thống khu BTTN quốc gia cần thúc đẩy hợp tác giữa các quốc gia. Khả năng hợp tác và các sáng kiến bảo tồn chung cần được xác định và tăng cường, đặc biệt là thành lập và quản lý các khu BTTN liên biên giới. Các lợi ích hợp tác quốc tế còn bao gồm:

- Tăng cường hiệu quả của các nỗ lực bảo tồn của cả 2 nước
- Thúc đẩy các quan hệ giữa 2 quốc gia (ví dụ “Công viên hoà bình”) và
- Thúc đẩy chia sẻ thông tin, kinh nghiệm và tăng cường năng lực, tập huấn.

Tuy các thỏa thuận không chính thức giữa các quốc gia đôi khi cũng mang lại kết quả trong hợp tác, tuy nhiên, kinh nghiệm cho thấy nên có các thỏa thuận chính thức. Các cam kết như vậy có thể được hình thành trong khuôn khổ các khung hợp tác quốc tế sẵn có như Công ước đa dạng sinh học, Công ước về di sản thế giới, Công ước RAMSAR, Chương trình con người và sinh quyển của UNESCO, v.v.

2.5 Quy hoạch vùng sinh học

Quy hoạch vùng sinh học tính đến cả những vùng ngoài ranh giới khu BTTN như vùng đệm, vùng hỗ trợ và các hành lang đa dạng sinh học với các hoạt động sử dụng đất thân thiện với hệ sinh thái. Bằng cách làm như vậy, quy hoạch vùng đa dạng sinh học giúp tăng cường hiệu quả của các khu BTTN và đặt chúng vào trung tâm chiến lược bảo tồn quốc gia. Các khu dự trữ sinh quyển thể hiện trên thực tế ý tưởng của quy hoạch vùng sinh học.

Vì vậy, quy hoạch hệ thống khu BTTN phải giải quyết được các nhu cầu của các khu BTTN trong khung cảnh rộng lớn hơn của quy hoạch vùng sinh học.

2.6 Nội dung chính của quy hoạch hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên

Quy hoạch hệ thống khu BTTN phải phù hợp với hoàn cảnh. Không thể có một qui trình và cấu trúc tốt nhất cho mọi trường hợp. Quy hoạch hệ thống khu BTTN phải phù hợp với năng lực tổ chức, mức độ phát triển và môi trường của đất nước tại thời điểm xây dựng quy hoạch. Các quy hoạch cũng cần được xem xét, điều chỉnh phù hợp theo thời gian.

Những yếu tố chủ chốt của quy hoạch quản lý hệ thống khu BTTN được đưa ra trong Hộp 3

Hộp 3**Những yếu tố chủ chốt của quy hoạch quản lý hệ thống khu BTTN**

Mô tả rõ ràng lý do, mục đích, phân hạng, các định nghĩa và định hướng tương lai cho các khu BTTN của cả nước

- Đánh giá hiện trạng bảo tồn, điều kiện và khả năng quản lý của các đơn vị khác nhau
- Đánh giá mức độ đại diện của hệ thống về mặt đa dạng sinh học và các di sản tự nhiên và văn hoá đi kèm của cả nước.
- Đưa ra qui trình lựa chọn và thành lập các khu BTTN mới làm cho cả hệ thống có các đặc điểm tốt hơn
- Xác định các cách để các hoạt động được thực hiện tại các cấp có thể hỗ trợ nhau nhằm đạt được các mục tiêu khu vực và quốc gia
- Có cơ sở rõ ràng cho việc lồng ghép và phối hợp giữa khu BTTN với các chiến lược, quy hoạch khác của quốc gia (ví dụ chiến lược đa dạng sinh học quốc gia, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch kinh tế và xã hội)
- Đánh giá khung thể chế hiện có đối với khu BTTN (mối quan hệ, liên kết và trách nhiệm); xác định các ưu tiên cho xây dựng năng lực.
- Các ưu tiên cho việc hoàn thiện hệ thống khu BTTN tương lai
- Các qui trình xác định phân hạng phù hợp nhất cho mỗi khu hiện có và đề xuất, nhằm tận dụng toàn bộ các phân hạng các khu BTTN hiện có và thúc đẩy các cách thức trong đó các phân hạng khác nhau của hệ thống sẽ bổ sung lẫn nhau.
- Xác định các yêu cầu đầu tư và các ưu tiên cho các khu BTTN
- Xác định công tác đào tạo, nhu cầu phát triển nguồn nhân lực cho các khu BTTN và
- Hướng dẫn xây dựng và thực hiện các chính sách quản lý và kế hoạch quản lý cho từng khu BTTN.

2.7 Quá trình xây dựng quy hoạch hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên

Để thực sự có hiệu quả, quy hoạch và quản lý hệ thống khu BTTN của bất kỳ nước nào cũng phải phản ánh nhu cầu và các ưu tiên trên thực tế, và người thực hiện phải làm chủ qui hoạch này. Vì vậy, tuy có sự tham gia của nhiều bên có liên quan từ khi khởi xướng, việc xây dựng và thực hiện quy hoạch phải là nhiệm vụ chính của cơ quan chịu trách nhiệm về hệ thống khu BTTN, trên cơ sở hợp tác - đối tác với các ngành, các cấp, các tổ chức phi chính phủ và các bên có liên quan khác nhau; đặc biệt cần có sự tham gia của người dân địa phương sống xung quanh và bên trong các khu BTTN.

2.8 Những điều kiện đảm bảo thực hiện quy hoạch hệ thống khu BTTN

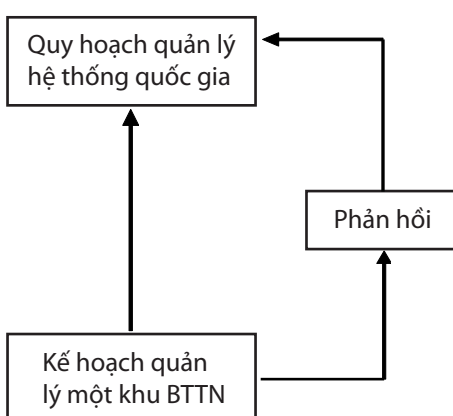
Quy hoạch hệ thống khu BTTN sẽ khó có thể thành công trừ khi việc thực hiện quy hoạch được xem xét kỹ lưỡng ngay trong quá trình lập qui hoạch. Những vấn đề chính cần xem xét giải quyết tốt trong quá trình xây dựng quy hoạch quản lý cho hệ thống khu BTTN được trình bày trong Hộp 4 dưới đây.

Hộp 4:	Các vấn đề cần giải quyết trong quá trình xây dựng quy hoạch hệ thống khu BTTN quốc gia
<ul style="list-style-type: none"> • Các hợp phần được điều phối và phối hợp như thế nào? • Mối quan hệ giữa các cơ quan quản lý khu BTTN trong nước và quốc tế? • Các cơ quan quản lý chính phủ có quan hệ như thế nào với các doanh nghiệp, các tổ chức cộng đồng và khối tư nhân, các cơ chế và mối quan hệ tổ chức này hỗ trợ như thế nào cho hệ thống khu BTTN? • Các mối quan hệ hay gắn kết tiềm năng nào giữ các cơ quan bảo tồn trong nước và quốc tế? • Xác định các ưu tiên: cơ chế mới, cơ cấu tổ chức, chuyên môn, tập huấn, kinh nghiệm, ngân sách, thông tin, truyền thông, trang thiết bị và hạ tầng cơ sở. • Các lựa chọn để thực hiện quy hoạch một cách có hiệu quả? 	

Vi vậy, quy hoạch quản lý hệ thống khu BTTN phải gắn kết với các chiến lược bảo tồn và kế hoạch hành động.

Có sự khác biệt rõ ràng giữa quy hoạch hệ thống khu BTTN và kế hoạch quản lý cho từng khu BTTN. Quy hoạch cho hệ thống xem xét một cách tổng thể cả nước, tạo cơ hội phối hợp điều phối với các quy hoạch, kế hoạch khác ở cấp quốc gia nhằm đạt được những kết quả mong muốn của một hệ thống hoàn chỉnh. Tuy nhiên, quy hoạch quản lý hệ thống cũng phải đưa ra những hướng dẫn về quy hoạch và kế hoạch quản lý cho các khu BTTN (Chi tiết hướng dẫn quy hoạch và kế hoạch quản lý cho từng khu BTTN được trình bày trong Chương 3).

Bảng 2. So sánh giữa quy hoạch quản lý hệ thống khu BTTN quốc gia và kế hoạch quản lý một khu BTTN cụ thể.

Chức năng	Cấp
<ul style="list-style-type: none"> • Hợp tác với các tổ chức, cơ quan quốc gia, quốc tế • Phối hợp điều phối với các quy hoạch quốc gia và cơ quan quốc gia khác • Cung cấp các hướng dẫn khung cho quản lý tại các khu BTTN cụ thể • Lồng ghép vào các chính sách tại địa phương • Hòa hòa với các xung đột địa phương • Xác định rõ ràng các mục tiêu của một khu BTTN cụ thể • Kế hoạch cho một khu BTTN và các chương trình quản lý • Giám sát và đánh giá 	 <pre> graph TD A[Kế hoạch quản lý một khu BTTN] --> B[Quy hoạch quản lý hệ thống quốc gia] C[Phản hồi] --> A C --> B </pre>

Trong quá trình thực hiện quy hoạch quản lý hệ thống khu BTTN, cần có một số điều kiện cơ bản đảm bảo sự thành công, đó là các vấn đề liên quan đến sự tham gia, tham vấn của cộng đồng; các nguồn tài chính, đảm bảo sự cam kết và ủng hộ về mặt chính trị; và thể chế, đào tạo và đối tác.

2.8.1 Sự tham gia, tham vấn của cộng đồng

Phần lớn các khu BTTN đều có dân sinh sống xung quanh hoặc bên trong ranh giới. Tại hầu hết các nơi trên thế giới, kết quả của việc thành lập và bảo vệ các khu BTTN phụ thuộc vào sự hợp tác giữa cộng đồng địa phương và các ban quản lý khu BTTN. Các khu BTTN sẽ không đạt được kết quả mong muốn nếu những mối quan tâm của cộng đồng địa phương không được đáp ứng một cách phù hợp, người dân địa phương là những người hiểu biết rõ về những vấn đề quan trọng và sống còn đối với khu BTTN. Vì vậy, phải coi những cộng đồng này là những nhóm đặc biệt trong khi thành lập và quản lý khu BTTN. Các khu BTTN không thể tách rời khỏi các nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội và tinh thần của người dân địa phương. Nguyên tắc này được thể hiện rằng tại Đại hội các Vườn Quốc gia toàn cầu (1993).

Các nguyên tắc chính cần tuân thủ khi lôi cuốn sự tham gia, tham vấn của cộng đồng vào các hoạt động liên quan đến khu BTTN được trình bày tại Chương 6 của Tài liệu này.

2.8.2 Tài chính

Trong vài thập kỷ gần đây, tại nhiều nước, ngân sách dành cho các cơ quan quản lý khu BTTN giảm đi rõ rệt. Ngân sách hạn chế thường là cản trở chính trong qui hoạch và thực hiện thành công quy hoạch quản lý hệ thống khu BTTN. Do đó chiến lược đầu tư và tìm kiếm nguồn tài chính có vai trò rất quan trọng.

Trong quy hoạch quản lý hệ thống khu BTTN cần xác định các ưu tiên tài trợ, khuyến khích các nguồn tài trợ tiềm năng dựa trên đánh giá các nguồn lực cần huy động cho việc thực hiện quy hoạch hệ thống.

Các ban quản lý và các nhà quản lý khu BTTN cần phải tích cực và hiệu quả trong việc chứng minh các lợi ích kinh tế – xã hội của các khoản đầu tư vào khu BTTN để quản lý các khu này. Có thể hình thành các đối tác với các bên có liên quan, trong nước và quốc tế có các mối quan tâm về kinh tế, xã hội và môi trường liên quan đến các khu BTTN.

2.8.3 Cam kết và ủng hộ về mặt chính trị

Hệ thống khu BTTN sẽ thất bại nếu thiếu những cam kết và ủng hộ về chính trị và xã hội. Để thành công, hệ thống khu BTTN tối thiểu cần có sự ủng hộ của 5 nhóm mục tiêu chủ yếu sau đây:

Cộng đồng địa phương: Sự ủng hộ của cộng đồng địa phương là yếu tố rất quan trọng cho sự sống còn của khu BTTN.

Các chính trị gia và người ra quyết định các cấp: Sự ủng hộ của đối tượng này là cực kỳ quan trọng. Cần xác định được những người thực sự có ảnh hưởng tới quá trình ra quyết định, và làm việc với họ trong quá trình xây dựng và thực hiện quy hoạch hệ thống khu BTTN để tạo được sự ủng hộ cần có và tăng cường các lợi ích của khu BTTN.

Giới truyền thông địa phương và trung ương: là những người có thể giúp định hướng quan điểm và nâng cao nhận thức của công chúng.

Cộng đồng tài chính và các công ước quốc tế: có thể dùng để gắn quy hoạch hệ thống khu BTTN quốc gia với các cơ hội quốc tế, ví dụ như những cơ hội trong khuôn khổ Công ước đa dạng sinh học, Công ước di sản thế giới, Công ước RAMSAR, v.v.

2.8.4 Thể chế

Quy hoạch hệ thống khu BTTN phải có khả năng thực hiện trong giới hạn nguồn lực sẵn có của các tổ chức. Thể chế tổ chức tạo điều kiện cho các khu BTTN hoạt động có hiệu quả. Trong khi xây dựng quy hoạch quản lý hệ thống khu BTTN, cần xem xét kỹ những vấn đề sau:

- Phối hợp và điều phối giữa các cơ quan chính phủ, các cấp và các ngành khác nhau, giữa chính phủ và các tổ chức phi chính phủ nhằm tối đa hóa hiệu quả của các tổ chức tham gia vào các khu BTTN
- Phối hợp quản lý bảo tồn với các nước láng giềng
- Quản lý khu BTTN có hiệu quả đòi hỏi sự ổn định về thể chế: cơ quan bảo tồn và các cán bộ của cơ quan đó.
- Cơ quan bảo tồn cần có ban lãnh đạo mạnh và hiệu quả - đây là yếu tố cực kỳ quan trọng
- Tập trung vào các cơ chế giúp đạt được mục tiêu của khu BTTN
- Cần thiết lập vai trò làm chủ của cơ quan bảo tồn, hướng tới một hệ thống khu BTTN thống nhất, không chỉ là các khu BTTN riêng biệt, cụ thể.
- Kiến thức trong cơ quan bảo tồn dựa trên bài học, chia sẻ kinh nghiệm, đánh giá vai trò và sử dụng hiệu quả các chuyên gia tư vấn.

2.8.5 Đào tạo

Đào tạo phải trở thành vấn đề ưu tiên trong quản lý khu BTTN. Với xu thế và yêu cầu hiện nay, bên cạnh những nội dung truyền thống trong công tác quản lý khu BTTN, cần mở rộng sang các lĩnh vực khác như kỹ năng lôi cuốn sự tham gia của cộng đồng, kỹ năng thương thảo và giải quyết tranh chấp, xung đột, xây dựng các kỹ năng công nghệ thông tin và quản lý.

Đặc biệt đối với các nước đang phát triển, cần xây dựng năng lực nghiên cứu ứng dụng, đặc biệt là cách tiếp cận tổng hợp và đa ngành trong quản lý môi trường.

Các kỹ năng, chính sách và chế độ lương thưởng phù hợp cho cán bộ bảo tồn cũng cần được xây dựng. Tại hầu hết các nước đều có nhu cầu xây dựng các kinh nghiệm thực tế cho các cán bộ cấp địa phương và tỉnh, sao cho hình thành được mạng lưới các tập huấn viên được đào tạo tốt, tài năng và có kinh nghiệm thực hiện các dự án có sự tham gia tại hiện trường.

Như vậy, quy hoạch quản lý hệ thống khu BTTN quốc gia có nhiệm vụ xác định nhu cầu đào tạo cấp quốc gia và xây dựng chiến lược đào tạo để đạt được những mục đích đề ra với sự hỗ trợ quốc tế khi cần.

2.8.6 Đối tác

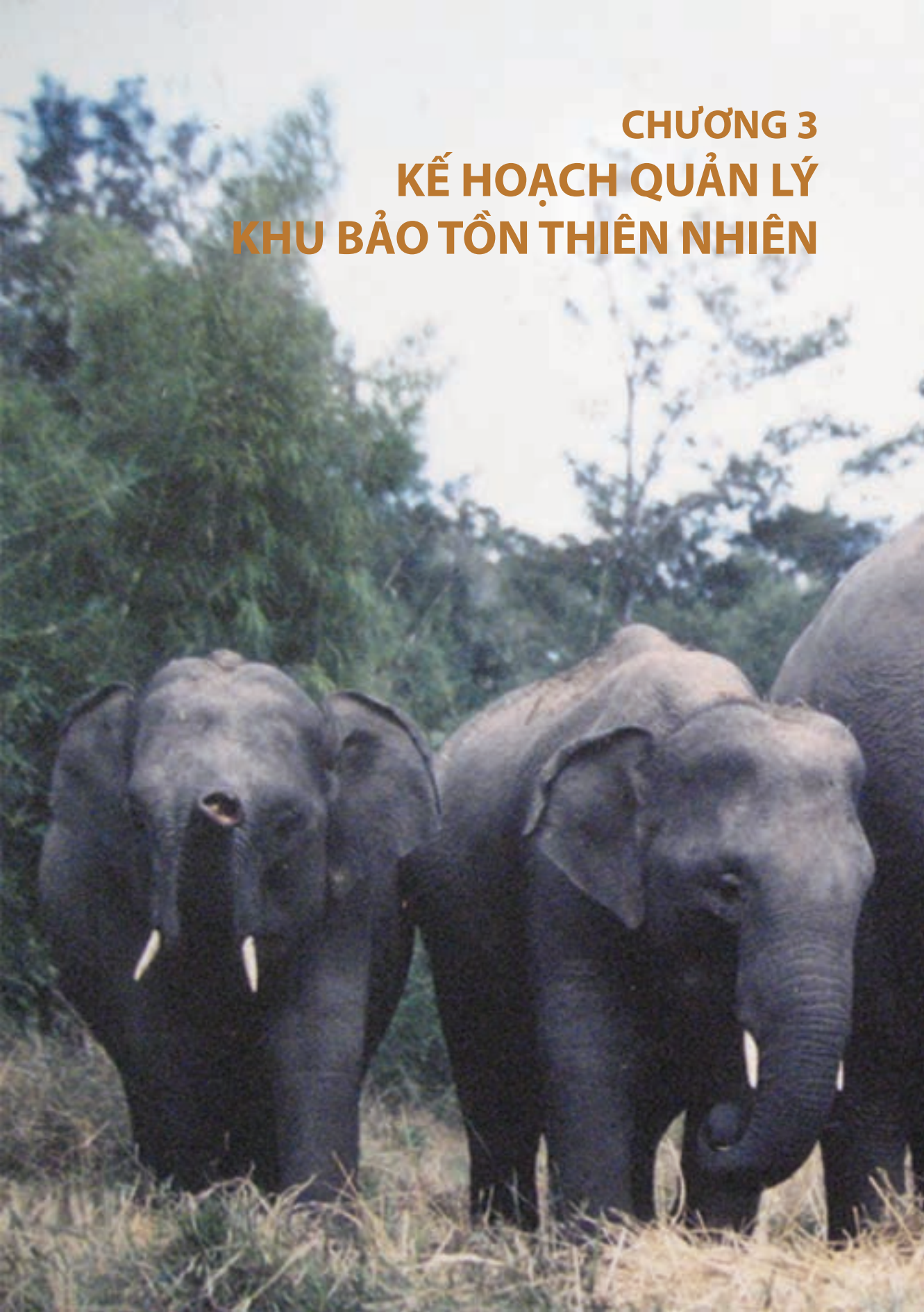
Hiện nay, xu hướng trên toàn thế giới là phân cấp quản lý tài nguyên thiên nhiên từ cấp trung ương về cấp tỉnh và chính quyền địa phương, các cộng đồng, tổ chức phi chính phủ, doanh nghiệp và cá nhân. Xu hướng này cho thấy, nếu khu BTTN muốn thành công thì cần có các đối tác cùng có lợi.

Những điểm sau đây cần lưu ý khi xem xét vai trò của đối tác trong hệ thống khu BTTN Quốc gia:

- Cần có đối thoại cởi mở và tìm kiếm các lĩnh vực cùng có lợi trong khi tìm kiếm các đối tác. Đối tác chỉ thực sự hoạt động tốt khi:
 - Các bên đều quan tâm
 - Các bên đều có lợi
 - Các đối tác có khả năng tham gia, đóng góp
- Đối tác hoạt động có hiệu quả sẽ tăng cường tinh thần làm chủ và sự cam kết, qua đó tăng tính hiệu quả và bền vững. Cần thực tế trong việc kỳ vọng vào các kết quả mà đối tác có thể đạt được.
- Đối tác sẽ trở nên ngày càng phù hợp với các khu BTTN khi trong cơ cấu tổ chức quản lý có sự tham gia của các đối tác ngày càng trở nên phổ biến.

Các tổ chức phi chính phủ ngày càng trở thành một đối tác quan trọng, đóng vai trò cầu nối giữa cộng đồng và cơ quan Chính phủ. Họ cũng có thể giúp huy động nguồn lực, có năng lực đặc biệt trong hoà giải và tập hợp các nhóm để cùng nhau làm việc. Các tổ chức phi chính phủ có thể đóng vai trò tích cực trong quá trình tăng cường năng lực cho cộng đồng địa phương, liên hệ có hiệu quả hơn với Chính phủ và các cơ quan tài trợ.

CHƯƠNG 3
KẾ HOẠCH QUẢN LÝ
KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN



Ảnh: Vườn Quốc gia Yok Đôn

Vấn đề quy hoạch hệ thống khu BTTN trình bày trong Chương 2 được áp dụng cho phạm vi quốc gia. Để quản lý có hiệu quả từng khu BTTN cần xây dựng kế hoạch quản lý cho riêng mỗi khu. Chương này trình bày tóm tắt những hướng dẫn về nội dung và các bước để xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý khu BTTN.

3.1 Định nghĩa và các vấn đề có liên quan

3.1.1 Định nghĩa kế hoạch quản lý

Theo IUCN, kế hoạch quản lý (KHQL) khu BTTN, hiểu một cách đơn giản, là một tài liệu xác định mục tiêu và cách thức quản lý áp dụng đối với một khu BTTN trong một thời gian nhất định. Dưới đây là một số định nghĩa về KHQL.

- KHQL là một tài liệu được soạn thảo, phê duyệt và sử dụng để quản lý một khu BTTN. Nội dung của KHQL bao gồm mô tả về địa điểm, tài nguyên thiên nhiên, các giá trị của khu BTTN, phân tích các vấn đề và xác định các cơ hội cho công tác quản lý bảo tồn thiên nhiên nhằm đạt được các mục tiêu đề ra thông qua thực hiện các hoạt động xác định trong một khoảng thời gian nhất định (Eurosite, 1999).
- KHQL là một tài liệu giúp hướng dẫn và kiểm tra công tác quản lý của một khu BTTN. KHQL mô tả chi tiết tài nguyên, phân vùng và thiết lập các cơ sở trang thiết bị cần thiết nhằm hỗ trợ công tác quản lý và sử dụng khu BTTN. Như vậy KHQL là một tài liệu hướng dẫn và hỗ trợ tất cả các hoạt động quản lý và phát triển của một khu BTTN (Thorsel, 1995).
- KHQL là một tài liệu tạo cơ sở cho sự phát triển của khu BTTN và cung cấp chiến lược để giải quyết các vấn đề và thực hiện các mục tiêu quản lý đã định ra trong khoảng thời gian 10 năm. Các chương trình, các hành động và các điều kiện hỗ trợ cần thiết cho các hoạt động của khu BTTN sẽ được xác định dựa trên các chiến lược này. Trong quá trình qui hoạch, khu BTTN sẽ được xem xét hai chiều gây ảnh hưởng và bị ảnh hưởng bởi bối cảnh của khu vực (Young and Young, 1993).

3.1.2 Các lợi ích của KHQL

Một KHQL tốt được cán bộ Ban quản lý và nhân dân địa phương ủng hộ sẽ tạo ra nhiều lợi ích sau:

Công tác quản lý khu BTTN được đẩy mạnh, vì:

- Các quyết định trong công tác quản lý dựa trên sự hiểu biết đầy đủ về khu BTTN, các mục tiêu, các nguồn tài nguyên quan trọng và các giá trị có liên quan đến khu BTTN.
- Là cẩm nang cho nhà quản lý dưới dạng một khung các hành động và cách quản lý lâu dài, bao gồm tầm nhìn, cách quản lý khu BTTN, xác định rõ các mục tiêu và ưu tiên cần đạt được.
- Bảo đảm sự liên tục của công tác quản lý, giúp cho các cán bộ mới của khu BTTN vẫn duy trì đúng hướng và đúng mục tiêu của việc quản lý khu BTTN.
- Giúp cho việc xác định “sự thành công” của công tác quản lý.

Cải thiện việc sử dụng nguồn tài chính và nhân lực:

- KHQL xác định, mô tả và chọn ra các hoạt động quản lý ưu tiên để thực hiện mục tiêu

của khu BTTN. Điều đó giúp người quản lý phân phối hợp lý cán bộ, kinh phí và vật tư.

- KHQL chỉ ra chỗ nào cần bổ sung nguồn tài chính hoặc nhân lực. Với cách đó, KHQL như là một công cụ để tăng cường đầu tư.

Nâng cao trách nhiệm:

KHQL tạo một cơ chế để nâng cao trách nhiệm.

- Đối với các nhà quản lý: Các nhà quản lý được giao nhiệm vụ hoạt động trong khuôn khổ KHQL, trong đó xác định rõ mục tiêu cần tiến tới và các mốc chuẩn cần phải đạt được.
- Đối với các tổ chức hay cơ quan quản lý: KHQL được coi như một bản hợp đồng chung giữa nhà quản lý, cộng đồng địa phương và khách tham quan để đảm bảo cho khu BTTN được bảo vệ tốt trong tương lai.

Tăng cường công tác tuyên truyền.

Quá trình xây dựng KHQL sẽ tạo điều kiện để kết nối giữa giám đốc ban quản lý với những người có liên quan đến quản lý của khu BTTN thông qua:

- Xác định những đối tác chủ yếu mà giám đốc cần liên hệ và làm rõ các vấn đề cần trao đổi.
- Là phương tiện giao lưu với công chúng để giải thích các chính sách và các đề nghị.
- Tăng cường và quảng bá khu BTTN với nhiều bên liên quan

Là công cụ để thực hiện các chính sách quốc gia hay vùng liên quan đến bảo tồn và liên kết các chiến lược.

3.1.3 Yêu cầu của một kế hoạch quản lý tốt

Một KHQL tốt cần thể hiện được các đặc điểm sau:

- Đó là một quá trình chứ không phải một sự kiện vì nó không dừng lại khi soạn thảo xong bản kế hoạch mà vẫn tiếp tục thông qua việc thực hiện kế hoạch và xa hơn nữa.
- Có liên quan đến tương lai; nó xác định các quá trình chọn lựa các hành động có liên quan trong tương lai.
- Cung cấp các phương pháp suy nghĩ về các mối đe dọa, các cơ hội, các vấn đề khó khăn khác, cách giải quyết các vấn đề và thúc đẩy việc tăng cường thảo luận giữa các bên liên quan.
- Có tính hệ thống: Cách tiếp cận có hệ thống có thể bảo đảm các quyết định được dựa trên sự hiểu biết, phân tích của chủ đề và trong bối cảnh của nó, giúp cho người khác hiểu được tính hợp lý của các hành động được đề xuất
- Liên quan đến việc biện minh cho các giá trị của khu BTTN: Xây dựng và thực hiện KHQL có thể được coi như “ một quá trình bao gồm xác định khu BTTN là gì, nó sẽ được quản lý và phát triển để trở thành gì và làm thế nào để duy trì các điều kiện hiện có hoặc đạt được các điều kiện mong muốn trong khi phải đối mặt với các thay đổi cả ở bên trong và bên ngoài” (Lipscombe, 1987)
- Nó là một quá trình liên tục, không bao giờ tĩnh tại; thích ứng với các điều kiện và mục tiêu.

3.1.4 Kinh phí để lập KHQL

Trước khi xây dựng KHQL phải tính đến kinh phí và nguồn kinh phí thực hiện, đặc biệt kinh phí điều tra và tư vấn góp ý. Phải tính toán sao để tất cả chi phí có liên quan đến việc xây dựng KHQL đều được đáp ứng. Cũng cần chú ý là thời gian xây dựng bản KHQL có khi kéo dài trong vài năm mới có thể hoàn thành.

Một việc hết sức quan trọng là phải dự trù kinh phí để thực hiện kế hoạch, sao cho những mục tiêu đề ra trong kế hoạch đều có thể trở thành hiện thực.

3.1.5 Thời gian lập kế hoạch

Thời gian để xây dựng KHQL: Ngay đối với một khu BTTN nhỏ, thời gian để hoàn thành một KHQL cũng thường không dưới 12 tháng. Nếu đòi hỏi lấy ý kiến rộng rãi hay có nhiều vấn đề phức tạp sẽ cần nhiều thời gian hơn.

3.1.6 Các kế hoạch khác có liên quan đến KHQL

Một số các kế hoạch và tài liệu khác thường kèm theo KHQL và là một phần của KHQL hoặc hỗ trợ cho KHQL. Tên gọi các kế hoạch và tài liệu này rất khác nhau giữa các quốc gia và đôi khi cũng có sự chồng chéo ở ngay trong một nước.

- Kế hoạch hoạt động (còn được gọi là kế hoạch công việc, hay kế hoạch thực hiện): Kế hoạch này được xây dựng để xác định các hoạt động quản lý cụ thể được thực hiện khi nào và như thế nào. Kế hoạch hoạt động thường có thời gian ngắn hơn so với KHQL, ví dụ như kế hoạch hoạt động hàng năm.
- Kế hoạch phối hợp: Là bản kế hoạch công việc của cơ quan quản lý khu BTTN. Kế hoạch này giải thích các công việc của đơn vị được tiến hành như thế nào, đưa ra các mục tiêu và các hoạt động ưu tiên và cung cấp các phương pháp để đánh giá việc thực hiện các hoạt động đó. Kế hoạch này được xây dựng từ KHQL.
- Kế hoạch kinh doanh: Giúp cho khu BTTN có thể chủ động hơn về tài chính. Nó nghiên cứu các loại hàng hóa, dịch vụ, tiếp thị và chiến lược thực hiện cho khu BTTN (xem Chương 5 - Chiến lược tài chính).
- Qui hoạch phân vùng chức năng: Qui hoạch này được xây dựng khi các tiểu vùng hay phân khu của khu BTTN có cách quản lý khác nhau. Nó xác định ranh giới và nội dung chi tiết của công tác quản lý cho mỗi phân khu. Quy hoạch này hỗ trợ cho việc thực hiện, đôi khi là một phần của KHQL.
- Kế hoạch phân ngành: Được xây dựng cho công tác quản lý của các ngành khác nhau trong khu BTTN, ví dụ du lịch (xem Chương 7 - Chiến lược và kế hoạch du lịch sinh thái), bảo tồn loài. Nó xuất phát từ các mục tiêu chung của KHQL nhưng chi tiết hơn.
- Kế hoạch phát triển: Được soạn thảo để đáp ứng nhu cầu đầu tư và các công việc có liên quan đến một phần của khu BTTN. Ví dụ kế hoạch xây dựng Trung tâm du lịch.
- Kế hoạch quản lý điểm: Được xây dựng để đáp ứng với nhu cầu quản lý của các điểm, khu vực cụ thể, ví dụ, kế hoạch quản lý một thắng cảnh cụ thể thu hút khách du lịch trong khu BTTN.
- Kế hoạch bảo tồn: Hướng dẫn làm thế nào để bảo tồn các điểm. Bản kế hoạch này thường được xây dựng cho các khu bảo tồn di sản văn hóa

- Kế hoạch tổng thể: Tên kế hoạch này được sử dụng khi quy hoạch các khu BTTN của Mỹ và Canada vào những năm 1970. Kế hoạch tổng thể được coi là bản hướng dẫn cho công tác bảo tồn, quản lý và phát triển. Nhưng theo MacKinnon và cộng sự (1986) Kế hoạch tổng thể ít được sử dụng và đã được thay thế bằng KHQL.

3.2 Các yêu cầu trong chuẩn bị và thực hiện thành công KHQL

3.2.1 Các công việc cần làm

Một KHQL muốn được thực hiện có kết quả cần chú ý các công việc sau :

- Tiến trình của công tác chuẩn bị
- Cách trình bày, cách viết và nội dung của KHQL
- Bối cảnh thực hiện KHQL
- Nguồn lực, và năng lực để thực hiện KHQL

3.2.2 Tiến trình của công tác chuẩn bị

Khi xây dựng KHQL cần theo nguyên tắc “ Có sự tham gia của cộng đồng” để lôi kéo cộng đồng trong công tác quản lý khu BTTN. Sự tham gia càng sớm càng tốt và kéo dài suốt tiến trình. Hai đối tượng cần được lôi cuốn: đối tượng bên ngoài (người dân địa phương, khách tham quan và các bên liên quan khác), đối tượng bên trong (các cán bộ, nhân viên sẽ thực thi Kế hoạch). Để tăng cường sự tham gia của cộng đồng, ở nhiều nước đã thành lập Ban quản lý với cơ chế đồng quản lý hoặc cơ chế tham gia khác.

Đối với cả hai đối tượng nêu trên , quá trình chuẩn bị cần :

- Phải rõ ràng, hợp lý, trước hết là đối với các mục tiêu quản lý.
- Tập trung vào các vấn đề liên quan đến công tác bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên và văn hóa quan trọng của khu BTTN.
- Tăng cường các hoạt động cụ thể hoặc các giải pháp đáp ứng các vấn đề trên và xác định ai sẽ chịu trách nhiệm để thực hiện các hoạt động đó.
- Chọn cách tiếp cận rõ ràng để thực hiện, bao gồm cả nguồn nhân lực, vật lực yêu cầu.

3.2.3 Cách trình bày, cách viết và nội dung của KHQL

Cách trình bày, cách viết và nội dung của KHQL là rất quan trọng, nó không chỉ ảnh hưởng đến sự hiểu biết và lôi kéo cộng đồng và các đối tác, mà còn ảnh hưởng đến việc thực hiện và sự hỗ trợ của cộng đồng trong công tác quản lý khu BTTN. Hộp 5 trình bày những đặc điểm của một KHQL tốt.

Hộp 5.	Hướng dẫn về một KHQL tốt
<ul style="list-style-type: none"> • Rõ ràng và sử dụng được: dễ đọc, ít từ đặc biệt và trình bày tốt. • Ngắn gọn và đủ ý: không dài quá, nhưng đủ thông tin để hoàn thành các chức năng của nó. • Chính xác và khách quan: Không có những thiếu sót như sai ngày tháng, các tiêu chí cần được giải thích rõ. • Có tính hệ thống và hợp lý: Với các chính sách quản lý bắt nguồn từ việc đánh giá khu vực và các đề nghị rất hợp lý. • Được chấp nhận và có tính khuyến khích đối với các bên liên quan. • Có tính thực thi cao: các mục tiêu rõ ràng, các phương pháp hiện thực để có thể hoàn thành các mục tiêu, kết quả là các thành quả mong muốn có thể giám sát được. • Tính tập trung và hiệu quả: Hoàn thành các mục tiêu như là một công cụ để quản lý khu vực, đáp ứng các yêu cầu của người sử dụng và thỏa mãn các nghĩa vụ hợp pháp 	

Ngoài các đặc điểm trên, một KHQL tốt cũng cần thể hiện:

- Tính chính xác nhưng linh động.
- Tính khái quát nhưng đơn giản.
- Các định hướng công tác quản lý dễ hiểu đối với mọi đối tượng.

3.2.4 Bối cảnh thực hiện KHQL

Tính thống nhất của vùng

KHQL được chuẩn bị trong bối cảnh đất đai, dân cư bao quanh khu BTTN. Nhà quản lý khu BTTN phải có tầm nhìn ra ngoài ranh giới khu vực mình quản lý, đặc biệt khi chuẩn bị các kế hoạch về giáo dục, về lôi cuốn sự tham gia của quần chúng và quản lý vùng đệm. Vì vậy KHQL cần được lồng ghép và kết hợp với các quá trình phát triển của địa phương và với các hoạt động của các cơ quan hoặc tổ chức đang hoạt động trong khu vực. Nguyên vọng và nhu cầu của cộng đồng địa phương sống quanh khu BTTN cần được xác định rõ và ghi nhận trong quá trình xây dựng kế hoạch và trong bản KHQL.

Gắn kết với các quy hoạch hệ thống quốc gia, các quy hoạch và luật lệ khác

KHQL cần gắn kết với các cơ quan, hệ thống quy hoạch hoặc các khu BTTN khác. Nó cũng cần gắn kết với các kế hoạch có liên quan khác như: Kế hoạch của chính quyền địa phương, quy hoạch phát triển, v.v...

3.2.5 Nguồn kinh phí, cam kết và năng lực

Nguồn kinh phí cần thiết

Cần phải xác định rõ tổng kinh phí cần thiết và nguồn kinh phí để thực hiện các mục tiêu và hành động trong KHQL. Nếu thiếu kinh phí thì không thể thực hiện được các mục tiêu và hành động theo mong muốn của người quy hoạch.

Năng lực lập kế hoạch

Nếu có một đội ngũ các nhà lập kế hoạch được đào tạo và có trình độ học vấn cao thì công tác

lập kế hoạch sẽ rất thuận lợi (đặc biệt là đối với giám đốc khu BTTN). Vì vậy việc nâng cao năng lực cho cán bộ là một vấn đề cần được ưu tiên của công tác quản lý.

Có thể sử dụng chuyên gia tư vấn trong nước hoặc quốc tế. Dùng cố vấn bên ngoài có nhiều lợi thế để xây dựng KHQL nhưng khi kết thúc công việc thì họ cũng mang theo các kinh nghiệm và hiểu biết của họ đi. Do đó điều quan trọng là ban quản lý khu BTTN cần có đủ năng lực để làm chủ quá trình xây dựng KHQL.

3.2.6 Các khó khăn trong quá trình lập kế hoạch và thực thi

Các khó khăn trong việc lập và thực thi kế hoạch gồm 2 loại:

- Các khó khăn trong quá trình lập KHQL
- Các khó khăn khi thực hiện.

Dưới đây giới thiệu một số khó khăn thường gặp và các nguyên nhân .

Các khó khăn trong quá trình lập kế hoạch bao gồm:

- Thiếu cán bộ có năng lực để tiến hành lập kế hoạch.
- Thiếu kinh phí và trang thiết bị.
- Thiếu hỗ trợ kỹ thuật do trình độ của người lập kế hoạch hạn chế.
- Nhận thức chưa đầy đủ về khu BTTN của các cộng đồng địa phương.
- Các áp lực kinh tế từ bên ngoài, như áp lực khai thác tài nguyên, hay các giá trị khác của khu BTTN
- Thiếu sự giao lưu với cộng đồng và các bên liên quan khác.

Khi các khó khăn trên chiếm ưu thế trong quá trình lập kế hoạch, cán bộ thường mất sự động viên và tính năng động, làm cho mục tiêu trở nên khô cứng vì đã được định trước. Kết quả bản KHQL mang tính rập khuôn các bản khác, bị cộng đồng phê phán và khó được chấp nhận.

Các khó khăn khi thực thi

Những khó khăn nảy sinh trong khi thực hiện KHQL, có thể bắt nguồn từ sự yếu kém về nội dung của bản kế hoạch, cách viết hoặc có các điều bất hợp lý.

Việc KHQL được chuẩn bị như thế nào (ai đã tham gia, tham gia ở giai đoạn, mức độ nào ...) sẽ có ảnh hưởng đến việc thực hiện KHQL. Các khó khăn khi thực thi KHQL thường bao gồm:

- Chưa thật chú ý đến vấn đề tài chính (các thông tin về tài chính hoặc không được đưa vào Kế hoạch hoặc kinh phí được nhận thấp hơn nhiều so với kinh phí dự trù)
- Các giả định thiếu tính thực tiễn về năng lực quản lý của tổ chức.
- Các mục tiêu được xác định mờ nhạt, chung chung (không có tính đặc trưng, không nêu lên được những giá trị đặc biệt của khu BTTN).
- Không xác định được những chi tiết quan trọng nhất (phạm vi của vấn đề cần giải quyết), bị hoãn lại cho các nghiên cứu sau, mặc dầu cần sớm được triển khai thực hiện.
- Giao nhiệm vụ không rõ ràng và cụ thể nên không tạo một cơ sở tốt cho các hoạt động thực địa
- Việc nhấn mạnh quá đáng vào một số mặt của KHQL, ví dụ như du lịch hay giải trí có thể làm lệch hướng đầu tư ngân sách và nguồn lực vào các mặt quan trọng của khu BTTN.

- Sự không ổn định của tài chính, quản lý hoặc thể chế chính trị.
- Không đề xuất được các việc cấp bách và cần ưu tiên.
- Bản KHQL không có tính thực thi cao và không thể làm cơ sở cho các hoạt động.

3.3. Tiến trình lập kế hoạch quản lý

3.3.1. Tổng quan về tiến trình

KHQL là một quá trình liên tục- một “vòng tuần hoàn” với 3 yếu tố chính:

- Chuẩn bị KHQL
- Thực hiện kế hoạch
- Giám sát và chỉnh sửa kế hoạch

Với nội dung trên, tiến trình cụ thể xây dựng KHQL có thể chia thành 13 bước sau:

1. Quyết định xây dựng KHQL, chọn nhóm lập kế hoạch, xác định phạm vi nhiệm vụ, tiến trình.
2. Thu thập số liệu, xác định các vấn đề, tư vấn.
3. Đánh giá số liệu và các thông tin về tài nguyên.
4. Xác định các hạn chế, cơ hội và đe dọa
5. Đề xuất tầm nhìn và mục tiêu.
6. Đề xuất các giải pháp để thực hiện tầm nhìn, mục tiêu, bao gồm cả việc phân khu chức năng.
7. Viết bản dự thảo KHQL
8. Lấy ý kiến tham gia bản dự thảo KHQL
9. Chỉnh sửa, hoàn chỉnh bản KHQL, báo cáo về kết quả của việc lấy ý kiến, lập tờ trình xin phê duyệt KHQL.
10. Phê duyệt KHQL
11. Thực thi
12. Giám sát và đánh giá
13. Chỉnh sửa và cập nhật KHQL.

3.3.2 Các bước xây dựng KHQL

Bước 1. Quyết định xây dựng KHQL, chọn nhóm lập kế hoạch, xác định phạm vi nhiệm vụ, tiến trình.

Đây là một trong những bước quan trọng nhất để xây dựng KHQL. Trong bước này cần xác định rõ: các công việc cần làm, cách tiến hành, thời gian và người thực hiện. Giai đoạn này thường bao gồm các bước sau:

- Xác định rõ mục tiêu lâu dài và mục tiêu ngắn hạn của khu BTTN và đảm bảo tất cả các bên liên quan đều hiểu rõ các điều đó.
- Xác định các bước cần thực hiện.
- Xác định người sử dụng bản KHQL. Bản KHQL được xây dựng chủ yếu cho giám đốc Ban quản lý khu BTTN sử dụng, nhưng thực tế đây không phải là bản kế hoạch công tác chi tiết, nên cộng đồng địa phương, cán bộ khu BTTN, doanh nghiệp có liên quan cũng là người sử dụng bản KHQL này.

- Đảm bảo KHQL sẽ được xem xét một cách toàn diện, nghĩa là theo phương pháp “Tiếp cận hệ thống”.
- Các nhà chuyên môn và các bên có liên quan cần gặp nhau để thảo luận về cách quản lý khu BTTN.
- Chọn “nhóm lập kế hoạch”. Phần phụ lục dưới đây sẽ cung cấp các thông tin về chuyên môn và nghiệp vụ đòi hỏi đối với một nhóm lập kế hoạch.
- Chuẩn bị và thực hiện Sơ đồ công việc trong quá trình lập KHQL.
- Lên kế hoạch lôi cuốn cộng đồng tham gia lập KHQL, thí dụ như: cán bộ Ban quản lý, các chuyên gia, người dân địa phương và các bên có liên quan khác.
- Xác định và thống nhất về các thủ tục với các nhà quản lý có kinh nghiệm về việc công nhận và phê duyệt bản KHQL.

Bước 2. Thu thập số liệu, xác định các vấn đề, tư vấn.

Công tác lập kế hoạch và quản lý đòi hỏi các số liệu đáng tin cậy. Có 2 quan điểm về quan hệ giữa thu thập số liệu và xây dựng mục tiêu quản lý:

Thông qua thu thập và phân tích số liệu để xác định và thống nhất mục tiêu quản lý.

Từ các mục tiêu quản lý để xác định các số liệu cần thu thập.

Thực tế, khu BTTN đã được thiết lập dựa trên các thông tin ban đầu (ví dụ bảo vệ các sinh cảnh và các loài đặc biệt), quá trình xây dựng KHQL đòi hỏi nhiều số liệu và thông tin hơn. Vì vậy giai đoạn này cần:

- Thu thập các thông tin cơ bản hiện có (số liệu về lịch sử có thể chưa cần thu thập.)
- Tiến hành ngoại nghiệp để kiểm chứng các thông tin và thu thập thêm thông tin, nếu cần.
- Tư liệu hóa các thông tin dưới dạng mô tả khu BTTN (đôi khi gọi là “Báo cáo hiện trạng khu BTTN”)

Cần chú ý, không phải tất cả các thông tin thu thập đều được đưa vào KHQL. Một số số liệu và thông tin có thể đưa vào phụ lục của báo cáo chính. Bước 2 thường kết thúc khi chuyển sang bước đánh giá các thông tin, nhưng trong thực tiễn, đôi khi có sự trùng lặp giữa 2 bước này.

Hộp 6.	Hướng dẫn thu thập thông tin
<p>Dưới đây là danh sách các thông tin quan trọng cần thu thập:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Các tài nguyên thiên nhiên (tài nguyên sinh thái) và đặc điểm của chúng. • Tài nguyên văn hóa và đặc điểm của chúng. • Các giá trị thẩm mỹ (các thắng cảnh đẹp). • Cơ sở hạ tầng (đường sá, nhà cửa, nơi nghỉ, cung cấp điện nước). • Những đặc điểm cơ bản của môi trường kinh tế- xã hội. • Năng lực và điều kiện trong và ngoài khu BTTN để hỗ trợ cho các dự án. • Đặc điểm du lịch và ảnh hưởng của nó đối với khu BTTN • Dự đoán xu thế tương lai của các nhân tố trên. • Quy hoạch sử dụng đất của khu vực xung quanh. 	

Trong nhiều trường hợp, cán bộ lập kế hoạch cần lượng hóa các thông tin, ví dụ như: số khách du lịch, số xe cộ được khách du lịch sử dụng (xe bus, ô tô cá nhân, xe máy...). Các thông tin sẽ thể hiện trong phần mô tả ở hộp 7.

Hộp 7.	Hướng dẫn các thông tin được đưa vào phần mô tả.
<ul style="list-style-type: none"> • Vị trí (vĩ độ và kinh độ) • Diện tích (ha hoặc km²) • Phân hạng quản lý khu BTTN • Tình trạng pháp lý, ví dụ, ranh giới (cả khu BTTN và từng phân khu) và các vấn đề pháp lý liên quan. • Sở hữu hợp pháp, tình hình xâm lấn, các điều kiện và hạn chế khác. • Địa chỉ của Ban quản lý và các cơ quan quản lý địa phương. • Các vấn đề về tổ chức. • Tình trạng sử dụng đất hiện nay (lâm nghiệp, sự khai thác các tài nguyên khác (khoáng sản, cát, cá...)) • Các dịch vụ trong và ngoài khu BTTN • Các con đường chính. • Các thông tin về lịch sử (lịch sử sử dụng đất và các cảnh quan, nhân chủng học, quá trình xây dựng) • Các thông tin sinh học (các quần thể; hệ động vật, thực vật) • Các thông tin về tự nhiên (các đặc điểm về khí hậu, địa chất, địa mạo, thủy văn, đất) • Các thông tin về văn hóa, nhân văn (các thắng cảnh và đặc điểm của chúng, văn hóa) • Các thông tin kinh tế- xã hội (số liệu cơ bản và khuynh hướng phát triển của các cộng đồng địa phương và sự phụ thuộc của họ vào khu BTTN) 	

Người lập kế hoạch cũng cần phải chú ý đến các cam kết quốc tế có liên quan đến khu vực. Ví dụ các địa điểm đã được các Công ước quốc tế công nhận (Công ước về di sản thế giới, Công ước Ramsar....); các điểm tuy chưa được công nhận bởi các thỏa thuận quốc tế, nhưng lại có tiềm năng để được công nhận. Vì vậy chất lượng của KHQL có thể là một điều kiện quan trọng trong quyết định công nhận của các Công ước quốc tế về sau này.

Nếu khu BTTN nằm gần biên giới quốc gia hay tỉnh, có thể kết nối với các khu BTTN láng giềng thì nên thành lập các khu BTTN liên quốc gia hay liên tỉnh để tăng cường hiệu quả của công tác bảo tồn.

Hộp 8. Hướng dẫn mô tả khu bảo tồn thiên nhiên

- Xác định các hạn chế của thông tin. Đối với các khu BTTN có quá ít thông tin cơ bản, thì trong mô tả phải chú ý đến các hạn chế của thông tin. Việc xác định các hạn chế của thông tin là một trong những mục tiêu chính của bước này. Mỗi một hạn chế đòi hỏi các thông tin cần thiết.
- Trì hoãn việc lập kế hoạch cho đến khi có đầy đủ thông tin. Một KHQL tốt có thể thực hiện từ các mô tả tương đối đơn giản về các đặc điểm tự nhiên, sinh học và kinh tế xã hội của khu vực. Càng nhiều số liệu, càng tăng thêm lòng tin của nhà quản lý hay người lập kế hoạch. Sự thiếu hụt các thông tin cụ thể về địa điểm không phải là lý do để trì hoãn sự quản lý.

Bước 3. Đánh giá số liệu và các thông tin về tài nguyên.

Mục đích của bước này là xác định và thấy được tầm quan trọng của khu BTTN. Nó giúp cho việc mô tả các giá trị và giải thích lý do thành lập cũng như lợi ích của khu BTTN đối với xã hội.

Việc đánh giá giá trị là một quá trình, bao gồm:

- Xác định các đặc điểm cơ bản và giá trị độc đáo cần bảo vệ và duy trì để giữ lại ý nghĩa của khu BTTN. Chúng có thể không chỉ giới hạn trong ranh giới khu BTTN
- Đưa ra một bản công bố đầy đủ về giá trị để thấy rõ tầm quan trọng của khu BTTN đối với xã hội hay đối với các nhóm liên quan, đặc biệt giới thiệu và phân tích các giá trị độc đáo của khu BTTN trong bối cảnh vùng, quốc gia và quốc tế.

Một điều rất quan trọng trong bước đánh giá là đưa ra được các tiêu chí dùng để xác định và đánh giá các giá trị về tự nhiên, kinh tế- xã hội, văn hóa hiện nay và trong tương lai của khu BTTN.

Hộp 9 ở trang bên giới thiệu các nhân tố cần được xem xét khi đánh giá những giá trị nổi bật của khu BTTN:

Hộp 9. Những tiêu chí để xác định các giá trị nổi bật

Khi đánh giá ý nghĩa của khu BTTN, người lập kế hoạch cần xác định khu BTTN có các giá trị sau đây không:

- Những điểm nổi bật có giá trị cao về tự nhiên, phong cảnh, địa chất, khoa học, sinh thái, hệ động vật, thực vật và vui chơi giải trí.
- Những biểu tượng độc đáo về sinh học, kiểu thảm thực vật và cảnh quan (nếu có thì tại sao).
- Những khu vực thiết yếu để bảo vệ tính toàn vẹn sinh thái của khu BTTN (ví dụ, các khu vực rất quan trọng để bảo vệ thác nước, đầm lầy...)
- Các khu vực hoặc tài nguyên rất quan trọng đối với các cộng đồng địa phương (về kinh tế, văn hóa hay giá trị khác)
- Các khu vực hoặc tài nguyên cung cấp các dịch vụ đặc biệt cho người dân sống bên ngoài khu BTTN, đặc biệt khi chúng có ý nghĩa kinh tế hoặc chính trị cao.
- Các loài động vật, thực vật quý hiếm và đặc hữu.
- Các loài động vật, thực vật hoặc các sinh cảnh mẫn cảm, bị đe dọa hay có nguy cơ tuyệt chủng cao.
- Những điểm nổi bật làm biến đổi cảnh quan và bằng chứng về sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên.
- Các điểm có giá trị cao về lịch sử, khảo cổ.
- Các điểm văn hóa chính
- Các đặc trưng đã được thế giới công nhận (ví dụ: Di sản thế giới)

Bước 4. Xác định các hạn chế, cơ hội và đe dọa.

Trước khi xác định các mục tiêu quản lý cụ thể của khu BTTN, cần xác định các hạn chế, các cơ hội và các đe dọa của nó.

Các hạn chế có thể thể hiện ở dạng:

- Quy định pháp luật.
- Hạn chế về sở hữu.
- Các sử dụng ưu tiên (ví dụ khai thác thủy sản hay hầm mỏ)
- Sự chú ý về sức khỏe và an ninh.
- Các hạn chế về quản lý.
- Các hoạt động và sử dụng ưu tiên (cần phải ưu tiên trong kế hoạch)
- Nghĩa vụ đối với các khu BTTN láng giềng, khách du lịch.
- Các cân nhắc khác của chính sách.

Các đe dọa hay áp lực đối với khu BTTN có thể là do con người hoặc do thiên nhiên, có thể bắt nguồn từ trong hoặc từ ngoài khu BTTN

Bước 5. Xây dựng tầm nhìn và mục tiêu quản lý**Một tầm nhìn lâu dài.**

KHQL cần xây dựng mục tiêu lâu dài hoặc “tầm nhìn” của khu BTTN. Tầm nhìn thể hiện ý tưởng về tình trạng và biểu hiện của khu BTTN trong tương lai. Mục đích của tầm nhìn là xác định tiêu điểm hay định hướng cho các mục tiêu quản lý.

Xác định và vai trò của các “mục tiêu”

Tiếp theo tầm nhìn cần phải xác định các mục tiêu. Đó là các mong muốn, dự định mà công tác quản lý phải hướng tới.

Cần xếp các mục tiêu theo thứ tự ưu tiên.

Để xây dựng mục tiêu quản lý trước mắt, có thể dùng cách tiếp cận 3 bước:

- Xây dựng mục tiêu quản lý tổng thể
- Xây dựng các giải pháp quản lý cụ thể
- Chuẩn bị các lựa chọn quản lý trước mắt.

Các mục tiêu thông thường được xác định nhằm giải quyết các vấn đề sau:

- Quản lý loài và sinh cảnh
- Điều tra, nghiên cứu và giám sát
- Cơ sở hạ tầng, bao gồm các phương tiện liên lạc
- Du lịch và nghỉ dưỡng
- Giáo dục và đào tạo
- Các đặc trưng về xã hội và văn hóa
- Tạo thu nhập
- Các dịch vụ khu BTTN
- Hành chính

Bước 6. Phân khu chức năng

Phân khu chức năng trong khu BTTN nhằm đáp ứng mục tiêu quản lý. Có thể xác định nhiều phân khu chức năng. Trong mỗi phân khu, phương thức quản lý giống nhau, bao gồm các qui định về những hoạt động được phép và hoạt động không được phép thực hiện trong phân khu đó.

Thông thường việc phân khu nhằm mục đích:

- Tăng cường bảo vệ các sinh cảnh, hệ sinh thái và các quá trình sinh thái tiêu biểu và độc đáo.
- Quản lý các hoạt động của con người hiệu quả hơn.
- Bảo vệ các giá trị tự nhiên hoặc văn hóa trong khi vẫn cho phép tiến hành các hoạt động thân thiện với môi trường của con người
- Đưa các diện tích bị tác động ra ngoài phân khu bảo vệ nghiêm ngặt để phục hồi.

Các phân khu chức năng trong khu BTTN thuộc các hạng từ I-IV theo IUCN.

Có nhiều loại phân khu chức năng và tên gọi cũng khác nhau. Dưới đây giới thiệu một số loại phân khu chức năng thường được sử dụng trong các Khu BTTN từ phân hạng I - IV theo IUCN:

Phân khu có giá trị đặc biệt hay độc đáo.

Phân khu có các giá trị độc đáo, đặc biệt hay nổi bật, thí dụ: Các di tích lịch sử; khu tự nhiên quan trọng như: đất ngập nước, đầm nước mặn, cửa sông hay các khu vực biển quan trọng như: bãi đẻ, cần được ưu tiên bảo vệ. Những phân khu này thường không có dân sinh sống và hạn chế du lịch.

Phân khu nguyên sinh/hoang dã

Trong phân khu này không cho phép mở đường hoặc xây dựng cơ sở hạ tầng lớn, thường cấm các hoạt động của xe cơ giới. Ở đây chủ yếu diễn ra các quá trình tự nhiên. Để phục vụ công tác quản lý chỉ nên có một vài đường mòn; có thể bố trí một vài điểm cắm trại, nhưng số lượng và nội dung hoạt động cần được kiểm soát chặt chẽ.

Phân khu hạn chế phát triển.

Trong phân khu cho phép thực hiện các hoạt động không gây tác hại tới các giá trị độc đáo và nổi bật của khu BTTN. Phân khu này cho phép tổ chức loại hình du lịch - nghỉ dưỡng, qua đó làm giảm sức ép lên khu vực nguyên sinh hay hoang dã.

Phân khu phát triển/Phân khu dịch vụ.

Trong phân khu này cho phép xây dựng đường giao thông, khách sạn, các điều kiện thuận lợi cho việc ăn ở và dịch vụ. Do đó nên tránh quy hoạch phân khu này trong hoặc gần khu vực có các giá trị đặc biệt hoặc độc đáo của khu BTTN. Phân khu này không được áp dụng đối với phân hạng khu BTTN mà mục tiêu chủ đạo là bảo vệ đa dạng sinh học, hoặc nghiên cứu khoa học (ví dụ, khu dự trữ thiên nhiên nghiêm ngặt). Xu hướng hiện nay là đưa phân khu này ra ngoài ranh giới khu BTTN.

Phân khu sử dụng tài nguyên theo phương thức truyền thống.

Nhiều khu BTTN có phân khu này nhằm mục đích tạo điều kiện cho người dân địa phương tiếp tục sử dụng tài nguyên cho nhu cầu sinh kế hoặc theo phương thức truyền thống.

Các phân khu chức năng trong khu BTTN thuộc các hạng V và VI theo IUCN.

Trong các khu BTTN thuộc phân hạng V và VI theo IUCN, việc phân vùng nhằm mục tiêu đáp ứng các nhu cầu về kinh tế, văn hóa, và bảo tồn tài nguyên. Phân vùng trong các khu BTTN thuộc phân hạng V thường thông qua quy hoạch sử dụng đất tại các cảnh quan trên đất liền hoặc trên biển; một phần của khu BTTN được quy hoạch cho các hoạt động kinh tế, các phần khác dành cho bảo tồn để bảo vệ các giá trị tự nhiên.

Đối với các khu BTTN thuộc phân hạng VI), việc phân khu chức năng sẽ xác định ranh giới đối với các loại hình sử dụng đất khác nhau.

Xác định các phân khu và chuẩn bị quy hoạch phân khu:

Tới nay chưa có một công thức chung để xác định các phân khu chức năng. Tuy nhiên, một khu BTTN ít nhất phải có từ 02 phân khu chức năng trở lên, và trong đó phải có 01 khu được coi là vùng cần phải được bảo vệ nghiêm ngặt/khá nghiêm ngặt. Nhà quy hoạch và nhóm lập KHQL cần bắt đầu với các mục tiêu quản lý có liên quan. Sau đó sẽ thống nhất các tiêu chí để phân vùng, dựa trên mục tiêu của khu vực và các yêu cầu phát triển. Các phân khu được xác định căn cứ vào các thông tin tốt nhất có được và sự xét đoán chuyên nghiệp của nhóm lập kế hoạch giỏi.

Những nhân tố sau đây cần chú ý trong khi xác định các phân khu:

- Bảo vệ các giá trị tài nguyên đặc biệt.
- Các hạn chế do cảnh quan và các yếu tố sinh thái, thí dụ như: độ dốc, dạng đất, chế độ thủy văn và giá trị cảnh quan.

- Kinh nghiệm về nhu cầu khác nhau của khách du lịch.
- Loại trừ hay giảm thiểu việc sử dụng tài nguyên hay các hoạt động có ảnh hưởng xấu đến tài nguyên và gây khó khăn cho công tác quản lý của khu BTTN.
- Năng lực của khu BTTN để hỗ trợ việc sử dụng tài nguyên hay các hoạt động phát triển khác.
- Sự tham gia của cộng đồng cần được là ưu tiên trong việc xác định các phân khu; chính sách và quyết định của Chính phủ có liên quan đến sử dụng đất.
- Các phương thức sử dụng tài nguyên của cộng đồng và người dân địa phương.

Bước 7. Viết bản dự thảo KHQL

Lồng ghép tất cả các nội dung ở trên thành dự thảo KHQL.

Có nhiều cách để trình bày bản KHQL với nhiều nội dung khác nhau. Mẫu của KHQL sẽ tùy theo nguồn kinh phí, mục tiêu quản lý, cơ quan quản lý. Mặc dù không có một mẫu chuẩn chung cho KHQL, điều cơ bản là nội dung và cấu trúc của bản KHQL cần phản ánh nhu cầu của khu BTTN, các mục tiêu và đòi hỏi của công tác quản lý và sử dụng tài nguyên. Hộp 10 giới thiệu đề cương của một KHQL.

Hộp 10.	Nội dung và cấu trúc cơ bản của một KHQL
----------------	---

Chú ý trong KHQL có thể chia hoặc không chia thành các chương hoặc các phần nhỏ hơn nữa, tùy theo tính phức tạp và đặc điểm của khu BTTN. Một số phần có thể bỏ đi hay thêm vào KHQL

Tóm tắt KHQL.

Phần này tóm tắt các vấn đề chủ yếu trong KHQL, các quyết định có liên quan. Phần này rất quan trọng vì những người quyết định cuối cùng thường không có thời gian để đọc và nắm hết các chi tiết của KHQL

Giới thiệu.

Phần này trình bày các mục tiêu, phạm vi của KHQL, giải thích các mục tiêu làm căn cứ để thành lập khu BTTN, bao gồm cơ sở pháp lý; thẩm quyền thực thi Kế hoạch; một số thông tin cơ bản về khu BTTN (vị trí, diện tích, tài nguyên và giá trị).

Mô tả Khu BTTN.

Tóm tắt các thông tin cần thiết về khu BTTN; thường bao gồm tóm tắt tài nguyên của Khu BTTN (thiên nhiên, văn hóa, lịch sử và kinh tế, xã hội), phương thức sử dụng tài nguyên, khung pháp lý và quản lý tài nguyên. Phạm vi điều chỉnh KHQL.

Đánh giá Khu BTTN

Phần này đánh giá tầm quan trọng của khu BTTN và giải thích giá trị của nó. Phần này thường thể hiện dưới dạng một bản "Cộng bố tầm quan trọng" hoặc "Các giá trị cơ bản" của khu BTTN.

Phân tích các vấn đề.

Bao gồm các phân tích các hạn chế, cơ hội tác động đến khu BTTN, xác định các đe dọa chính đối với công tác bảo vệ, duy trì và quản lý khu BTTN, các ảnh hưởng (bên trong và bên ngoài) đến các giá trị quan trọng của khu vực, các điều cần chú ý khác trong công tác quản lý.

Tầm nhìn và mục tiêu

Xác định tầm nhìn lâu dài và rộng lớn đối với khu BTTN, các chính sách quan trọng liên quan để quản lý khu BTTN; các mục tiêu nhằm định hướng cho những hoạt động quản lý trong một khung thời gian của Kế hoạch.

Các phân khu chức năng

Xác định ranh giới, các qui định về quản lý (những hoạt động được phép, không được phép). Sơ đồ phân khu có thể đưa vào KHQL, hoặc giới thiệu trong một phần riêng. Trong nhiều trường hợp, phân khu chức năng đã có trước khi xây dựng KHQL. Nội dung của phần phân khu chức năng thường được tóm tắt trong KHQL.

Các hoạt động quản lý (Chỉ dẫn).

Phần này trình bày các hoạt động cụ thể được tiến hành để hoàn thành các mục tiêu, thường bao gồm:

- Danh lục các hoạt động quản lý, các chỉ dẫn
- Kế hoạch công việc, bao gồm thời gian và người thực hiện
- Xác định các hoạt động ưu tiên.
- Nhân lực và kinh phí đòi hỏi để thực hiện các hoạt động (dự toán)

Nếu phần này được soạn thảo rất chi tiết, nó có thể được tách biệt thành các "dự án" sau này. Mỗi dự án là một hoạt động chi tiết; có thể giải thích các hoạt động được thực hiện như thế nào. Thông thường, các thông tin trong phần này thường không thật chi tiết, nhưng sẽ được bổ sung bởi từng hoạt động hàng năm của Kế hoạch công việc, sẽ bao gồm dự toán và hướng dẫn chi tiết.

Giám sát và điều chỉnh

Phần này phác thảo cách làm thế nào để giám sát, thời gian và cách điều chỉnh. Nó cũng bao gồm các chỉ số để đánh giá được các hoạt động của khu BTTN.

Tuy không nhất thiết phải theo đúng từng bước, đề cương trên có thể áp dụng đối với các Khu BTTN kết hợp sử dụng bền vững tài nguyên (phân hạng VI). Trong trường hợp đó, KHQL có thể xây dựng một loạt các chương trình quản lý có liên quan đến:

- Quản lý bảo tồn đa dạng sinh học
- Quản lý môi trường tự nhiên
- Quản lý các nhóm sinh vật
- Các chương trình quản lý cộng đồng
- Phát triển du lịch và khu BTTN.
- Bộ máy hành chính khu BTTN.
- Nghiên cứu và truyền thông
- Giám sát và điều chỉnh

KHQL của các Vườn quốc gia tại Anh và xứ Wales cũng theo mẫu trên, với mỗi chương thể hiện những mục tiêu lớn của Vườn (xem hộp 11)

Hộp 11.	Đề cương một KHQL Vườn quốc gia (Anh và xứ Wales)
<ol style="list-style-type: none"> 1. Lời nói đầu 2. Tầm nhìn 3. Bảo tồn <ol style="list-style-type: none"> a. Môi trường tự nhiên b. Bảo vệ các di sản văn hóa 4. Nâng cao nhận thức và giải trí <ol style="list-style-type: none"> a. Quản lý vui chơi giải trí b. Nâng cao nhận thức 5. Kinh tế và phúc lợi xã hội đối với các cộng đồng địa phương 6. Quy hoạch phát triển và tăng cường kiểm soát 7. Các chủ đề/ chính sách liên quan đến VQG đối với các khu vực địa lý đặc biệt 8. Thực hiện : các chính sách áp dụng cho các khu vực đặc biệt của VQG: Chính sách, hành chính và tài nguyên 9. Giám sát và điều chỉnh <p>Nguồn : Ủy Ban Countryside (1977)</p>	

Ở Tanzania các “Kế hoạch hoạt động” của VQG trình bày các tiêu đề có liên quan đến các mục tiêu lớn của khu BTTN.

Bước 8. Lấy ý kiến tham gia về bản dự thảo KHQL

Một trong các bước quan trọng khi xây dựng KHQL là lấy ý kiến tham gia của các tổ chức, cá nhân liên quan về bản dự thảo.

Khi gửi bản thảo KHQL đi lấy ý kiến cần ghi rõ thời hạn và địa chỉ để tổ chức, cá nhân có liên quan gửi ý kiến góp ý. Ngoài hình thức đọc góp ý, có thể tổ chức các cuộc họp góp ý hoặc phỏng vấn trên phương tiện truyền thông công cộng...

Bước 9. Chỉnh sửa, hoàn chỉnh KHQL

Tiến hành chỉnh sửa bản thảo trên cơ sở tiếp thu các ý kiến đóng góp. Có thể tóm tắt các ý kiến tham gia và đưa vào phần phụ lục của KHQL hoặc viết thành một báo cáo riêng kèm theo báo

cáo cuối cùng, trong đó phân tích các ý kiến được tiếp thu và giải thích tại sao một số ý kiến không được sử dụng.

Bước 10. Phê duyệt Kế hoạch

Thủ tục này rất khác nhau tùy theo qui định tại mỗi nước. Nhưng trong hầu hết các trường hợp, KHQL được chấp nhận, phê duyệt bằng một văn bản có tính pháp lý và được tư liệu hóa rõ ràng.

Ví dụ ở Úc, KHQL của Vườn quốc gia được đệ trình lên Bộ trưởng Bộ Môi trường và Di sản để phê duyệt, đồng thời cũng được gửi đến Thượng nghị viện và Hạ Nghị viện.

Bước 11. Thực hiện KHQL

KHQL đưa ra các hành động cần thực hiện. Để thực thi KHQL có 2 cách tiếp cận thường được sử dụng:

- Cách 1: Bản KHQL không ghi chi tiết các thông tin về nhân lực và kinh phí cho mỗi năm.
- Cách 2: Bản KHQL ghi chi tiết các thông tin này.

Cách 1 được áp dụng khi các nhiệm vụ có phạm vi lớn và phức tạp, khó dự tính được kinh phí chính xác cho một hoặc hai năm của Kế hoạch.

Cách 2 được áp dụng đối với một kế hoạch công việc chi tiết, với tất cả các hoạt động cần thực hiện và ước tính kinh phí cho cả thời gian thực thi.

Bước 12. Giám sát và đánh giá

Khi bản KHQL đã được soạn thảo xong và được chấp nhận, bản kế hoạch hành động cũng đã được xây dựng để hướng dẫn thực thi, các cán bộ hiện trường đã có thể bắt đầu thực hiện KHQL. Với cách trên, công tác giám sát và đánh giá sẽ cung cấp các phản hồi về việc thực hiện kế hoạch. Mục tiêu của bước này là xác định xem KHQL có được thực thi có kết quả và đáp ứng được các mục tiêu đề ra hay không, rút kinh nghiệm từ việc quan sát các tác động của công tác quản lý; và điều chỉnh các hoạt động quản lý cho phù hợp với thực tế. Nơi nào, việc thực hiện kế hoạch có vấn đề, công tác giám sát và đánh giá có thể được sử dụng để làm căn cứ để điều chỉnh nguồn lực và tăng cường việc thực thi.

Khung giám sát và đánh giá của IUCN tập trung vào 2 điểm:

- Tính phù hợp của hệ thống và các tiến trình quản lý: được đo bằng cách đánh giá các kết quả công tác quản lý và các tiến trình đã thực hiện.
- Việc thực hiện các mục tiêu của khu BTTN: được đo bằng cách xác định các kết quả, đầu ra của công tác quản lý.

IUCN đã xác định 6 yếu tố chính của tiến trình quản lý cần được đánh giá để xác định mức độ và lý do của sự thành công hay thất bại trong chu trình quản lý:

- Chúng ta đang ở đâu? (Bối cảnh)
- Chúng ta muốn đến đâu? (Kế hoạch)
- Chúng ta cần cái gì? (đầu vào)
- Chúng ta sẽ đi như thế nào? (tiến trình)

- Kết quả là cái gì ? (Đầu ra, ví dụ các hoạt động được tiến hành hoặc các dịch vụ được cung cấp)
- Chúng ta đã hoàn thành cái gì? (kết quả- thí dụ những thành tích cụ thể của công tác quản lý)

Bước 13. Chính sửa và cập nhật KHQL.

Bước cuối cùng của tiến trình thực hiện KHQL là quyết định xem có cần phải chỉnh sửa và cập nhật KHQL không. Trong nhiều trường hợp kế hoạch thường bị giới hạn về thời gian do các qui định có tính luật pháp, thường là 5, 7 hay 10 năm. Quyết định chỉnh sửa sẽ được tiến hành vào thời điểm phù hợp, cho phép có một bản kế hoạch mới thay thế trước khi bản cũ hết thời hạn. Đối với các KHQL phức tạp, cần tham vấn của nhiều bên liên quan thì việc chỉnh sửa được tiến hành 2 năm trước khi KHQL mới có hiệu lực. Nếu KHQL đơn giản hơn thì tiến trình được bắt đầu ít nhất là 12 tháng trước khi bản KHQL mới có hiệu lực.

Tại bước này, các kết quả của giám sát và đánh giá sẽ được xem xét khi soạn thảo văn kiện mới. Một bản KHQL nên được viết lại ít nhất là sau thời hạn 10 năm.

3.4. Sự tham gia của cộng đồng

3.4.1. Lý do cần có sự tham gia của cộng đồng

Cộng đồng bao gồm cộng đồng địa phương, các nhóm người sử dụng tài nguyên, các “nhóm sở thích”, các quan chức địa phương, các đại diện của các tổ chức phi chính phủ, các doanh nhân, các nhóm khác và tất nhiên là bao gồm cả các cán bộ của khu BTTN. Việc tham gia của các cộng đồng địa phương cần được đặc biệt chú ý.

Sự tham gia của cộng đồng là cần thiết trong quá trình xây dựng KHQL, vì tham gia thể hiện sự nhất trí của cộng đồng đối với các mục tiêu và tiến trình của bản kế hoạch và đem lại các lợi ích rõ ràng như liệt kê chi tiết trong Hộp 12

Hộp 12. Lợi ích của sự tham gia của cộng đồng trong xây dựng KHQL

- Nâng cao tính “sở hữu” đối với bản KHQL. Các cộng đồng sống trong hay gần khu BTTN, khách du lịch và các bên liên quan tới khu BTTN sẽ cảm nhận sâu sắc hơn sự cam kết với các mục tiêu và hoạt động quản lý, nếu họ có cơ hội được tham gia quyết định các vấn đề đó
- Hỗ trợ mạnh hơn cho khu BTTN. Thành công của bản KHQL sẽ phụ thuộc vào sự hỗ trợ của cộng đồng và chính quyền địa phương. Cần phải duy trì sự trao đổi thường xuyên với cộng đồng về các quyết định có ảnh hưởng đến họ, và về công tác bảo vệ và sử dụng tài nguyên trong khu BTTN.
- Sự tham gia tích cực của cộng đồng vào các quyết định sẽ giúp họ có ý thức hơn (và cảm thấy có thể ảnh hưởng) về những thay đổi trong phương hướng quản lý.
- Tăng cường mối liên kết mục tiêu bảo tồn với nhu cầu phát triển. Trong một KHQL mà không đề cập đến những nhu cầu của người dân về phát triển kinh tế xã hội, thì khó có điều kiện để hoàn thành các mục tiêu của bản KHQL.
- Tạo một cơ chế trao đổi, trong đó các quan điểm, mối quan tâm và ý kiến về quản lý khu vực được chia sẻ giữa các nhà quản lý và các bên liên quan. Điều đó giúp cho việc xác định và quyết định các vấn đề một cách phù hợp hơn và tăng cường hiểu biết và ủng hộ của cộng đồng đối với khu BTTN.

3.4.2 Ai tham gia?

Một trong những câu hỏi quan trọng cần trả lời khi bắt đầu tiến lập kế hoạch là xác định ai là “bên liên quan” chính?

“Có nhiều “quần chúng”, và bước đầu tiên phải xác định ai là đối tác đặc biệt của bạn. Họ có thể là các khách du lịch, nhà nghiên cứu, thợ săn địa phương, chủ trang trại và người đánh cá, các quan chức địa phương. Vậy ai trong số họ? (Thorsell, 1995)”

Nếu có người dân địa phương sống trong và quanh khu BTTN thì rất cần lôi cuốn họ tham gia vào quá trình. Đối với khu BTTN thuộc phân hạng V, trong đó luôn luôn có cộng đồng dân cư sinh sống, IUCN đề xuất là cần phải có sự tham gia của cộng đồng trong mọi giai đoạn lập kế hoạch và quá trình quản lý (Philipps, 2002). Tuy vậy trong hầu hết các trường hợp cần xác định “cộng đồng địa phương” là ai. Có thể áp dụng tiêu chí “người dân địa phương sống trong một khoảng cách nào đó so với khu BTTN”? Làm thế nào để xác định đối tượng cần phải lôi cuốn? Có phải tất cả các bên liên quan đều là đại diện không?

Hộp 13 giới thiệu phương pháp có thể sử dụng để xác định các đối tác chủ yếu đối với khu BTTN.

Hộp 13.	Phương pháp xác định các đối tác chính
<p>Các cá nhân có ảnh hưởng đối với khu BTTN có thể là:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Giám đốc hoặc người đứng đầu của các đơn vị quản lý tài nguyên và đất đai khác • Lãnh đạo cộng đồng địa phương, các nhóm hoạt động hay các hội • Các chủ đất và chủ nhà ở vùng lân cận • Chủ trang trại hoặc người quản lý, có chứng nhận hay thuê trang trại ở gần khu BTTN • Các chủ doanh nghiệp, lực lượng lao động và đại diện của họ có liên quan đặc biệt đến các hoạt động kinh tế như cung cấp nước, lâm nghiệp, khai khoáng, đánh cá hay du lịch • Lãnh đạo ban quản lý khu BTTN và nhân viên của họ. • Đại diện của các tổ chức hay khách du lịch có ảnh hưởng đến khu vực do các hoạt động nghỉ ngơi hay giải trí của họ • Các nhà nghiên cứu với các đề tài hay địa điểm nằm trong hoặc gần khu BTTN <p>Các câu hỏi dưới đây dùng để xác định các đối tác chính :</p> <ul style="list-style-type: none"> • Quan hệ của họ với khu vực như thế nào? Họ sử dụng và coi trọng khu vực đó đến mức nào và như thế nào ? • Vai trò và năng lực của họ ra sao? • Họ có ảnh hưởng đối với các sáng kiến quản lý bằng cách nào ? • Các tác động hiện nay do các hoạt động của họ đối với các giá trị của khu BTTN ra sao ? 	

3.4.3. Các hình thức tham gia của cộng đồng

“Tham gia” là một khái niệm chung chỉ sự liên quan của các nhóm hay các cá nhân trong quá trình quyết định. Có nhiều cách và mức độ tham gia.

Lipscombe (1987) đã khuyên: “Có thể phát hiện trước các điều quản chúng muốn. Tuy nhiên đó là một công việc khó khăn và tốn kém, vì thường họ không nói lên sự thật. Sự tham gia đầy đủ trong quy hoạch vì vậy thường không thực hiện được. Cần chú ý đến các ý kiến trái ngược nhau về quan điểm, vì nó sẽ dẫn đến các vấn đề rất quan trọng cho nhà quy hoạch. Một điều cần chú ý là phải làm sao để người dân cảm thấy là họ có được một cơ hội tốt để thể hiện quan điểm của họ - điều này cần phải được xem xét một cách nghiêm túc”.

Các mức độ tham gia thể hiện như sau:

Thông báo : Đây là mức độ thấp nhất của sự tham gia. Các nhóm hay các cá nhân nhận được thông tin về các hoạt động dự kiến, nhưng họ không có điều kiện làm thay đổi chúng. Mục tiêu của việc thông báo là để thuyết phục cộng đồng về các quan điểm của nhà lãnh đạo. Đây là cách tiếp cận “từ trên xuống” khi quyết định trong công tác bảo tồn.

Tham vấn: Đây là bước cao hơn thông báo. Các cộng đồng địa phương, các bên liên quan chủ chốt và các tổ chức nhận được thông báo về dự án hay kế hoạch để biết quan điểm của họ. Những ý kiến tham vấn được nhắc đến trong khi đánh giá, nhưng không nhất thiết được tiếp thu vì bản thảo cuối cùng đã xong.

Cùng quyết định: Điều này xảy ra khi các bên liên quan được mời đến để biết và trao đổi về vấn đề cùng quan tâm và tham gia vào quyết định cuối cùng.

Cùng phối hợp: Khi hai bên cùng tham gia quyết định và chia sẻ trách nhiệm để thực hiện các quyết định đó.

Ủng hộ các mối quan tâm độc lập của cộng đồng: Đây là mức độ cao nhất của sự tham gia của cộng đồng. Cộng đồng chịu trách nhiệm xây dựng các chương trình bảo tồn và thực hiện các quyết định mà họ lựa chọn. Vai trò của các chuyên gia, các cơ quan hay nhà đầu tư là hỗ trợ cộng đồng bằng các thông tin và các kỹ năng và có thể cả nguồn lực để giúp cho đưa ra các quyết định với các thông tin tốt nhất có thể. Mức này thể hiện cách tiếp cận hoàn toàn “từ dưới lên” trong công tác bảo tồn.

3.4.4 Công tác tham vấn

Việc tổ chức tham vấn nên theo các hướng dẫn sau (hộp 14)

Hộp 14.	Hướng dẫn công tác tham vấn
<ul style="list-style-type: none"> • Sớm lôi cuốn quần chúng. Càng lôi cuốn cộng đồng tham gia sớm, càng có điều kiện để họ có ảnh hưởng đến kết quả KHQL. • Trao đổi thông tin. Có 2 cách: nghe ý kiến hoặc tham gia trao đổi và đánh giá. Kết quả là nâng cao sự hiểu biết về vấn đề và thường đi đến thống nhất các ý kiến về vấn đề đó • Cung cấp thông tin và giáo dục. Việc cung cấp thông tin và giáo dục bằng các hình thức phù hợp sẽ giúp cộng đồng đưa ra các quyết định dựa trên cơ sở hiểu rõ về các vấn đề mà họ được tham gia. • Dành thời gian thích hợp. Đây là điều cần thiết để tạo mối quan hệ, sự hiểu biết và nghiên cứu vấn đề, sự đồng ý và thu thập các số liệu mà cộng đồng cần, thường xuyên trao đổi và cung cấp thông tin và ý tưởng, các giải pháp và mối liên quan đến họ. • Phương pháp mềm dẻo. Tiến trình xây dựng kế hoạch cần được tiến triển một cách tự nhiên theo sự hiểu biết của cộng đồng và mức độ sẵn có của các thông tin. 	

Ngoài các hướng dẫn ở trên, điều quan trọng là cộng đồng ở quanh khu BTTN cần nhận được sự khuyến khích tham gia trong quá trình lập kế hoạch và quản lý. Biện pháp để khuyến khích có thể là lợi ích kinh tế hoặc quyền lợi về văn hóa, xã hội.

3.4.5 Các phương pháp

Có nhiều phương pháp để thu hút cộng đồng tham gia vào quá trình lập kế hoạch. Các phương pháp trình bày dưới đây được Cục Vườn Quốc gia và động vật hoang dã New South Wales sử dụng:

- Đăng báo hay quảng cáo để kêu gọi sự tham gia
- Các chương trình phát thanh hoặc truyền hình để thảo luận các vấn đề quy hoạch
- Xuất bản các cuốn sách nhỏ hoặc tờ rơi liên quan đến các cuộc thảo luận chi tiết về các vấn đề đặc biệt.
- Phổ biến bản thảo của KHQL
- Mở diễn đàn cộng đồng để giới thiệu và thảo luận về tài liệu kế hoạch

- Tổ chức các cuộc họp các “nhóm sở thích” để cùng giải quyết các vấn đề mâu thuẫn
- Tham vấn giữa các nhà lập kế hoạch và các cá nhân hoặc tổ chức liên quan
- Các cơ quan hay thành phần thứ ba phân tích hoặc viết về sự tham gia của cộng đồng.
- Chuyển các thỏa thuận của cộng đồng đến các nhóm tư vấn ở bên ngoài, thí dụ : hội đồng tư vấn gồm các lãnh đạo hay đại diện của cộng đồng
- Lôi cuốn các hội đồng tư vấn độc lập đánh giá kế hoạch và sự chấp thuận của cộng đồng

CHƯƠNG 4 GIÁ TRỊ KINH TẾ CỦA KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN



Ảnh: Khu Bảo tồn biển Nha Trang

4.1 Giới thiệu và cách tiếp cận mới đối với khu BTTN

4.1.1 Giới thiệu

Trước đây một số người chưa hoàn toàn ủng hộ việc hỗ trợ phát triển hệ thống các khu BTTN, mặc dù các khu BTTN có thể cung cấp nhiều dịch vụ môi trường và là địa điểm lý tưởng cho các dịch vụ du lịch và giải trí. Tuy nhiên, hiện nay nhận thức về vấn đề này đã thay đổi. Đa số các quốc gia đã cho rằng khu BTTN là một hình thức dịch vụ xã hội cũng như dịch vụ y tế, giáo dục, quốc phòng, và cung cấp hỗ trợ cho các khu BTTN một cách tương xứng.

Các nước đang phát triển, nơi có nhiều vùng có giá trị đa dạng sinh học cao, thường eo hẹp về ngân sách. Vì vậy đầu tư ngân sách của chính phủ cho các khu BTTN thường không đầy đủ và không ổn định. Vì vậy, việc đổi mới và đa dạng hoá các nguồn tài chính cho các khu BTTN là một vấn đề quan trọng.

Ngoài nguồn hỗ trợ của ngân sách nhà nước, có thể tìm kiếm các nguồn hỗ trợ khác trong xã hội và của các thể chế, tổ chức, chương trình quốc tế như Công ước quốc tế về đa dạng sinh học (CBD), Công ước về di sản quốc tế (WHC), Công ước Ramsar về vùng đất ngập nước, Luật biển quốc tế, Chương trình Con người và Sinh quyển (MAB) của UNESCO...

Tuy nhiên để có thể huy động được các nguồn tài chính, cần đánh giá và nhận thức được giá trị kinh tế của các khu BTTN.

4.1.2 Cách tiếp cận mới đối với các khu bảo tồn thiên nhiên

Tại Hội nghị thượng đỉnh năm 1992, chính phủ các nước đã đồng ý cần có một diễn đàn mới về phát triển bền vững. Diễn đàn mới này bao gồm cả Công ước quốc tế về đa dạng sinh học (CBD). Diễn đàn kêu gọi các chính phủ thành lập và hỗ trợ phát triển hệ thống các khu BTTN.

Các chính phủ đã công nhận **các khu BTTN là các đơn vị kinh tế** đóng vai trò quan trọng trong xoá đói giảm nghèo, duy trì hệ sinh thái và hỗ trợ môi trường sống của các cộng đồng trên thế giới. Quan điểm mới này về khu BTTN đòi hỏi phải có nhận thức đúng và hiểu rõ giá trị kinh tế của các khu BTTN.

Nếu biết quản lý và khai thác, các khu BTTN cũng có thể là các đơn vị tạo ra thu nhập, đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế. Ví dụ, các nghiên cứu gần đây cho thấy tại Canada các hoạt động tại các khu BTTN đã đem lại khoảng 6,5 tỷ đô la Canada/năm, tạo ra 159.000 chỗ làm, và đóng góp 2,5 triệu đô la Canada tiền thuế cho chính phủ.

Tại Úc, 8 vườn quốc gia đã thu được 2 tỷ đô la Úc/năm và đóng 60 triệu đô la Úc/năm thuế cho Chính phủ. Hàng năm, chính phủ Costa Rica đã đầu tư cho các vườn quốc gia khoảng 12 triệu đô la Mỹ; du lịch sinh thái tại các vườn quốc gia là ngành có doanh thu đứng thứ 2 tại Costa Rica. Năm 1991, đã có 500.000 du khách quốc tế tới thăm và thu được 330 triệu đô la Mỹ.

Một số nơi cho thấy khu BTTN có tác động kinh tế tới đời sống dân cư. Ví dụ tại Tanzania, việc săn bắt trộm voi lấy ngà tại phía đông nam VQG Tarangire đã làm giảm đàn voi, kết quả là các

cây thân gỗ mọc lan nhanh tạo môi trường cho một loại ruồi hút máu tsetse phát triển nhanh, loài ruồi này đã làm cho đàn gia súc của người dân quanh vùng ngày càng giảm sút. Do vậy việc khôi phục bảo vệ đàn voi sẽ góp phần giúp người dân phát triển đàn gia súc của họ.

Theo tính toán thì thịt các loại thú rừng đóng góp 75% lượng đạm động vật cho người dân tại Congo; tại Botswana là 40%. Củ độn và phân trâu bò cung cấp 90% nhu cầu năng lượng của người dân tại Tanzania, Nepal and Malawi, và trên 80% tại nhiều nước khác.

Tại Úc, nguồn thu từ nước của hồ chứa nước vùng thượng Thompson bang Victoria lớn hơn nguồn thu từ gỗ trên cùng diện tích. Tại Philippines du lịch và câu cá đem lại nguồn thu lớn hơn việc chặt gỗ. Còn ở Fiji, diện tích rừng được ngập mặn đem lại nguồn thu từ củi, đánh cá và lọc nước thải lớn hơn so với việc chặt rừng để lấy đất làm nông nghiệp.

Việc phá hoại môi trường vùng ven biển của Mỹ trong thời gian 1954-1978 đã làm cho ngành công nghiệp thủy sản nước này thiệt hại khoảng 200 triệu đô la/năm. Do việc giảm dân số nên kinh tế tại khu vực Abruzzo (Italy) đã suy sụp; nhưng nhờ việc phát triển của VQG tại đây nên kinh tế đã được phục hồi.

Các ví dụ trên cho thấy vai trò của các khu BTTN, động vật hoang dã đối với phát triển kinh tế địa phương và kinh tế cả nước. Điều đó có nghĩa là việc đầu tư vào các khu BTTN có thể đem lại lợi nhuận và lợi ích kinh tế nhiều mặt, chứ không chỉ thuần túy là nơi tiêu thụ ngân sách.

Các hàng hoá, dịch vụ và sản phẩm mà các khu BTTN tạo có khả năng tái tạo cao, chúng không bị mất đi mà ngược lại ngày càng có giá trị cao hơn. Do vậy các nhà quản lý khu BTTN cần chuẩn bị tốt kế hoạch kinh doanh để quảng bá, cung cấp các sản phẩm, dịch vụ, qua đó tăng nguồn thu để phát triển khu BTTN. Phương pháp tổng giá trị kinh tế (Total Economic Value - TEV) là phương pháp chuẩn để đánh giá lợi ích của các khu BTTN. Phương pháp này cho phép đánh giá và so sánh mức độ lợi ích giữa các khu BTTN và các hoạt động khác.

4.1.3 Cách tiếp cận “khách hàng” trong việc tạo nguồn thu cho khu BTTN

Có nhiều cá nhân, tổ chức có nhu cầu sử dụng các dịch vụ và sản phẩm của khu BTTN, và họ có thể chi trả cho các sản phẩm, dịch vụ đó. Theo khái niệm kinh tế, đó là các “khách hàng” của khu BTTN. Vì vậy, các khu BTTN cần được coi như các tổ chức kinh doanh. Họ bán các dịch vụ về đa dạng sinh học, dịch vụ du lịch, dịch vụ bảo tồn nguồn tài nguyên... để có kinh phí phát triển khu BTTN. Vấn đề là cần xác định các nhu cầu của từng loại khách hàng để có chiến lược bán hàng.

Nhiều khu BTTN hoang dã ở Nam Á, công viên hoang mạc ở Châu Phi, rừng nhiệt đới ở Nam Mỹ, khu BTTN sinh cảnh ở Châu Âu, khu BTTN biển ở nam Thái Bình Dương... đã cung cấp tốt các dịch vụ này cho các khách hàng.

Để có thể tiếp cận và thuyết phục khách hàng, cần giải đáp nhiều câu hỏi, ví dụ:

- Khu BTTN thiên nhiên đem lại những lợi ích gì? Cho ai? Các lợi ích kinh tế mà khu BTTN thu được là gì? Có đủ để duy trì phát triển khu BTTN không? Làm thế nào để có thể huy động được thêm các nguồn thu để phát triển khu BTTN tốt hơn?...

- Các khách hàng nghĩ gì và mong đợi gì từ khu BTTN? những người dân sống trong và gần khu BTTN nghĩ gì? Họ muốn có gì từ khu bảo tồn thiên nhiên? họ có định chặt cây để hầm than không? Hay họ muốn thu hái các sản phẩm hoa quả, cây thuốc, cỏ lợp nhà...Họ có muốn khai thác đất làm nông nghiệp không? Hay khai thác hải sản và các rạn san hô? Làm thế nào để họ có thể khai thác một cách bền vững các sản phẩm, vừa đóng góp vào bảo tồn?.
- Một vấn đề nữa đặt ra là liệu cộng đồng địa phương có tham gia quản lý khu BTTN không? Tham gia thế nào? quyền lợi và nghĩa vụ, trách nhiệm của họ khi tham gia quản lý là gì?
- Những cộng đồng, đô thị và doanh nghiệp ở phía hạ lưu của khu BTTN được hưởng lợi gì? họ có thể đóng góp thế nào để duy trì lâu dài các dịch vụ môi trường (cung cấp nước, nguồn thủy sản...) của khu BTTN?
- Khu BTTN có ý nghĩa quốc tế thế nào về đa dạng sinh học, về hấp thụ các bon giảm hiệu ứng nhà kính, bảo tồn các loài quý hiếm có nguy cơ cao, là nơi trên tuyến di cư của các loài, có là nơi sinh sản của các loài cá ...có ý nghĩa thương mại không, có góp phần giảm nhẹ thiên tai và giảm thay đổi khí hậu không? Có thu hút được sự quan tâm của các khách hàng quốc tế không? Làm thế nào để tiếp cận và huy động các nguồn vốn quốc tế cho khu BTTN?

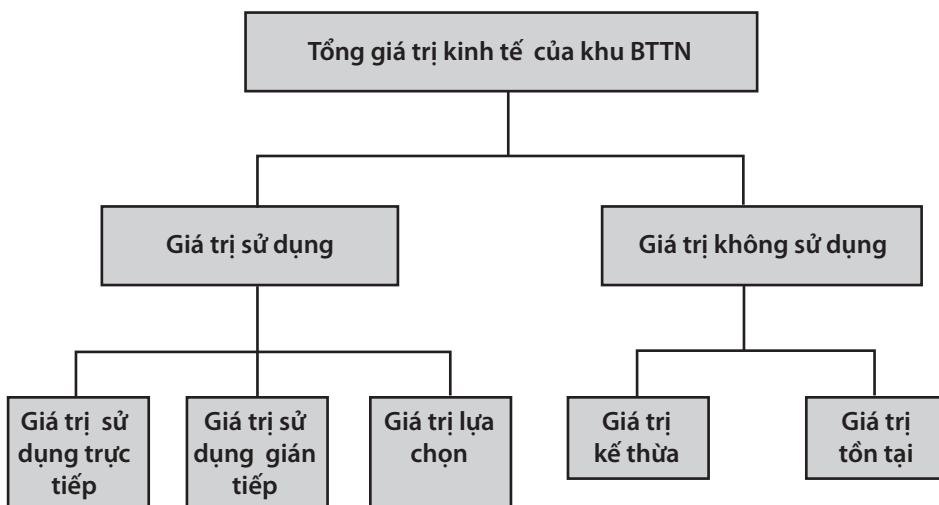
Tóm lại, các nhà quản lý khu BTTN cần có quan điểm kinh doanh, kinh tế trong đánh giá các giá trị của khu BTTN, đánh giá nhu cầu khách hàng để đề ra các chiến lược kinh doanh.

4.2 Giá trị kinh tế của khu bảo tồn thiên nhiên

Các khu BTTN cung cấp nhiều loại hàng hoá và dịch vụ, ví dụ, dịch vụ giải trí, du lịch, bảo tồn nguồn gen, bảo tồn động thực vật, cung cấp nguồn nước, giảm nhẹ thiên tai. Những hàng hoá, dịch vụ này rất có giá trị đối với con người. Tuy nhiên, nhiều loại hàng hoá, dịch vụ này không được mua bán trên thị trường thương mại. Do vậy không có cơ sở để định giá trên thị trường song chúng cần được tính toán thể hiện bằng giá trị tiền để có thể so sánh với các hàng hoá, dịch vụ khác.

Để tính đúng giá trị kinh tế của các khu BTTN, có thể áp dụng khái niệm Tổng giá trị kinh tế, trong đó có giá trị các hàng hoá, dịch vụ và sản phẩm mà các khu BTTN tạo ra, và chúng đem lại doanh thu cho các khu BTTN, cũng như cho nền kinh tế.

Phương pháp Tổng giá trị kinh tế là khung cho phép xác định giá trị các mặt của khu BTTN. Tổng giá trị kinh tế của khu BTTN bao gồm các giá trị sử dụng và giá trị không sử dụng. Các giá trị sử dụng bao gồm giá trị sử dụng trực tiếp, giá trị sử dụng gián tiếp và giá trị lựa chọn. Các giá trị không sử dụng bao gồm giá trị tồn tại và giá trị còn lại. Quan hệ của các giá trị này trong Tổng giá trị kinh tế của khu BTTN được trình bày trong Hình 1 dưới đây:

Hình 1. Tổng giá trị kinh tế của khu BTTN

Khi xác định tổng giá trị kinh tế, cần phân biệt rõ giữa lượng giá kinh tế và phân tích tài chính.

Lượng giá kinh tế dựa trên giá trị kinh tế, nó xác định giá trị thị trường và giá trị phi thị trường của các sản phẩm, dịch vụ do khu BTTN cung cấp.

Phân tích tài chính là một phần của lượng giá kinh tế, nó chỉ xác định luồng tiền vào - ra của khu BTTN. Cụ thể như Bảng 3 sau:

Bảng 3: Lượng giá kinh tế của khu BTTN

Lượng giá kinh tế trong phạm vi khu BTTN	Lượng giá kinh tế vùng phía ngoài khu BTTN
Phân tích tài chính khu BTTN	

Mặc dù phân tích tài chính là công cụ rất quan trọng, nhưng nó không phản ánh hết giá trị thực của khu BTTN. Lượng giá kinh tế là công cụ đánh giá thể hiện đầy đủ những giá trị của khu BTTN.

Giá trị sử dụng trực tiếp của khu BTTN là các giá trị thu được từ các hoạt động trực tiếp sử dụng các sản phẩm, dịch vụ của khu BTTN như tham quan, du lịch, thu hái sản phẩm tự nhiên, săn bắn, dịch vụ bảo tồn gen, học tập nghiên cứu. Các hoạt động dịch vụ này có thể thương mại hoá - có nghĩa là được bán trên thị trường (du lịch, nghiên cứu, thu hái sản phẩm tự nhiên), hoặc không thương mại hoá - có nghĩa là không có thị trường chính thức hay không có quy chế thị trường để trao đổi mua bán các dịch vụ này (ví dụ như thu lượm củi đụn, hay chăn thả gia súc lẻ). Giá trị của các dịch vụ thương mại hoá được đánh giá bằng giá thị trường. Tuy nhiên nếu giá này được các cơ quan hành chính quy định thì giá đó có thể chưa phản ánh giá trị thực tế của thị trường. Giá trị của các dịch vụ không thương mại hoá rất khó xác định, và thường được định giá trên cơ sở so sánh với giá các sản phẩm cùng loại trên thị trường (xem Hộp 15).

Giá trị sử dụng gián tiếp của khu BTTN là giá trị thu được từ các hoạt động gián tiếp sử dụng các dịch vụ của khu BTTN. Các dịch vụ gián tiếp này có liên quan tới chức năng sinh thái của khu BTTN như bảo vệ vùng đầu nguồn, điều hoà tiểu khí hậu, hấp thụ các bon. Ngoài ra khu BTTN còn cung cấp dịch vụ như là nơi cư trú của các loài côn trùng giúp thụ phấn cho cây cỏ, mùa màng; hay là nơi trú ẩn của các loại chim ăn thịt góp phần giảm bớt sự phá hoại của các loài gặm nhấm. Các giá trị sử dụng gián tiếp rất đa dạng và không thể định giá trên thị trường. Cần có các phương pháp kỹ thuật khác để đánh giá (sẽ trình bày sau)

Giá trị sử dụng lựa chọn của khu BTTN là giá trị sử dụng trong tương lai các sản phẩm, dịch vụ của khu BTTN. Các giá trị trong tương lai có thể là giá trị sử dụng trực tiếp hay gián tiếp. Ví dụ, trong tương lai có thể nghiên cứu và tìm ra các gen mới có thể sử dụng vào nông nghiệp, dược phẩm hay mỹ phẩm.

Giá trị không sử dụng là các giá trị mà con người được hưởng lợi từ khu BTTN mặc dù họ không tới khu BTTN. Trong giá trị không sử dụng bao gồm có **Giá trị kế thừa** là giá trị truyền lại cho thế hệ sau khi biết được rằng có các lợi ích từ khu BTTN, và **Giá trị tồn tại** là việc biết được rằng có các khu BTTN đang tồn tại mặc dù ta có thể không đến khu BTTN đó hay không hưởng lợi gì từ khu BTTN đó. Trên thực tế rất khó xác định giá trị không sử dụng của khu BTTN.

Hộp 15

Một số giá trị sử dụng không được thương mại hoá và không có giá trên thị trường, nhưng lại rất quan trọng đối với đời sống người dân. Tại Kênia, để giúp hiểu rõ các giá trị này, người ta đã thực hiện một thí điểm sau: người dân địa phương được đề nghị so sánh lợi ích sử dụng đồng cỏ và hái củi với giá trị 1 cái đài giá 20 đô la. Người dân đã bỏ 5 phiếu cho đài, 10 phiếu cho lấy củi đun và 13 phiếu cho đồng cỏ. Như vậy giá trị của củi đun gấp 2 lần đài (40 đô la) và giá trị đồng cỏ gấp 2,6 lần đài (52 đô la). Từ đó người ta ước tính giá trị của củi đun và đồng cỏ mà người dân được hưởng là 306 đô la /hộ/năm. Nếu không bảo vệ khu BTTN một cách bền vững thì người dân sẽ mất đi nguồn thu nhập này. Do vậy cộng đồng cần tham gia quản lý bảo vệ khu BTTN.

Trong Sơ đồ 4 một số giá trị quan trọng của khu BTTN được in đậm. Tuy nhiên cần lưu ý, các giá trị của khu BTTN biến động theo từng địa phương, quốc gia, khu vực và phụ thuộc vào trình độ phát triển của xã hội.

Có 3 điểm cần chú ý khi áp dụng phương pháp TEV dùng để xác định các giá trị của khu BTTN:

- Phương pháp TEV là một phương pháp lấy con người là trung tâm. Giá trị của khu BTTN là giá trị mà con người được hưởng thụ hoặc cảm nhận. Hiện nay các nhà bảo tồn thiên nhiên trên thế giới vẫn tranh luận liệu có các giá trị nào của thiên nhiên hay của các loài hoang dã không liên quan gì tới loài người không? TEV cho rằng về mặt kinh tế không thể tính được hết giá trị kinh tế của các khu BTTN hay của các loài trong các khu BTTN.
- Do vậy có thể có những mâu thuẫn trong tính toán các giá trị kinh tế theo TEV. Bởi vì mỗi người có thể cảm nhận sự hưởng lợi khác nhau từ khu BTTN, mặc dù sự cảm

nhận này có thể mâu thuẫn nhau. Ví dụ một người sẵn sàng chi trả cho việc được nhìn ngắm đàn voi trong hoang dã tự nhiên; người khác lại cho rằng việc săn voi là một giá trị hưởng thụ để trả tiền. Do vậy trong việc tính toán giá trị kinh tế của khu BTTN cần tính toán đầy đủ các giá trị, phân định các giá trị có mâu thuẫn và các giá trị có thể trùng lặp.

- Không nhất thiết phải tính toán tất cả các giá trị kinh tế. Vì tính toán như vậy rất tốn kém, khó khăn và mất thời gian. Các nhà quản lý khu BTTN chỉ cần tính toán các giá trị quan trọng nhất để đáp ứng yêu cầu kinh tế của khu BTTN.

Bảng 4: Tổng giá trị kinh tế của khu BTTN

Giá trị sử dụng			Giá trị không sử dụng	
Giá trị sử dụng trực tiếp	Giá trị sử dụng gián tiếp	Giá trị sử dụng lựa chọn	Giá trị kế thừa	Giá trị tồn tại
Giải trí	Dịch vụ sinh thái	Các thông tin trong tương lai	Các giá trị sử dụng và không sử dụng cho các thế hệ sau	Đa dạng sinh học
Thu hái bền vững	Ổn định thời tiết khí hậu	Sử dụng trong tương lai (trực tiếp và gián tiếp)		Giá trị tinh thần tín ngưỡng
Săn bắt động vật hoang dã	Kiểm soát lũ lụt			Văn hoá, di sản
Thu hái củi đun	Cung cấp nguồn nước ngầm			Giá trị cộng đồng
Bãi chôn thả	Hấp thụ các bon			Cảnh quan
Sản xuất nông nghiệp	Môi trường sống			
Khai thác nguồn gen	Giữ gìn các nguồn dinh dưỡng			
Giáo dục	Giảm nhẹ thiên tai			
Dịch vụ nghiên cứu	Bảo vệ vùng đầu nguồn các dịch vụ thiên nhiên			

Chi phí cơ hội của các khu BTTN tại Uganda: tổng giá trị kinh tế các sản phẩm, dịch vụ kinh tế phi thương mại của các khu BTTN là 123,5 triệu đô la (sử dụng gỗ 40 triệu đô la, du lịch 16,3 triệu đô la, giải trí 0,7 triệu đô la, lợi ích cộng đồng 33 triệu đô la, nguồn nước 13,8 triệu, hấp thụ các bon 17,4 triệu, đa dạng sinh học 2,3 triệu). Các chi phí phi thương mại nếu không có khu BTTN là 199,9 triệu đô la (lợi nhuận tài chính 3,1 triệu đô la, đóng góp của nhà tài trợ 10,7 triệu, thiệt hại về mùa vụ và chăn nuôi 75,5 triệu, chi phí cơ hội 110,6 triệu). Như vậy, nếu không có các khu BTTN thì tổng thiệt hại kinh tế hàng năm là 76,4 triệu đô la.

Chỉ tính riêng giá trị sử dụng trực tiếp các hàng hoá, dịch vụ mang tính thương mại như thu phí cho thuê, vé vào cửa, trồng cây, khai thác gỗ, củi... đã đem lại thu nhập khoảng 1 triệu đô

la/năm. Giá trị sử dụng các sản phẩm, dịch vụ phi thương mại như kiếm củi đun, lấy cỏ, làm than, sử dụng nước, săn bắt của người dân địa phương sống trong bán kính 1,5km cách khu BTTN à 82 đô la/hộ/năm, và 36 đô la/ hộ/năm đối với các hộ sống trong bán kính từ 1,6-2,5km cách khu BTTN. Các giá trị sử dụng mà người dân bán trên thị trường đem lại thu nhập từ 30-136 đô la/hộ/năm. Nếu không có khu BTTN thì các hộ dân sẽ mất thu nhập khoảng 135 đô la/hộ/năm.

4.3. Khái quát về phương pháp khung lượng giá khu BTTN

Lượng giá khu BTTN là một quá trình đánh giá một cách hệ thống, cho phép xác định được mục tiêu, xu hướng trong định giá trị và tiết kiệm thời gian công sức. Quá trình này cần xác định rõ các giá trị nào được sử dụng, các giá trị nào là quan trọng nhất cần đánh giá, cần sử dụng công cụ thích hợp nào để đánh giá. Quá trình đánh giá gồm 3 bước sau:

1. Xác định đối tượng liên quan
2. Xác định quy mô đánh giá
3. Lựa chọn phương pháp đánh giá phù hợp

Các bước đánh giá này có mối quan hệ qua lại với nhau (Bảng 5). Sự quan tâm của các đối tượng liên quan sẽ tạo điều kiện để xác định quy mô đánh giá; và mức độ quy mô của đánh giá sẽ cần lựa chọn có phương pháp thích hợp.

Bảng 5. Mối quan hệ giữa các bước.

Đối tượng liên quan	Mức độ phân tích	Quy mô phân tích
Địa phương	Tài chính/ Kinh tế	tại địa phương
Quốc gia	Tài chính/ Kinh tế	cấp quốc gia
Toàn cầu	Kinh tế	cấp quốc tế

4.3.1. Xác định đối tượng liên quan

Trước khi tiến hành đánh giá giá trị, cần xác định các đối tượng liên quan và người sử dụng cuối cùng các giá trị của khu BTTN. Vấn đề này là cần thiết để xác định khả năng ủng hộ, cách thức quản lý và nguồn thu của khu BTTN. Các đối tượng khác nhau có thể có các quyết định khác nhau liên quan tới khu BTTN như:

- Xây dựng và thực hiện các dự án trong khu BTTN và vùng đệm.
- Xây dựng và thực hiện các dự án sử dụng các hàng hoá và dịch vụ của khu BTTN.
- Xây dựng và thực hiện các dự án ở vùng thượng lưu, hay ở vùng hạ lưu của khu BTTN mà khu BTTN có thể có tác động tới các dự án này
- Đề xuất và triển khai các chương trình chuyên ngành có liên quan tới khu BTTN.
- Đề xuất và triển khai các chính sách về quản lý khu BTTN.
- Đề xuất và triển khai các chính sách về tài trợ khu BTTN.
- Xây dựng các chiến lược cấp địa phương, vùng, quốc gia và quốc tế

Những đối tượng có liên quan tới các vấn đề trên có thể là các nhà quản lý khu BTTN, chính quyền địa phương, các cán bộ nhà nước, các bộ, các doanh nghiệp, các nhà tài trợ, các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức quốc tế...

Các khu BTTN cần trao đổi với các nhà kinh tế và các cơ quan liên quan để xác định các đối tượng hay nhóm đối tượng liên quan. Thông tin về các quyết định và bản chất của các đối tượng sẽ cho phép xác định được các giá trị nào cần đánh giá, và các giá trị được đánh giá sẽ được thể hiện như thế nào.

Ví dụ như khi có một quyết định về xây dựng một công trình bên cạnh khu BTTN thì (các đối tượng liên quan và khu BTTN) sẽ cần có các thông tin đầy đủ về các giá trị của khu BTTN sẽ bị tác động bao nhiêu và cần yêu cầu hỗ trợ bao nhiêu tiền để duy trì tính đa dạng sinh học trong khu BTTN. Các đối tượng liên quan cần tiến hành xác định lợi ích và cái giá phải trả đối với bảo tồn khi xây dựng công trình đó. Quá trình đánh giá phải nêu được danh mục và giá trị các lợi ích và các chi phí phải trả.

4.3.2. Một số phương pháp phân tích lượng giá khu BTTN

Có nhiều phương pháp được áp dụng để tính toán giá trị sử dụng các sản phẩm, dịch vụ của khu BTTN. Các sản phẩm, dịch vụ này được chia làm hai nhóm: nhóm sản phẩm, dịch vụ có sự trao đổi trên thị trường, tức là có giá cả; và nhóm các sản phẩm, dịch vụ không có thị trường trao đổi - tức là không có cơ sở để định giá

(i) Đối với nhóm các sản phẩm, dịch vụ có thị trường tiêu thụ, việc lượng giá tương đối thuận lợi. Ví dụ, giá trị dịch vụ du lịch được tính toán thông qua giá của các tuyến du lịch, trong đó có thể bao gồm có giá vé vào cửa, tiền đi lại, tiền thuê phòng, thức ăn, tiền thuê hướng dẫn viên. Trong trường hợp này cần xác định về giá cả, số lượng hàng hoá dịch vụ được mua bán trên thị trường đó. Bảng 6 trình bày các xác định giá trị các sản phẩm, dịch vụ có thị trường tiêu thụ

Bảng 6. Phương pháp tính giá trị các sản phẩm, dịch vụ có thị trường

Sản phẩm, dịch vụ	Định giá theo thị trường	Phương pháp tính mức thu và cách thu
Thu hái bền vững	Thu nhập từ việc bán các sản phẩm tương tự hay tỷ lệ của sản phẩm trong hàng hoá cuối cùng theo giá trị trường	Mức phí sử dụng
Giải trí	Giá dịch vụ du lịch	Vé vào cửa, tiền cho thuê, thuế
Giáo dục	Giá của hoạt động giáo dục nếu tổ chức tại nơi khác	Phí sử dụng, tiền phiên dịch, tiền vé vào cửa
Nghiên cứu khoa học	Mức thu nhập từ các sản phẩm của công trình nghiên cứu	Phí vào khu BTTN nghiên cứu
Dịch vụ cho hệ sinh thái quốc gia	Giá của các dịch vụ tương tự	Thuế, phí sử dụng

(ii) Trong trường hợp các sản phẩm, dịch vụ không có thị trường thì giá trị của các lợi ích từ khu BTTN được xác định theo phương pháp suy luận. Dưới đây là một số phương pháp được sử dụng phổ biến:

- Phương pháp **Giá trị dự kiến** (contingent valuation method - CVM) được sử dụng để tính toán giá trị của các sản phẩm, hàng hoá dịch vụ môi trường. Giá trị này được xác định thông qua điều tra khách hàng về việc họ có sẵn sàng chi trả cho dịch vụ này

không hay chấp nhận đánh đổi dịch vụ này. Khái niệm Sẵn sàng chi trả (willingness to pay - WTP) và Sẵn sàng chấp nhận (willingness to accept - WTA) được trình bày tại Hộp 16. Các giá trị dự kiến cho phép tính toán giá trị trong mọi trường hợp khi có thị trường hoặc không có thị trường. Phương pháp này thường được dùng trong tính toán giá trị tồn tại, giá trị lựa chọn, giá trị sử dụng trực tiếp và gián tiếp.

Hộp 16: Khái niệm về Sẵn sàng chi trả và Sẵn sàng chấp nhận

Mọi người đánh giá giá trị lợi ích của họ từ các khu BTTN thông qua quan niệm sẵn sàng chi trả cho các lợi ích được hưởng đó. Có thể nhận biết những người này qua các cuộc điều tra hay qua đánh giá thị trường. Cũng có người đánh giá giá trị lợi ích môi trường từ các khu BTTN mà họ được hưởng thông qua quan niệm chấp nhận đánh đổi các lợi ích môi trường đó để có các lợi ích khác. Trong trường hợp có những tổn thất về mặt môi trường, người ta có thể sẵn sàng chi trả để ngăn chặn sự tổn thất đó, hay sẵn sàng chấp nhận đánh đổi để chịu đựng sự tổn thất đó.

Hai khái niệm này đều liên quan tới các giá trị của khu BTTN. Do con người thường đánh giá những gì họ có cao hơn những gì họ không có, nên WTP thường nhỏ hơn WTA. Những người có thu nhập cao thường có khả năng sẵn sàng chi trả lớn hơn người có thu nhập thấp. Những người có thu nhập cao từ các nước phát triển thường đánh giá các lợi ích sử dụng và không sử dụng tại các khu BTTN tại các nước đang phát triển cao hơn sự đánh giá của người dân tại các nước đang phát triển. Để có thể đánh giá so sánh được các giá trị này, có thể tính tỷ lệ % giá trị lợi ích đó so với thu nhập. Tuy nhiên việc này thường dẫn tới chính sách có mức giá cả dịch vụ khác nhau đối với du khách từ các nước phát triển.

- Phương pháp **Định giá mức độ thoả mãn** thường sử dụng các thị trường hiện có - như nhà ở, lao động - để xác định giá trị của sản phẩm, dịch vụ môi trường. Giá nhà và tiền lương ở những vùng quanh khu BTTN có thể khác nhiều so với các nơi khác vì những giá trị mà khu BTTN tạo ra đem lại cho con người nhiều ợi ích hơn như không khí trong lành, cảnh quan đẹp. Phương pháp này được sử dụng khi thiếu các thông tin về các sản phẩm, dịch vụ môi trường và giá cả trên thị trường khác không đầy đủ.
- Phương pháp **chi phí du lịch** sử dụng thị trường hiện có để xác định giá trị về môi trường đối với con người. Vì các giá trị đó mà họ bỏ thời gian và tiền ra để đi du lịch. Phương pháp này rất tốt khi đánh giá các giá trị không thương mại, giá trị giải trí của khu BTTN.
- Phương pháp **Thay đổi năng suất** xác định giá trị các sản phẩm, dịch vụ của khu BTTN bằng cách ước tính giá trị sản xuất trên diện tích khi thay đổi mục đích sử dụng. Cách tính này có thể cho thấy rõ giá trị sinh thái của khu BTTN. Ví dụ các khu rừng đặc dụng có tác dụng điều hoà nước cho sản xuất nông nghiệp ở hạ lưu. Nếu không còn rừng nữa thì năng suất nông nghiệp sẽ bị thay đổi. Sự thay đổi đó chính là giá trị của khu BTTN đem lại.
- Phương pháp tính theo **Lợi ích bị mất** xác định sự thay đổi tác động tới con người khi môi trường thay đổi. Phương pháp này thường sử dụng khi có những thay đổi trong quy chế khu BTTN. Ví dụ nếu chất lượng nước từ khu BTTN bị giảm sút thì các bệnh liên quan tới nước sẽ tăng lên, như vậy giá trị của nước trong khu BTTN bằng chi phí phòng chữa các bệnh đó.
- Phương pháp **Chi phí cơ hội** so sánh việc thay thế các nguồn thu khác nhau trên diện tích. Ví dụ xã hội và mọi người sẽ phải gánh chịu những chi phí khi sử dụng khu BTTN vào mục đích khác như nông nghiệp, xây đô thị, khai thác mỏ ...

- Phương pháp **Chi phí thay thế** tính toán giá trị bị mất đi của khu BTTN. Ví dụ chi phí để phục hồi khu BTTN chính là giá trị môi trường bị mất đi của khu BTTN. Từ đó so sánh chi phí phục hồi khu BTTN với chi phí bảo vệ khu BTTN. Nếu chi phí phục hồi cao hơn chi phí bảo vệ thì cần đầu tư cho bảo vệ.

Hộp 17 trình bày 2 thí dụ về việc sử dụng lượng giá kinh tế trong các quyết định liên quan đến khu BTTN.

Hộp 17.	Lượng giá kinh tế khu BTTN
<p>1. Đóng góp kinh tế của các khu BTTN tại Nam Phi</p> <p>Năm 1995, một nghiên cứu cho thấy các khu BTTN đã có đóng góp tài chính lớn đối với nền kinh tế nam Phi. Các khu BTTN tại Nam Phi là nhân tố chính thu hút khách du lịch tới nước này. Đánh giá tác động môi trường của dự án cho phép khai thác mỏ trong 28 năm tại các khu BTTN cho thấy lượng khách du lịch sẽ giảm đi, và ước tính các khu BTTN sẽ mất khoảng 30-70 triệu Riel (tiền Nam Phi) của du khách. Tuy nhiên nếu tính tới cả các chi phí khác của khách du lịch từ nhà họ tới khu BTTN thì nền kinh tế Nam Phi mất đi khoảng 300 triệu Riel/năm, hay 8000 triệu Riel trong 28 năm. Số tiền mất đi này cao hơn nhiều doanh thu do khai thác mỏ đem lại. Do vậy các nhà hoạch định chính sách đã đề nghị không cho phép khai thác mỏ trong các khu BTTN.</p> <p>2. Lượng giá kinh tế tại các khu BTTN Canada:</p> <p>Trước đây, do thiếu các phân tích kinh tế nên mọi người chưa chắc chắn việc liệu thành lập các khu BTTN có là một lựa chọn tối ưu về sử dụng đất đai hay không. Khi đó các khu BTTN thường bị đối mặt với việc các cấp có thẩm quyền cho phép các hoạt động khác trong khu BTTN như khai thác gỗ, khai thác mỏ... vì các hoạt động này đem lại giá trị kinh tế trực tiếp, dễ thấy, dễ đo đếm. Tuy nhiên lúc đó chưa tính được những giá trị kinh tế khác bị mất đi, xã hội phải trả giá và gây tác động lâu dài tới phát triển kinh tế.</p> <p>Việc đánh giá kinh tế trên cơ sở kinh doanh đã cho phép có cái nhìn toàn diện hơn và rõ hơn về lợi ích kinh tế mà khu BTTN đem lại không chỉ cho một bộ phận trong cộng đồng, mà cả xã hội về lâu dài. Nó cho thấy việc đầu tư vào khu BTTN, kể cả đầu tư từ ngân sách không phải là đầu tư mất đi, mà là đầu tư có đem lại thu nhập dưới nhiều góc độ khác nhau.</p> <p>Trên cơ sở kết quả lượng giá các khu BTTN, Canada đã quyết định thành lập thêm 15 khu BTTN trên cạn và 25 khu bảo tồn biển.</p>	

Thực tiễn tại nhiều nơi cho thấy việc áp dụng các phương pháp lượng giá giá trị kinh tế vào các khu BTTN có ý nghĩa quan trọng. Nó giúp cho các nhà quản lý khu BTTN, các nhà hoạch định chính sách, các cấp chính quyền, cả xã hội và từng người dân ý thức được giá trị kinh tế của khu BTTN. Từ đó có những quyết định đầu tư, hỗ trợ, đóng góp, chi trả cho các hàng hoá và dịch vụ mà khu BTTN đem lại.

CHƯƠNG 5
TÀI CHÍNH KHU
BẢO TỒN THIÊN NHIÊN



Ảnh: Vườn Quốc gia Tràm Chim

Bảo đảm có được các nguồn tài chính và quản lý sử dụng chúng một cách hiệu quả là vấn đề sống còn đối với các khu BTTN để có thể duy trì thực hiện nhiệm vụ cung cấp sản phẩm, dịch vụ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học.

5.1 Cách tiếp cận “doanh nghiệp” trong quản lý khu BTTN

Hiện nay trên thế giới đang phát triển cách tiếp cận coi các khu BTTN như một doanh nghiệp hoạt động kinh doanh. Trong đó kinh doanh là phương tiện để đạt mục tiêu bảo tồn tốt hơn.

Để phát triển kinh doanh, vấn đề quan trọng là khu BTTN cần xác định được hai vấn đề:

- Một là có chiến lược phát triển các hàng hoá mà khu BTTN có thể bán được; và
- Hai là có chiến lược thu hút các khách hàng trên thị trường có thể mua các hàng hoá đó, từ đó có chiến lược bán hàng để tạo nguồn thu, bù đắp các chi phí bảo tồn.

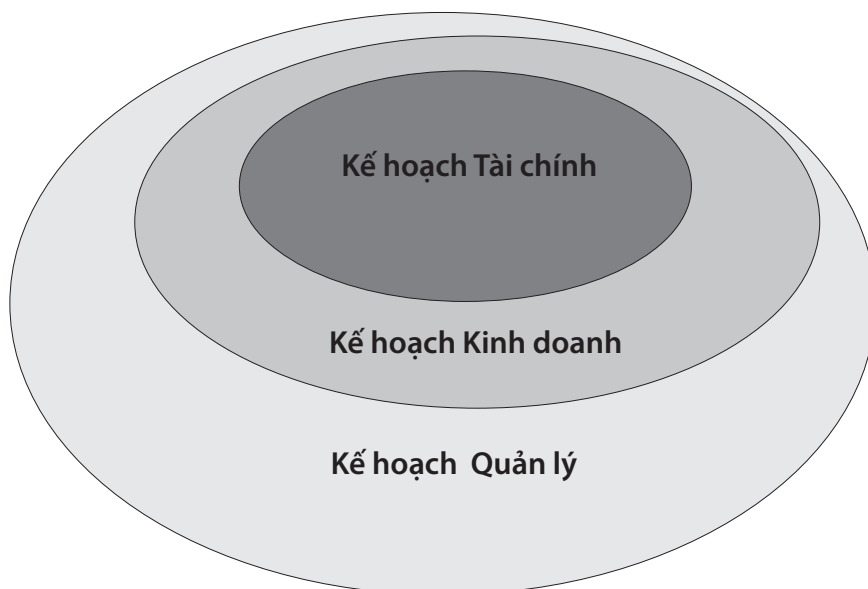
Các hàng hoá của khu BTTN đã được trình bày trong phần nói về giá trị kinh tế khu BTTN. Các hàng hoá của khu BTTN có thể chia làm hai nhóm: hàng hoá công cộng và hàng hoá cá nhân. Hàng hoá công cộng cần được chi trả bằng các khoản tài trợ như ngân sách chính phủ, viện trợ không hoàn lại, hay quỹ uỷ thác. Hàng hoá cá nhân được chi trả bằng giá thị trường do các khách hàng cá nhân trả như thu dịch vụ du lịch, phí cho phép săn bắt, tiền thuê các dịch vụ.

Để có chiến lược huy động tài chính phù hợp, có thể chia các khách hàng theo 4 nhóm sau:

- **Nhóm dân cư địa phương:** các nhóm dân cư địa phương thường có mức độ hưởng lợi khác nhau từ khu BTTN. Mặc dù họ có thể không có đóng góp tài chính trực tiếp cho khu BTTN, nhưng việc kinh doanh của họ (khách sạn, nhà hàng, bán đồ lưu niệm...) có thể đóng góp thuế cho nhà nước. Tuy nhiên những người dân hay doanh nghiệp địa phương thường hiểu rõ địa bàn và biết các cơ hội kinh doanh, và họ có thể thuê lại một số dịch vụ của khu BTTN để kinh doanh, và trả tiền thuê cho khu BTTN. Năm 1995, các khu BTTN ở Mỹ thu được 15 triệu đô la tiền cho thuê dịch vụ, còn các nhà kinh doanh các dịch đó thu được 662 triệu đô la.
- **Nhóm khách hàng thương mại** là những người sử dụng trực tiếp các giá trị của khu BTTN. Ví dụ như các công ty du lịch, hãng làm phim, các hãng nghiên cứu, chương trình giáo dục... Khu BTTN có thể thu được các nguồn tài chính từ việc cho phép các khách hàng này sử dụng các sản phẩm, dịch vụ của khu BTTN.
- **Nhóm khách hàng hưởng lợi ích môi trường:** đó là những người hay cộng đồng ở vùng hạ lưu được hưởng lợi từ các dịch vụ môi trường của khu BTTN. Các lợi ích này có thể là từ việc kiểm soát lũ lụt, điều hoà nguồn nước. Năm 1998, tại Costa Rica, công ty thủy điện INMAN đã ký thoả thuận với khu BTTN MCL về việc công ty thủy điện trả tiền dịch vụ sinh thái trực tiếp 10 đô la/ha/năm cho khu BTTN trên diện tích 3000ha/22000 ha sinh thủy cho nhà máy thủy điện.
- **Nhóm khách hàng quốc tế:** đó là các nhà tài trợ cho các Công ước, quỹ môi trường quốc tế như Công ước CBD, Công ước CMS, Công ước CITTES, Công ước WHC, Công ước RAMSAR,... Các công ước này vận động các quỹ tài trợ cho các khu BTTN trên thế giới. Ví dụ, Quỹ GEF, Quỹ RAMSAR, Cơ chế phát triển sạch với thị trường hấp thụ Các bon. Năm 1998, chính phủ Costa Rica đã tuyên bố bán 300 triệu đô la trái phiếu Các bon cho các nước công nghiệp. Tiền thu về được đầu tư cho việc bảo vệ và phát triển

các diện tích rừng mưa nhiệt đới thuộc 20 Vườn quốc gia và 80 khu BTTN tại Costa Rica. Mức hỗ trợ từ 10-40 đô la/ha/năm.

Quan điểm chủ đạo trong cách tiếp cận “doanh nghiệp” trong quản lý khu BTTN là phải đáp ứng các nhu cầu của khách hàng thông qua việc xây dựng và thực hiện các kế hoạch quản lý, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch tài chính trên cơ sở kinh doanh để bảo tồn; mối quan hệ giữa các kế hoạch thể hiện trong Hình 2.



Hình 2. Hệ thống cấp bậc và mối quan giữa các kế hoạch

Trong đó, kế hoạch quản lý khu BTTN cần được xây dựng trước tiên nhằm định hướng phát triển khu BTTN như xác định các mục tiêu quản lý của khu BTTN, dự kiến đối tượng khách hàng, ước tính nhu cầu tài chính, các nguồn tài chính hiện có... Kế hoạch quản lý (xem Chương 3) là khuôn khổ để xây dựng, thực hiện kế hoạch kinh doanh và kế hoạch tài chính của khu BTTN.

5.2 Kế hoạch tài chính của khu bảo tồn thiên nhiên

Kế hoạch tài chính là một phần trong tổng thể kế hoạch kinh doanh và kế hoạch quản lý khu BTTN. Kế hoạch tài chính cần xác định đặc điểm của mỗi nguồn tài chính để có kế hoạch huy động và xây dựng tiến độ nguồn thu tài chính đáp ứng các nhu cầu phát triển ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của khu BTTN. Có nguồn tiền dễ huy động như ngân sách nhà nước cấp, tiền cho thuê dịch vụ hay lệ phí tham quan; nhưng cũng có nhiều nguồn tiền khó huy động hơn như đóng góp của xã hội, vốn vay ngân hàng.

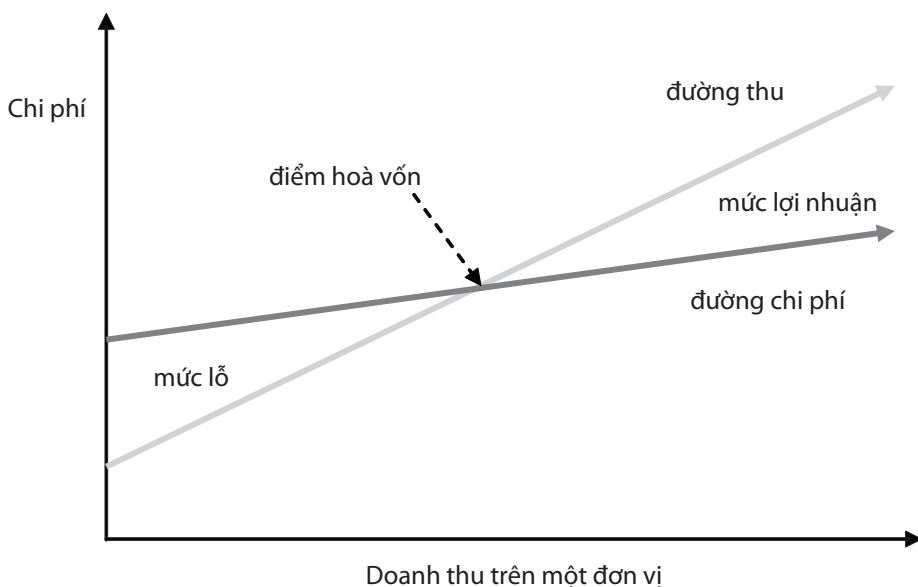
Kế hoạch tài chính của khu BTTN cần tính tới một thực tế là nguồn tài chính, nhất là ngân sách chính phủ, chỉ có hạn. Trong khi đó có nhiều ngành khác như giáo dục, y tế... cạnh tranh về nguồn tài chính với các khu BTTN. Do vậy khu BTTN cần đa dạng hoá các nguồn tài chính trong kế hoạch tài chính của mình.

Thông thường các khu BTTN được giao cho tổ chức của nhà nước quản lý, và chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước cấp. Tuy nhiên hiện nay mô hình này đang có thay đổi. Ví dụ hiện nay đã có một số khu BTTN do tư nhân quản lý (Nam Phi), do cộng đồng quản lý (một số nước Châu Phi), có các khu BTTN, do tổ chức phi chính phủ quản lý (một số nước Mỹ La Tinh) hoặc do các Hội tình nguyện quản lý như ở Úc. Việc đa dạng hoá các hình thức quản lý khu BTTN cho phép đa dạng hoá các nguồn tài chính cho khu BTTN. Việc kết hợp các nguồn tài chính này tạo điều kiện ổn định các nguồn thu của khu BTTN.

5.3 Kế hoạch kinh doanh của khu bảo tồn thiên nhiên

Kế hoạch kinh doanh của khu BTTN cụ thể hoá các mục tiêu như quy mô khách hàng, xác định các sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ, đề ra chiến lược tiếp thị và biện pháp thực hiện kế hoạch. Có nhiều cách tiếp cận trong xây dựng kế hoạch kinh doanh. Đối với các khu BTTN, kế hoạch kinh doanh thường bao gồm 7 phần chính như sau:

- **Tóm tắt kế hoạch kinh doanh:** nêu rõ kết cấu và mục đích của bản kế hoạch như đã phản ánh trong kế hoạch kinh doanh, nhưng cụ thể chi tiết hơn, chú trọng tới việc tạo nguồn thu. Ví dụ như khu BTTN cần đạt mức lợi nhuận là 30 triệu vào năm thứ hai của kế hoạch, sử dụng lợi nhuận vào việc đầu tư cho khu BTTN; hoặc sẽ dành 50% lợi nhuận để đầu tư và 50% lợi nhuận để hỗ trợ cộng đồng dân cư trong vùng.
- **Giới thiệu tóm tắt về khu BTTN:** nội dung sẽ đề cập tới các thông tin như vị trí của khu BTTN, các đặc điểm, cơ cấu tổ chức, tóm tắt nội dung kinh doanh (chi phí, tiến độ theo thời gian, các nguồn tài chính...). Cơ cấu tổ chức của khu BTTN cần nêu rõ cơ cấu quản lý, quy chế ra quyết định, cơ chế quản lý sử dụng các nguồn tài chính. Ngoài ra còn cần có bản đồ khu BTTN và sơ đồ tổ chức.
- **Các hàng hoá (các sản phẩm và các dịch vụ):** mô tả các sản phẩm và dịch vụ của khu BTTN, các sản phẩm đã và sẽ phát triển, tính toán các lợi ích kinh doanh nếu phát triển các hàng hoá, các biện pháp tiếp thị và các cơ hội kinh doanh (thu hút khách hàng...). Phân tích về năng lực cạnh tranh của khu BTTN. Ví dụ nếu khu BTTN có giá trị về hấp thu Các bon thì có thể cạnh tranh với các khu BTTN khác trên thế giới.
- **Phân tích thị trường và chiến lược thị trường:** cần xác định các loại thị trường của khu BTTN, nhu cầu của từng loại thị trường, khả năng phát triển thị trường và mức tăng trưởng. Trên cơ sở đó đề ra chiến lược thu hút các loại khách hàng.
- **Biện pháp triển khai:** phân tích và đề xuất các biện pháp khuyến mại, giá cả, liên kết liên doanh, cho thuê, khoán...
- **Cơ chế quản lý:** trình bày về cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ các bộ phận, trách nhiệm thực hiện, chế độ khen thưởng...
- **Kế hoạch tài chính:** bao gồm các nội dung như dự tính các nguồn tài chính, các chỉ số đánh giá tình hình tài chính, phân tích tài chính, khả năng lợi nhuận, điểm hoà vốn khi đầu tư phát triển các hàng hoá (Hình 3). Đánh giá mức độ tài chính so với nhu cầu phát triển khu BTTN, các biện pháp huy động tài chính.



Hình 3. Các yếu tố của kế hoạch tài chính: lợi nhuận, điểm hòa vốn và mức lỗ

Có thể thấy rằng việc đưa quan điểm kinh doanh vì mục đích bảo tồn, xây dựng kế hoạch kinh doanh bảo tồn là một vấn đề không dễ dàng đối với nhiều nhà quản lý các khu BTTN. Một vấn đề cơ bản cần khẳng định là việc tồn tại của các khu BTTN là một yêu cầu khách quan nhằm gìn giữ môi trường sống của chúng ta. Nội dung này cần được chú ý để cập trong quá trình xây dựng chiến lược phát triển khu BTTN và trong nội dung các biện pháp bảo đảm tài chính cho khu BTTN.

Nhiệm vụ bảo tồn thiên nhiên sẽ không được thực hiện tốt nếu thiếu nguồn tài chính bảo đảm. Mặc dù kế hoạch kinh doanh và kế hoạch tài chính chỉ là một phần trong kế hoạch quản lý khu BTTN. Tuy nhiên việc triển khai kế hoạch quản lý lại phụ thuộc nhiều vào hiệu quả thực hiện kế hoạch kinh doanh và kế hoạch tài chính.

5.4 Các nguồn tài chính quốc tế hỗ trợ cho khu bảo tồn thiên nhiên

Hiện nay có nhiều các nguồn tài chính quốc tế hỗ trợ cho các khu BTTN. Có thể coi đó là các “khách hàng” của các khu BTTN. Tài chính quốc tế hỗ trợ cho các khu BTTN bao gồm 6 nguồn chính như sau:

Các ngân hàng đa phương. Các ngân hàng đa phương như Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển Châu Á... đang cung cấp nhiều hỗ trợ cho các nước đang phát triển. Để nhận được hỗ trợ của ngân hàng đa phương, các khu BTTN cần xây dựng các dự án về bảo tồn đa dạng sinh học, các dự án bảo tồn có nội dung liên quan tới xoá đói giảm nghèo thường được ưu tiên. Các nguồn tài chính cho bảo tồn thiên nhiên của các tổ chức như Ngân hàng Thế giới (WB), Chương trình môi trường của Liên hiệp quốc (UNEP), Chương trình Phát triển của Liên hiệp quốc (UNDP) được tài trợ thông qua Quỹ Môi trường Toàn cầu (GEF).

Các ngân hàng đa phương chỉ hỗ trợ tài chính cho các dự án được chính phủ hay các cơ quan của chính phủ chấp thuận và phê duyệt. Hỗ trợ tài chính của các ngân hàng đa phương thường được tập trung cho các dự án như thành lập và duy trì các khu BTTN, hỗ trợ giảm bớt tác động xấu tới môi trường của các dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như làm đường, xây dựng đập...

Công ty Tài chính Quốc tế (IFC) có thể cung cấp hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp các doanh nghiệp này quản lý kinh doanh khu BTTN hay tiến hành các dịch vụ kinh doanh góp phần nâng cao vị thế của các khu này. IFC đã xây dựng Quỹ đầu tư cho đa dạng sinh học tại các nước Mỹ La tinh - gọi là Quỹ Terra Capital, và đang phối hợp với IUCN xây dựng Quỹ đầu tư cho bảo tồn thiên nhiên tại các khu vực khác trên thế giới.

Quỹ môi trường toàn cầu (GEF): GEF được thành lập nhằm thúc đẩy sự hợp tác quốc tế trong việc cung cấp tài chính nhằm giảm bớt 4 nguy cơ lớn đối với môi trường toàn cầu. Đó là sự biến mất của đa dạng sinh học, biến đổi khí hậu, suy giảm các nguồn nước quốc tế, và suy giảm tầng ozon. Ngoài ra các dự án về bảo vệ đất cũng được GEF hỗ trợ.

Từ năm 1991, sau Hội nghị thượng đỉnh về Trái đất tại Rio de Janeiro, GEF đã cơ cấu lại để mở rộng hỗ trợ các nỗ lực bảo vệ môi trường trên toàn cầu. Hiện nay có 166 quốc gia, nhiều tổ chức quốc tế, cơ quan khoa học, các tổ chức phi chính phủ và các doanh nghiệp có tham gia và tài trợ cho GEF. Vào năm 1994, 34 quốc gia đã cam kết đóng góp 2 tỷ đô la cho GEF; năm 1998 có 36 quốc gia đóng góp 2,75 tỷ đô la cho GEF để thực hiện các dự án bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Các Tổ chức hợp tác phát triển song phương. Hiện có nhiều Tổ chức hợp tác phát triển song phương như CIDA của Canada, DANIDA của Đan Mạch, JICA của Nhật Bản, NORAD của Na Uy, SIDA của Thụy Điển, SDC của Thụy Sĩ, USAID của Mỹ và các chương trình hỗ trợ phát triển của EU.. tài trợ các dự án hỗ trợ xóa đói giảm nghèo trong đó có hợp phần đa dạng sinh học trong khuôn khổ cam kết của chính phủ của họ đối với Công ước quốc tế về đa dạng sinh học. Một số tổ chức cung cấp tài chính cho các dự án của các khu BTTN nhằm nâng cao mối quan hệ hợp tác, giúp đỡ, phối hợp giữa các vườn quốc gia của các nước phát triển và các nước đang phát triển ở Châu Á và Mỹ La tinh.

Các Quỹ tài trợ quốc tế khác. Các Quỹ tài trợ quốc tế do các nhà hảo tâm, các công ty hay các tập đoàn kinh doanh thành lập với mong muốn trích một phần thu nhập của họ cho các dự án về môi trường, bảo tồn thiên nhiên. Mỗi quỹ tài trợ có các mục tiêu hỗ trợ khác nhau, các ưu tiên về khu vực địa lý, đối tượng tài trợ.

Các quỹ này thường xem xét hỗ trợ cho các dự án thông qua các quan hệ trực tiếp như gửi thư, gọi điện, gửi đề án). Khi gửi dự án tới các quỹ xin tài trợ, các nhà quản lý các khu BTTN cần nghiên cứu kỹ mục tiêu của quỹ là gì, quỹ tài trợ cho lĩnh vực/cơ quan nào, quỹ quan tâm tới vấn đề gì... các thông tin này có thể tìm hiểu trên tạp chí, trang tin hay trang website của quỹ.

Các tổ chức bảo tồn thiên nhiên quốc tế và phi chính phủ (NGOs). Có nhiều tổ chức bảo tồn quốc tế và NGOs có thể cung cấp các hỗ trợ kỹ thuật và đôi khi cả nguồn tài chính hỗ trợ cho các dự án bảo tồn thiên nhiên như Tổ Chức bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN), Quỹ quốc tế

bảo vệ thiên nhiên (WWF), Tổ chức động vật, thực vật thế quốc tế (FFI), Tổ chức Bảo tồn Chim Quốc tế (BLI), v.v. Mỗi tổ chức này có mục tiêu, hoạt động và đối tác hoạt động riêng. Các khu BTTN có thể hợp tác với các tổ chức quốc tế và NGOs để thực hiện các dự án, xây dựng các dự án bảo tồn hay mở rộng quan hệ với các nhà tài trợ khác.

Có thể tham khảo danh sách các NGOs, mục tiêu, địa chỉ .. của họ trên các trang website hay ấn phẩm Chỉ dẫn về các tổ chức phi chính phủ tại Việt Nam (Vietnam - INGO Directory) do Trung tâm NGO (VUFO-NGO Resource Centre, info@ngocentre.netnam.vn) tại Việt Nam phát hành

Các nguồn tài chính bổ sung khác: hiện nay còn có nhiều các cơ chế tài chính hỗ trợ cho các khu BTTN. Các cơ chế này hoạt động trên các nguyên tắc khá đa dạng và linh hoạt. Sau đây là 4 cơ chế chủ yếu:

- **Hấp thụ phát thải khí Các Bon:** Nghị định thư Tokyo trong khuôn khổ Công ước về biến đổi khí hậu của Liên hiệp quốc đã tạo tiền đề thành lập các dự án về Hấp thụ phát thải khí Các Bon theo Cơ chế phát triển sạch (CDM). Mục tiêu của các dự án là giảm bớt hiệu ứng nhà kính do tích tụ khí các bon trong khí quyển. Các khu rừng hấp thụ khí Các Bon và chuyển chúng thành sinh khối, góp phần giảm bớt mức độ biến đổi khí hậu. Nhiều khu BTTN đã nhận được hỗ trợ tài chính của các dự án hấp thụ phát thải khí Các Bon. Năm 1998, chính phủ Costa Rica đã tuyên bố bán ra 300 triệu đô la trái phiếu Các Bon, gọi là Chứng chỉ Hấp thụ Thương mại CTO. Trái phiếu được bán cho các nước công nghiệp phát triển. Trong 2 năm đã bán được 4 tỷ đô la trái phiếu các bon. Tiền thu được được đầu tư cho 20 vườn quốc gia, 80 khu BTTN tại Costa Rica và cho các nông dân, điền chủ có đất rừng để bảo vệ rừng mưa nhiệt đới với mức đầu tư từ 10 tới 40 đô la/ha/năm.
- **Thuế phụ thu toàn cầu:** đây là mức thuế thu thêm đối với các dịch vụ xuyên quốc gia nhằm hỗ trợ cho các hoạt động bảo tồn thiên nhiên hay văn hoá. Ví dụ phụ thu thêm vào vé trên các chuyến bay, tàu du lịch, tàu hoả, ô tô quốc tế vì du khách thường sử dụng các phương tiện này để đi du lịch; có nơi tính thêm phụ thu vào tem thư bưu điện, các tua du lịch quốc tế trọn gói. Mức phụ thu này được đầu tư cho các khu BTTN. Để thực hiện vấn đề này, chính phủ cần có chính sách và chỉ đạo các ngành thực hiện trong phạm vi cả nước, và có các thoả thuận với các nước có liên quan. Theo ước tính, mọi người sẵn sàng trả thêm cho phụ thu này, và đây là nguồn thu khá lớn cho bảo tồn thiên nhiên.
- **Sử dụng mạng thông tin để vận động tài chính cho bảo tồn thiên nhiên:** Hiện nay việc sử dụng mạng thông tin đã trở nên phổ biến ở các nước. Mỗi quốc gia, hay một ngành, một đơn vị, một cá nhân... có thể thiết kế một trang website về bảo tồn thiên nhiên, trong đó có mục kêu gọi hỗ trợ tài chính cho khu BTTN. Những người đóng góp tiền cho bảo tồn thiên nhiên có thể được đăng quảng cáo trên trang website này, hay được gửi thư, tin nhắn. Kinh nghiệm cho thấy giới kinh doanh rất quan tâm và sẵn sàng đóng góp tiền cho bảo tồn thiên nhiên để được đăng quảng cáo.

5.5 Các cơ chế tài chính cấp quốc gia

Các quốc gia trên thế giới áp dụng nhiều chính sách khác nhau để huy động tiền cho bảo tồn thiên nhiên. Sau đây là một số cơ chế tài chính được áp dụng tại các nước.

Quỹ Phụ thu: Chính phủ Belize quyết định phụ thu thêm 4 đô la đối với mỗi khách nhập cảnh để đầu tư cho các khu BTTN. Mức phụ thu này được công bố công khai để du khách biết. Một số nước tính thêm phụ thu bảo tồn thiên nhiên vào giá khách sạn, nhà hàng, buôn bán các dụng cụ thể thao, đánh cá, hay tính trên hoá đơn điện, nước. Mức phụ thu thường thấp và được nhà nước bảo đảm đầu tư có mục đích cho các khu BTTN nên được người dân chấp nhận. Tuy nhiên các cơ quan thuế thường ít ủng hộ việc tính phụ thu vì nó đòi hỏi họ phải tính toán thêm.

Quỹ Khấu thu: một số nơi có chính sách khuyến khích những người có thu nhập chịu thuế, hay người làm công ăn lương tự nguyện trích một phần nhỏ thu nhập để đóng góp vào công tác bảo tồn thiên nhiên. Bên cạnh bảng lương hay bảng khai thuế thu nhập cá nhân sẽ có thêm một cột về tự nguyện trích cho hoạt động bảo tồn thiên nhiên. Cơ quan thu thuế sẽ khấu thu ngay vào tiền lương hay thu nhập để chuyển cho cơ quan bảo tồn thiên nhiên. Những người tự nguyện đóng góp sẽ được khen thưởng bằng nhiều hình thức khác nhau. Ví dụ như lưu tên tuổi trên trang website về bảo tồn thiên nhiên. Ví dụ ở Hungary, chính phủ tổ chức tuyên truyền về đóng góp cho bảo tồn thiên nhiên. Những người tự nguyện đóng góp sẽ tới bưu điện nhận tờ khai và điền thông tin như mức đóng góp, số tài khoản... và nộp lại cho quầy bưu điện. Cơ quan thuế sẽ thu các tờ khai này chuyển cho ngân hàng để khấu thu vào tài khoản của khách hàng. Bằng hình thức này, năm 1998, đã thu được hàng trăm ngàn forint cho các vườn quốc gia.

Quỹ Đóng góp của các cá nhân: Một số tổ chức tại các nước như Mỹ, Brazil, Ấn Độ, Ấn Độ, Ấn Độ, Ấn Độ đã tổ chức các Quỹ bảo tồn thiên nhiên để huy động sự đóng góp của các cá nhân. Các quỹ này thường định hướng vào các mục tiêu cụ thể như một khu BTTN nào đó, những người dân sống ở vùng có khu BTTN, các sự kiện của các vùng... để huy động đóng góp. Thông thường để hoạt động tốt, các quỹ này thường rất tích cực quảng bá. Ở Mỹ có trang website www.foundationcenter.org quảng bá rất mạnh và có chiến lược khách hàng tốt nên đã huy động được nhiều tiền cho các khu BTTN.

Quỹ Bảo tồn thiên nhiên quốc gia: Hiện nay đã có trên 30 quốc gia thành lập các quỹ môi trường quốc gia (trong đó có Việt Nam) với tổng số vốn hơn 500 triệu đô la. Các quỹ môi trường quốc gia là cơ chế tài chính bền vững bảo đảm nguồn tài chính lâu dài cho các khu BTTN. Quỹ môi trường quốc gia khác với các nguồn kinh phí có thời hạn của các dự án bảo tồn. Uganda có quỹ bảo tồn thiên nhiên dưới hình thức quỹ tín thác dành riêng cho khu BTTN nổi tiếng của họ là Bwindi. Một số nước có quỹ bảo tồn cho toàn bộ các khu BTTN của họ như Belize. Philippin chỉ sử dụng quỹ để hỗ trợ cho các tổ chức phi chính phủ trong các dự án bảo tồn thiên nhiên. Quỹ ECOFONDO của Colombia, Quỹ ECOFUND của Ba Lan không chỉ tài trợ cho các hoạt động đa dạng sinh học, mà còn tài trợ cho di cư, phát triển các công nghệ môi trường và ngành nghề có liên quan tới bảo vệ môi trường.

Nhiều Quỹ bảo tồn thiên nhiên được quản lý dưới hình thức Quỹ tài sản. Có nghĩa là quỹ sử dụng tiền gốc để đầu tư vào các ngành kinh doanh sinh lợi, và chỉ dùng lãi thu được để hỗ trợ cho công tác bảo tồn thiên nhiên. Như vậy vốn gốc luôn được bảo toàn như một tài sản. Ví dụ Quỹ tín thác của Bhutan có tài sản trên 27 triệu đô la do các nhà tài trợ như GEF, WWF, Na Uy, Đan Mạch, Hà Lan, Thụy Sĩ góp vốn. Bhutan đã dùng quỹ này đầu tư vào trái phiếu của chính

phủ Mỹ, hay của EU, và cổ phiếu của các công ty lớn. Năm 1999 quỹ đã thu được lãi 17%, tương đương 4 triệu đô la, để đầu tư cho các hoạt động bảo tồn thiên nhiên trong nước.

Quỹ Bảo tồn thiên nhiên (VCF) ở Việt Nam được thành lập trong khuôn khổ Chương trình phát triển ngành Lâm nghiệp. VCF sẽ hỗ trợ cho công tác quản lý ở các vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên và các khu bảo tồn loài/sinh cảnh đáp ứng được các tiêu chí lựa chọn. Hiện có khoảng 50 khu đạt tiêu chí lựa chọn và dự kiến VCF sẽ hỗ trợ cho 30 khu trong 6 năm thực hiện. Để tiếp cận được VCF, các ban quản lý rừng đặc dụng phải trình đề xuất dự án.

Chính phủ Mexico đã đóng góp 10 triệu đô la tương đương với số tiền do GEF hỗ trợ để thành lập quỹ Bảo tồn Mexico; Philippin đã thành lập quỹ bảo tồn đảo nợ với mức vốn là 30 triệu đô la; Các nước chủ nợ đã đồng ý xoá nợ cho Madagasca với điều kiện chính phủ Madagasca trích ngân sách bằng 25% số nợ được xoá để thành lập quỹ bảo tồn đa dạng sinh học.

Một số nước lại áp dụng hình thức Quỹ chi tiêu để hỗ trợ cho bảo tồn thiên nhiên. Ví dụ Chính phủ Brazil thành lập quỹ FUNBIO cho bảo tồn thiên nhiên và dự tính quỹ sẽ giải ngân hết trong vòng 15 năm. Belize lại thành lập quỹ dưới hình thức quỹ bổ sung - tức là hàng năm chính phủ sẽ bổ sung tiền cho quỹ từ nguồn thu thuế và phụ thu đối với khách du lịch.

Nhìn chung các nước đã chú trọng tới thành lập các quỹ để hỗ trợ cho bảo tồn thiên nhiên, dưới nhiều hình thức đa dạng, phù hợp với điều kiện của từng nước.

Quỹ đảo nợ: Đảo nợ là hình thức để các nước đang phát triển giảm bớt nợ quốc tế và tăng đầu tư vào công tác bảo tồn thiên nhiên. Về nguyên tắc, các nước có nợ quốc tế sẽ “bán nợ” cho các tổ chức bảo tồn quốc tế để họ trả nợ hộ, đổi lại, các tổ chức bảo tồn quốc tế “mua nợ” với điều kiện là nước “bán nợ” phải trích một phần ngân sách cho hoạt động bảo tồn. Như vậy nước bán nợ sẽ không phải trả nợ bằng ngoại tệ, còn các khu BTTN trong nước sẽ có kinh phí bằng đồng nội tệ để tăng cường công tác bảo tồn. Từ năm 1987 tới nay các quỹ đảo nợ đã bán được hàng tỷ đô la nợ.

Quỹ xổ số cho bảo tồn thiên nhiên: Chính phủ một số nước đã giành một phần lãi từ hoạt động xổ số hay một tổ chức loại xổ số riêng để tạo vốn cho bảo tồn thiên nhiên. Năm 1998, Anh đã thu được 8,25 tỷ đô la lãi từ xổ số và trích ra 2,1 tỷ đô la cho các hoạt động bảo tồn. Tổng thu từ xổ số của Anh được sử dụng như sau: 50% trả cho người trúng thưởng, 28% đóng vào các quỹ trong đó có quỹ bảo tồn thiên nhiên, 13% trả thuế, 5% hoa hồng bán vé xổ số, 3% chi phí quản lý, 1% lợi nhuận.

Chi trả cho các dịch vụ hệ sinh thái: tại một số nước đã áp dụng hình thức trả tiền dịch vụ hệ sinh thái (hay môi trường). Chính phủ, hay các công ty, tổ chức được hưởng lợi từ các dịch vụ môi trường nhận thức được việc họ cần chi trả cho dịch vụ môi trường để bảo đảm lợi ích bền vững. Vì vậy đã có những thoả thuận trả tiền dịch vụ môi trường cho các khu BTTN hay cộng đồng dân cư tại các vùng đầu nguồn. Ví dụ Chính quyền thành phố New York đã trích ngân sách trả cho cộng đồng nhân dân tại vùng núi Catskill để họ bảo vệ rừng, môi trường thiên nhiên và nguồn nước cung cấp cho thành phố.

Chương trình trích quỹ lương. Một số công ty, tổ chức nhận thức rõ vấn đề bảo vệ thiên nhiên đã có chương trình trích quỹ lương cho bảo tồn thiên nhiên. Chính phủ cho phép phần thu nhập đóng cho các quỹ từ thiện như quỹ bảo tồn thiên nhiên sẽ không phải đóng thuế thu nhập. Công ty vận động nhân viên tự nguyện trích tiền lương hàng tháng đóng vào quỹ bảo tồn thiên nhiên. Tiền đóng góp được trích ngay từ bảng lương, sau đó mới tính thuế thu nhập.

5.6. Các cơ chế tài chính cấp địa phương

Các địa phương, theo sự phân cấp của chính phủ, cũng có nhiều sáng kiến tạo ra các cơ chế tài chính cho bảo tồn thiên nhiên.

Phí sử dụng: Phí sử dụng các dịch vụ của các khu BTTN được áp dụng bao gồm: phí vào cửa; phí đỗ xe, phí cắm trại, phí thu hái củi, lâm sản, cây thuốc, câu cá, cho thuê mặt bằng, thuê thuyền, dịch vụ tham quan....Việc thu các loại phí này cần phải tính toán và bảo đảm có dịch vụ tốt nhằm làm cho khách hàng bằng lòng và vui vẻ.

Tiếp thị và quảng bá. Các khu BTTN có thể đăng ký tham dự các cuộc họp của chính quyền, hội chợ, hội thảo để thông báo, trình bày, quảng bá về các hoạt động bảo tồn thiên nhiên, và các dịch vụ của bảo tồn đem lại. Để thực hiện công việc này, nhiều khu BTTN đã phát triển hệ thống các tình nguyện viên (từ các trường học, tổ chức xã hội...), liên kết với các đơn vị, doanh nghiệp hưởng lợi từ bảo tồn để hỗ trợ cho việc tổ chức các cuộc họp, hội thảo; và xây dựng các chương trình trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Chương trình bảo trợ: nhiều khu BTTN đã quảng bá chương trình Bảo trợ bảo tồn thiên nhiên. Các cá nhân có thể đóng góp tiền dưới hình thức là người bảo trợ cho một khu BTTN. Đổi lại, họ có thể có vị trí danh dự hay tham gia các hoạt động do khu BTTN tổ chức.

CHƯƠNG 6
SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG
ĐỊA PHƯƠNG VÀ NGƯỜI BẢN ĐỊA:
NGUYÊN TẮC VÀ HƯỚNG DẪN



Ảnh: Vườn Quốc gia Ba Bể

Sự tham gia của tất cả các bên có liên quan, đặc biệt là cộng đồng địa phương và người bản địa trong quy hoạch và quản lý khu BTTN là yếu tố tiên quyết cho thành công của các khu BTTN. Chương này trình bày các nguyên tắc chính cần tuân thủ khi tiến hành lôi cuốn sự tham gia của cộng đồng và người bản địa vào các hoạt động quản lý như xây dựng và thực hiện KHQL, chiến lược tài chính, du lịch sinh thái được trình bày trong các Chương khác của Tài liệu này.

Nguyên tắc 1

Cộng đồng địa phương, người dân bản địa đã gắn bó lâu đời với tự nhiên và thấu hiểu sâu sắc tự nhiên. Họ đã góp phần quan trọng vào việc gìn giữ các hệ sinh thái của trái đất thông qua sử dụng nguồn tài nguyên một cách bền vững và tôn trọng tự nhiên dựa trên nền tảng bản sắc dân tộc. Chính vì vậy mà xung đột giữa mục tiêu bảo tồn với sự tồn tại của người dân địa phương sống trong và xung quanh ranh giới khu BTTN đã không xảy ra. Hơn thế, họ phải được coi là những đối tác bình đẳng và được hưởng lợi trong quá trình xây dựng và thực hiện các chiến lược bảo tồn có những tác động đến đất đai, lãnh thổ, nguồn nước, duyên hải và các nguồn lợi khác, đặc biệt tác động đến quá trình xây dựng và quản lý các khu BTTN.

Hướng dẫn

- 1.1. Trong trường hợp nếu các khu BTTN nằm trong đất đai, lãnh thổ, nguồn nước, duyên hải và các nguồn tài nguyên khác của đồng bào dân tộc hay địa phương thì cần phải có sự thoả thuận giữa các cộng đồng với các cơ quan bảo tồn sao cho không trái với các qui định và luật pháp hiện hành có liên quan đến đồng bào dân tộc và người dân địa phương. Những thoả thuận trên phải bao gồm việc xây dựng các mục tiêu chung và các cam kết bảo vệ các khu BTTN; xác định trách nhiệm bảo tồn và sử dụng bền vững tính đa dạng sinh học và tài nguyên thiên nhiên đồng thời còn là cơ sở để xây dựng các mục tiêu quản lý, các chuẩn mực, quy chế... Các thoả thuận phải hạn chế tối đa tính quan liêu, điều này rất cần để bảo đảm đồng quản lý nguồn tài nguyên một cách hiệu quả.
- 1.2. Việc xây dựng các thoả thuận này phải được thực hiện theo mục tiêu, kế hoạch và chính sách bảo tồn quốc gia, trong khuôn khổ luật pháp và các qui định của Nhà nước. Việc làm này là cần thiết để bảo đảm rằng các thoả thuận đó phù hợp với các mục tiêu và cam kết của quốc gia về bảo tồn các di sản thiên nhiên và văn hoá của mỗi nước, bao gồm cả các nghĩa vụ quốc tế (các công ước quốc tế).
- 1.3. Xây dựng các KHQL khu BTTN cần kết hợp chặt chẽ với kiến thức bản địa, kinh nghiệm và thực tiễn sử dụng bền vững về mặt sinh thái các nguồn tài nguyên thiên nhiên của địa phương, những đóng góp và công cụ xây dựng trên cơ sở hệ thống các kiến thức, gồm cả kiến thức về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội;
- 1.4. Cơ chế theo dõi giám sát lãnh thổ, các vùng duyên hải, biển và vùng nước ngọt trong khu BTTN cũng phải kết hợp với kiến thức, thực tiễn và truyền thống có liên quan đến bảo tồn đa dạng sinh học, sử dụng bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên; các công cụ quản lý cần xây dựng trên cơ sở các hệ kiến thức khác nhau.
- 1.5. Cần hài hoà một cách tốt nhất giữa hệ thống các văn bản pháp qui về bảo tồn của quốc gia với hệ thống phân hạng các khu BTTN của IUCN. Áp dụng đầy đủ các nguyên tắc và hướng dẫn này sẽ mang lại nhiều lựa chọn có lợi cho cộng đồng địa phương, người bản địa và giải quyết được các tranh cãi liên quan đến các khu BTTN.

Nguyên tắc 2

Xây dựng và quản lý các khu BTTN cần dựa trên sự tôn trọng tất cả các quyền của cộng đồng địa phương và người bản địa trong việc sử dụng theo truyền thống và bền vững đất đai, lãnh thổ, nguồn nước, bờ biển và các nguồn lợi khác. Đồng thời, các thoả thuận đó phải trên cơ sở khẳng định trách nhiệm của cộng đồng địa phương, người dân bản địa trong việc bảo tồn đa dạng sinh học, tính toàn vẹn của hệ sinh thái, nguồn tài nguyên thiên nhiên có trong các khu BTTN.

Hướng dẫn

- 2.1. Thoả thuận giữa các đại diện của các cộng đồng và các cơ quan bảo tồn về việc xây dựng và quản lý các khu BTTN phải góp phần vào việc bảo đảm các quyền của người dân tộc, bao gồm quyền bảo vệ toàn bộ và có hiệu quả các diện tích, nguồn tài nguyên và cộng đồng của họ. Đồng thời, các thoả thuận đó phải xác định được trách nhiệm của các bên trong việc bảo tồn và quản lý bền vững nguồn tài nguyên của cộng đồng và kế hoạch tham gia bảo vệ các khu BTTN.
- 2.2. Khi xây dựng các thoả thuận, cần phải tôn trọng các quyền của cộng đồng địa phương, người dân bản địa về đất đai, lãnh thổ, nguồn nước, bờ biển và các nguồn tài nguyên khác mà họ đã từ lâu chiếm dụng, nằm trong khu BTTN, đó là:
 - Quyền sử dụng theo truyền thống và bền vững đất đai, lãnh thổ, nguồn nước, bờ biển và các nguồn tài nguyên khác nằm trong khu BTTN;
 - Quyền tham gia vào kiểm soát và quản lý đất đai, lãnh thổ, nguồn nước, bờ biển và các nguồn tài nguyên khác phù hợp với các quy chế và kế hoạch quản lý đã được duyệt.
 - Quyền tham gia vào việc ra quyết định về mọi vấn đề như công nghệ, hệ thống quản lý, những tác động đến đất đai, lãnh thổ nguồn nước, bờ biển và các nguồn tài nguyên khác, các quy chế và kế hoạch quản lý đã được thống nhất
 - Quyền tham gia vào việc quyết định các ưu tiên và chiến lược phát triển hoặc sử dụng đất đai, lãnh thổ, nguồn nước, bờ biển và các nguồn tài nguyên khác khác theo các quy chế và kế hoạch quản lý đã được thống nhất.
 - Quyền sử dụng các cơ sở vật chất của họ theo truyền thống và sử dụng các cán bộ để đồng quản lý lãnh thổ, biển/bờ biển và vùng nước ngọt cũng như để bảo vệ họ khỏi sự đe dọa từ bên ngoài, có thể ký kết hợp đồng với các cơ quan phụ trách hệ thống khu BTTN quốc gia,
 - Quyền đề nghị lấy ý kiến chấp thuận của các cộng đồng trước khi phê duyệt các dự án có ảnh hưởng đến đất đai, lãnh thổ, nguồn nước, bờ biển và các nguồn tài nguyên khác.
 - Quyền cải thiện chất lượng sống và được hưởng lợi trực tiếp và công bằng từ công tác bảo tồn và sử dụng bền vững sinh thái tài nguyên thiên nhiên có trong vùng lãnh thổ, duyên hải/biển và vùng nước ngọt.
 - Quyền tập thể được gìn giữ và thụ hưởng các di sản văn hoá và trí tuệ của họ nhất là di sản văn hoá có trong khu BTTN và kiến thức liên quan đến tính đa dạng sinh học và quản lý tài nguyên thiên nhiên.
 - Quyền không phải di dời khỏi khu vực mà họ đã sống lâu đời trong khu BTTN. Nếu việc di dời cần thiết phải thực hiện, không còn cách nào khác, thì chỉ tiến hành khi người dân chấp thuận, trên cơ sở tự nguyện, và được thông báo trước, có bồi thường thoả đáng.

- 2.3. Xây dựng khu BTTN mới trên lãnh thổ, vùng duyên hải, biển và các vùng nước ngọt phải dựa trên việc công nhận quyền hợp pháp của cộng đồng sống trong vùng đất đai, lãnh thổ, nguồn nước, bãi biển và các tài nguyên khác mà họ đã sở hữu hoặc chiếm dụng lâu đời.
- 2.4. Việc công nhận các quyền đó không thuộc chức trách của các nhà quản lý khu BTTN, do vậy, các nhà quản lý phải tạm thời bố trí cho các cộng đồng dân tộc sinh sống. Việc bố trí cho các cộng đồng sinh sống phải tôn trọng tất cả các quyền và nguyện vọng của người dân và cộng đồng, không can thiệp vào quá trình ra quyết định hợp pháp của họ, cần bảo đảm rằng các biện pháp bảo vệ phải được triển khai nhanh chóng, xem xét nơi nào cần quản lý hay thoả thuận đồng quản lý.
- 2.5. Trong trường hợp các quyền của người dân địa phương và người dân tộc trong khu BTTN chưa được Chính phủ thừa nhận mà phải chờ cho đến khi quyền đó được thừa nhận, thì phải bảo đảm rằng các cộng đồng đó vẫn được sử dụng nguồn tài nguyên hiện có trong vùng lãnh thổ, vùng biển/bờ biển và vùng nước ngọt của họ chừng nào nguồn tài nguyên đó vẫn cần cho cuộc sống của họ. Nếu có bất cứ sự cấm đoán nào thì phải có sự nhất trí của cộng đồng có liên quan và phải đền bù thoả đáng nếu như sự cấm đoán đó được tất cả các bên cho là cần thiết, làm như vậy để bảo đảm rằng nguồn tài nguyên thiên nhiên trong khu BTTN vẫn được bảo tồn tốt đẹp.

Nguyên tắc 3

Nguyên tắc phân cấp, tham gia, minh bạch và trách nhiệm cần được thể hiện trong tất cả các hoạt động liên quan đến lợi ích chung của khu bảo tồn thiên nhiên, cộng đồng địa phương, người dân bản địa.

Hướng dẫn

- 3.1. Trong vùng lãnh thổ, vùng biển/bờ biển và vùng nước ngọt của đồng bào dân tộc trong khu BTTN, những người có uy tín và là đại diện cho cộng đồng địa phương trong việc đưa ra các chính sách cần được công nhận và tôn trọng trong khuôn khổ của chính sách và luật pháp của quốc gia. Để làm điều này, cơ cấu tổ chức và văn bản pháp quy liên quan đến hệ thống các khu BTTN cần được điều chỉnh cho phù hợp, đáp ứng được về mặt tổ chức, cơ chế và các thủ tục khi quyết định việc đồng quản lý.
- 3.2. Quản lý khu BTTN phải được thực hiện thông qua một cơ chế chính thống trong đó thừa nhận các quyền và trách nhiệm, ví dụ như thông qua các hợp đồng quản lý và đồng quản lý hoặc cùng nhau xây dựng các kế hoạch quản lý. Các tổ chức của người dân đồng quản lý các khu vực trên, các cơ quan quản lý các khu BTTN của nhà nước, của tỉnh và của địa phương phải cùng nhau chia sẻ trách nhiệm để thực hiện được các kế hoạch và mục tiêu đã thoả thuận.
- 3.3. Cần khuyến khích đánh giá việc thực hiện các hoạt động trên bằng cách các cơ quan quản lý khu BTTN và các tổ chức của đồng bào dân tộc và người dân địa phương cùng nhau thường xuyên theo dõi và có báo cáo công khai, minh bạch.
- 3.4. Các khu BTTN mới chỉ được xây dựng trong vùng lãnh thổ, vùng biển/bờ biển và vùng nước ngọt trên cơ sở tự giác và/hoặc được sự đồng ý của của đại diện các cộng đồng và chính quyền Trung ương, tỉnh hoặc địa phương;
- 3.5. Quá trình xây dựng các khu BTTN mới trong vùng lãnh thổ, biển/bờ biển hoặc vùng nước ngọt phải tuân thủ các thủ tục sau đây:

- Cùng hợp tác nghiên cứu với cộng đồng địa phương, người dân bản địa có liên quan để xác định những đặc điểm phù hợp của khu BTTN.
 - Đề xuất việc công nhận chính thức có tính pháp lý các quyền về đất đai và tài nguyên thiên nhiên của người dân tộc nếu các quyền đó chưa được pháp luật thừa nhận,
 - Thoả thuận về việc bổ nhiệm và quản lý khu BTTN, có sự tham gia của các tổ chức, cộng đồng, các cơ quan Chính phủ, các tổ chức phi chính phủ về bảo tồn và các tổ chức khác bao gồm việc tổ chức sao cho bảo đảm được trách nhiệm chung,
 - Cùng nhau hợp tác xây dựng kế hoạch quản lý giữa các cơ quan chính phủ, cơ quan bảo tồn phi chính phủ và các cộng đồng liên quan;
- 3.6. Khi xây dựng đối tác và hợp tác với cộng đồng địa phương, người dân bản địa để quản lý các khu BTTN, các cơ quan chính phủ và tổ chức bảo tồn phi chính phủ phải thực hiện các công việc sau:
- Tăng cường đối thoại với các tổ chức và cộng đồng dân tộc dựa trên hướng dẫn này, các nguyên tắc và các hướng dẫn phù hợp khác.
 - Tăng cường và hỗ trợ việc bổ sung, đổi mới chính sách và pháp luật khi cần thiết.
 - Xây dựng các bước để giải quyết tranh chấp khi cần.
 - Khuyến khích và xây dựng các hoạt động tăng cường năng lực cho các tổ chức và cộng đồng địa phương, người dân bản địa.
- 3.7. Các Chính phủ và tổ chức phi chính phủ phải cung cấp nguồn lực để phát triển các chương trình ở cấp quốc gia nhằm nâng cao nhận thức cho công chúng về quyền, giá trị tinh thần và văn hoá của các dân tộc. Điều này sẽ giúp bảo đảm rằng toàn xã hội công nhận các quyền của người dân tộc trong công tác quản lý các khu đất, biển/bờ biển và các vùng nước ngọt và nhận thức được rằng nếu tôn trọng các quyền trên sẽ mang lại lợi ích về môi trường.

Nguyên tắc 4

Cộng đồng địa phương, người dân bản địa phải có khả năng chia sẻ một cách công bằng và đầy đủ các lợi ích có liên quan đến các khu BTTN, được công nhận tất cả các quyền công bằng như các đối tác khác.

Hướng dẫn

- 4.1. Để các hợp đồng quản lý giữa cộng đồng địa phương, người dân bản địa với các nhà quản lý khu BTTN có hiệu lực, các chính phủ và chính quyền các cấp phải bảo đảm cung cấp các lợi ích như:
- Bảo vệ có hiệu quả lãnh thổ, chống lại sự đe dọa bên ngoài.
 - Hỗ trợ và bảo vệ lãnh thổ hợp pháp.
 - Củng cố lãnh thổ, bao gồm ranh giới.
 - Hỗ trợ chính trị, tài chính và kỹ thuật cho các hoạt động quản lý của người dân tộc và địa phương.
 - Bảo đảm các hoạt động về tăng cường năng lực cho các cộng đồng dân tộc và địa phương để giúp họ quản lý diện tích và tài nguyên thiên nhiên có hiệu quả.
- 4.2. Các Chính phủ và chính quyền các cấp phải thiết kế và thực hiện chính sách khuyến khích phát triển kinh tế để bảo tồn và sử dụng bền vững lãnh thổ, biển/bờ biển và vùng nước ngọt có trong khu BTTN;

- 4.3. Các Chính phủ và chính quyền các cấp phải bảo đảm rằng người dân tộc và người dân địa phương sẽ được hưởng lợi tối đa từ các khu BTTN, người dân có cơ hội việc làm, phát triển kinh tế và có thu nhập từ dịch vụ du lịch và quản lý khu BTTN.

Nguyên tắc 5

Quyền của cộng đồng địa phương, người dân bản địa đối với các khu BTTN thường mang gắn với trách nhiệm có tính quốc tế vì nhiều vùng đất đai, lãnh thổ, nguồn nước, biển, bờ biển và các nguồn tài nguyên khác mà họ sở hữu hoặc chiếm dụng thường liên biên giới quốc gia, trong thực tế, các vùng này lại có hệ sinh thái phong phú cần được bảo vệ.

Hướng dẫn

- 5.1. Nếu như đất đai, lãnh thổ, nguồn nước, biển, bờ biển và các nguồn tài nguyên khác nằm trong khu vực bảo tồn xuyên biên giới thì các chính phủ có liên quan phải đưa ra được các biện pháp để bảo đảm rằng công tác quản lý các khu BTTN phải tôn trọng và gìn giữ sự toàn vẹn của các cộng đồng dân tộc và địa phương;
- 5.2. Để bảo đảm các mục tiêu bảo tồn và các quyền của người dân tộc trong các khu vực có xung đột vũ trang hoặc tranh chấp, các Chính phủ (từng chính phủ hay hợp tác với các nước láng giềng trong vùng) và các tổ chức khác có liên quan phải xây dựng các thoả thuận hoặc các biện pháp để bảo đảm rằng lãnh thổ, biển/bờ biển và vùng nước ngọt trong khu BTTN được công nhận là các vùng hoà bình và hoà hợp.

CHƯƠNG 7 DU LỊCH SINH THÁI TRONG CÁC KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN



Ảnh: Khu Bảo tồn Biển Nha Trang

7.1. Khái niệm DLST và yêu cầu phát triển DLST ở các khu BTTN

7.1.1. Khái niệm DLST

Có nhiều định nghĩa khác nhau về DLST:

“DLST là loại hình du lịch và tham quan có trách nhiệm với môi trường tại những vùng còn tương đối nguyên sơ, để thưởng thức và hiểu biết thiên nhiên (và có kèm theo các đặc trưng văn hoá quá khứ cũng như hiện tại) có hỗ trợ đối với bảo tồn, và có ít tác động từ du khách, giúp cho sự tham gia tích cực có ích cho kinh tế - xã hội của nhân dân địa phương” (Chương trình DLST của IUCN)

“DLST là một loại hình du lịch dựa vào thiên nhiên và văn hoá bản địa, có tính giáo dục môi trường, và đóng góp cho các nỗ lực bảo tồn và phát triển bền vững với sự tham gia tích cực của cộng đồng địa phương (Hội thảo xây dựng chiến lược quốc gia về phát triển du lịch sinh thái Việt Nam tháng 9 năm 1999)

“DLST là du lịch có trách nhiệm đối với các khu thiên nhiên, nơi môi trường được bảo tồn và lợi ích của nhân dân địa phương được đảm bảo” (Hiệp Hội DLST)

“DLST là du lịch tới những khu vực nhạy cảm và nguyên sinh thường được bảo vệ với mục đích nhằm gây ra ít tác động tiêu cực và với quy mô nhỏ nhất. Nó giúp giáo dục du khách, tạo quỹ để bảo vệ môi trường, nó trực tiếp đem lại nguồn lợi kinh tế và sự tự quản lý cho người dân địa phương và nó khuyến khích tôn trọng các giá trị văn hoá và quyền con người” (Honey , 1999).

Từ 4 định nghĩa này có thể thấy DLST có các đặc trưng sau:

- Dựa vào thiên nhiên và các nền văn hoá bản địa, chủ yếu ở các khu BTTN.
- Chú trọng vào sự nâng cấp và duy trì thiên nhiên, quản lý tài nguyên bền vững.
- Hỗ trợ cho công tác bảo tồn thiên nhiên
- Mang lại lợi ích cho cộng đồng địa phương.
- Nâng cao hiểu biết của du khách về môi trường thiên nhiên và văn hoá bản địa.
- Đảm bảo cho nhu cầu thưởng thức của các thế hệ mai sau không bị ảnh hưởng tiêu cực bởi các du khách hôm nay.

7.1.2. Những yêu cầu của DLST

Yêu cầu có tính nguyên tắc của DLST là tôn trọng sự tồn tại của các hệ sinh thái tự nhiên và cộng đồng địa phương. Để đáp ứng yêu cầu này thì DLST phải đáp ứng những điều kiện sau:

- Ít gây ảnh hưởng tới tài nguyên thiên nhiên của khu BTTN
- Thu hút sự tham gia của các cộng đồng, cá nhân, khách DLST, các nhà điều hành du lịch và các cơ quan của chính phủ và tổ chức phi chính phủ.
- Tạo thu nhập lâu dài và bình đẳng cho cộng đồng địa phương và cho các bên tham gia khác, bao gồm cả những nhà điều hành du lịch tư nhân
- Tạo nguồn tài chính cho công tác bảo tồn của khu BTTN
- Tôn trọng văn hoá và truyền thống địa phương
- Giáo dục để nâng cao hiểu biết, khả năng thưởng thức của khách du lịch về các khu BTTN và tăng cường sự tham gia của họ trong công tác bảo tồn

7.2. DLST là một công cụ bảo tồn

7.2.1. Các bên tham gia vào DLST

Có nhiều bên tham gia vào DLST. Những bên tham gia này không tồn tại độc lập, phải cùng nhau hợp tác và có chung lợi ích.

Chính phủ và các bộ, ngành liên quan: Chịu trách nhiệm xây dựng chiến lược, quy hoạch DLST quốc gia; ban hành, chỉnh sửa, bổ sung các qui định pháp luật liên quan đến các khu BTTN và DLST, các nguyên tắc hợp tác và trách nhiệm trong hoạt động DLST, cơ chế chia sẻ lợi ích và đầu tư cho các khu BTTN, tiêu chí về DLST.

Ban quản lý các khu BTTN: chịu trách nhiệm chính trong quản lý các khu BTTN, trong đó có các hoạt động DLST.

Các hãng lữ hành: Các hãng lữ hành trong nước và ngoài nước cung cấp những tour cho khách DLST; có thể tham gia xây dựng các sản phẩm DLST và quảng bá DLST.

Hướng dẫn viên: là bộ mặt của các hãng lữ hành trước khách hàng. Họ cần phải được đào tạo để nhận biết và đáp ứng được nhu cầu của khách hàng; có kỹ năng giao tiếp tốt để đem lại cho du khách những ấn tượng khó quên.

Cộng đồng địa phương: Cộng đồng địa phương ở bên trong và ở xung quanh khu BTTN cần tham gia tích cực vào hoạt động DLST. Những người dân địa phương là những người tiếp xúc trực tiếp với du khách. Họ thường không được chuẩn bị tốt để làm việc này, vì vậy họ phải được đào tạo về nghiệp vụ du lịch và được tham gia vào dự án phát triển DLST.

Chính quyền địa phương các cấp: Chính quyền địa phương phải đóng vai trò chính trong quản lý DLST, điều hoà các lợi ích nhằm đảm bảo phát triển bền vững, cụ thể hoá các chính sách, quy định về quản lý hoạt động DLST trong các khu BTTN do địa phương quản lý; xây dựng chiến lược, quy hoạch, xây dựng, phê duyệt và kêu gọi các dự án đầu tư phát triển DLST theo thẩm quyền.

Các tổ chức phi chính phủ: Các tổ chức phi chính phủ có thể cung cấp thông tin và hỗ trợ kỹ thuật cho các dự án về DLST; hỗ trợ và tạo điều kiện cho các thoả thuận giữa cộng đồng địa phương và các nhà phát triển du lịch; tham gia soạn thảo các tài liệu và hướng dẫn về DLST. Do đó sự hỗ trợ của họ cho các dự án DLST cụ thể có thể rất có ý nghĩa.

Các cơ quan tài chính: Các nguồn tài trợ, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng cho DLST là rất cần thiết. Các ngân hàng, các nhà đầu tư, các cơ quan phát triển quốc tế đơn phương và đa phương, các nhà đầu tư tư nhân có thể đóng vai trò quan trọng trong hỗ trợ và cung cấp nguồn tài chính ban đầu cho phát triển và quy hoạch du lịch thích hợp. Các tổ chức phát triển quốc tế như Ngân hàng thế giới, Quỹ môi trường toàn Cầu, Quỹ tiền tệ Quốc tế, và ngân hàng phát triển Châu Á đã có các phòng môi trường trong cơ cấu tổ chức và đã tiến hành đánh giá tác động môi trường trước khi tài trợ cho một dự án.

Khách du lịch: Khách du lịch đóng vai trò trung tâm trong các hoạt động DLST. Cần biết khách DLST nghĩ gì về cơ sở hạ tầng và những trải nghiệm của họ nhằm nâng cao chất lượng và điều chỉnh các chương trình DLST và cơ sở hạ tầng. Cần phải quan tâm tới khách du lịch trong các bước lập kế hoạch, thực hiện và giám sát các hoạt động DLST.

7.2.2. Vai trò của DLST tại các khu BTTN

DLST có tác động tích cực tới bảo tồn thiên nhiên và đem lại nguồn thu nhập cho khu BTTN và cộng đồng địa phương.

Đề xuất tại Đại hội các Vườn quốc gia thế giới lần thứ V của IUCN

Du lịch trong và ngoài khu BTTN phải được thiết kế thành một phương pháp bảo tồn: hỗ trợ, tăng cường nhận thức về các giá trị quan trọng của khu BTTN như giá trị sinh thái, văn hoá, tinh thần, thẩm mỹ, giải trí và kinh tế; đồng thời tạo thu nhập phục vụ bảo tồn và bảo vệ đa dạng sinh học, hệ sinh thái và di sản văn hoá. Du lịch cần đóng góp nâng cao chất lượng cuộc sống cho cộng đồng bản địa và họ là những người tạo động lực hỗ trợ bảo vệ phong tục và giá trị truyền thống, bảo vệ và tôn trọng những khu vực linh thiêng cũng như kiến trúc truyền thống.

7.2.3. Lợi ích của DLST

DLST là một công cụ bảo tồn và đem lại những lợi ích như sau cho các khu BTTN:

- DLST đòi hỏi các hoạt động bảo tồn phải có hiệu quả để thu hút du khách tới tham quan.
- DLST đem lại nguồn tài chính phục vụ bảo tồn và cộng đồng địa phương
- DLST thúc đẩy hoạt động giáo dục môi trường làm cho du khách nhận thức được giá trị của thiên nhiên và tôn trọng khu vực họ tới tham quan và những khu vực khác.

7.2.4. Tác động tiêu cực của du lịch đối với môi trường

Các hoạt động du lịch được tiến hành không bền vững sẽ có thể gây ra các tác động tiêu cực tới môi trường như sau:

- Tác động lên cảnh quan trên đất liền, trên biển: phá vỡ cảnh quan thiên nhiên, rác thải; xói mòn; khắc tên lên cây và viết lên vách đá...
- Tác động tới nguồn nước: ô nhiễm nước ngầm, nước biển và sông hồ.
- Tác động tới thảm thực vật: ảnh hưởng xấu tới cây cối bên đường đi do bị dẫm đạp; nhổ cây; cây cối bị phá do các hoạt động cắm trại, đốt lửa, Tác động tới đời sống hoang dã: tác động lên các khu vực sinh sản và kiếm mồi của động vật hoang dã, du nhập những loài lạ...
- Tác động lên môi trường văn hóa: Mất mát các di tích lịch sử, văn hoá độc đáo, có giá trị trong các khu BTTN, thay đổi truyền thống văn hoá, phong tục tập quán của địa phương, thay đổi lối sống, tăng cường tệ nạn xã hội.

7.3. Lập quy hoạch DLST Quốc gia, Vùng và Địa phương

7.3.1. Các bước thực hiện quy hoạch

Khi Chính phủ quyết tâm phát triển DLST trên quy mô quốc gia, một quy trình quy hoạch hoạch cần được áp dụng bao gồm ít nhất bảy bước.

- Chuẩn bị nghiên cứu
- Xác định mục tiêu
- Điều tra cơ bản về DLST
- Phân tích và tổng hợp
- Hình thành quy hoạch
- Đề xuất dự án
- Thực hiện và giám sát

Chuẩn bị nghiên cứu

Đầu tiên cần xác định rõ những vấn đề cần nghiên cứu. Thông thường chính phủ giao cho cơ quan chuyên ngành về du lịch chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan khác thực hiện với sự hỗ trợ về kỹ thuật của các chuyên gia du lịch quốc tế (thường là từ các quốc gia khác có trình độ cao về DLST).

Phương pháp tiếp cận theo nhóm đa ngành là cần thiết cho cuộc nghiên cứu này. Các thành viên của một nhóm hoạt động cho một dự án quốc gia (vùng) cần bao gồm các chuyên gia về: lập kế hoạch du lịch, tiếp thị du lịch, nhân lực và tập huấn du lịch, lập kế hoạch giao thông, kinh tế, xã hội học hoặc nhân chủng học, bảo tồn đa dạng sinh học và lập kế hoạch vui chơi giải trí. Các thành viên của nhóm nghiên cứu hạ tầng cơ sở du lịch thường bao gồm kiến trúc sư, kiến trúc sư cảnh quan, cán bộ lập kế hoạch vùng... Một số nghiên cứu lập kế hoạch có thể cần đến các chuyên ngành khác như sinh thái biển, du lịch biển, bảo tồn di tích lịch sử, thiết kế bảo tàng, pháp lý, tiêu chuẩn phương tiện du lịch.

Xác định mục tiêu

Xác định mục tiêu là nền tảng cho việc thiết lập quy hoạch. Mục tiêu du lịch nên phản ánh chính sách và chiến lược phát triển tổng thể của chính phủ. Các mục tiêu cần được phân chia thành mục tiêu cơ bản, lâu dài và trước mắt và liên hệ mật thiết với nền kinh tế của đất nước. Mục tiêu của một quy hoạch du lịch quốc gia có thể là: phát triển từng phần tới một mức nhất định; tạo công ăn việc làm; thu hút nguồn ngoại tệ; phát triển vùng một cách cân đối, bảo tồn di sản tự nhiên và văn hoá, và phát huy thế mạnh của các địa điểm có tiềm năng lớn về du lịch...

Điều tra cơ bản về DLST

Nghiên cứu điều tra và đánh giá về sự hấp dẫn du lịch hiện hữu cũng như tiềm năng là trọng tâm của giai đoạn này. Nhóm nghiên cứu cần tập trung vào các tài nguyên độc đáo và hấp dẫn, phản ánh bản chất tự nhiên và văn hoá của khu vực; lập danh sách các điểm hấp dẫn theo từng thể loại, đánh giá chúng một cách có hệ thống và xác định điểm hấp dẫn chính. Các đánh giá cần liên hệ các điểm hấp dẫn được chọn với thị trường du lịch tiềm năng. Việc điều tra và đánh giá các điểm hấp dẫn cũng sẽ giúp cho các nhà lập quy hoạch xác định khu vực thích hợp nhất cho phát triển du lịch.

Đối với DLST tại các khu BTTN có thể sử dụng mẫu sau để điều tra cơ bản:

- Tiềm năng gì về tự nhiên và văn hoá hấp dẫn du khách. Ví dụ: Các loài quý hiếm hoặc đặc hữu, loài thú lớn (hổ, voi, cá mập), sinh cảnh hấp dẫn (rạn san hô, rừng nhiệt đới), đa dạng sinh học, thắng cảnh hùng vĩ, di tích lịch sử hoặc đương đại được quốc gia và quốc tế công nhận, công trình văn hoá đặc sắc.
- Khả năng tiếp cận của du khách.
- Bảo vệ khỏi những tác động của du khách nhằm duy trì mức độ bảo tồn.
- Các vấn đề liên quan đến an ninh mà chính quyền và cán bộ địa phương không thể kiểm soát hiệu quả.
- Năng lực của khu BTTN trong quản lý việc xây dựng và giám sát chương trình DLST.
- Mong muốn được tài trợ phát triển DLST hợp lý.
- Giám đốc khu BTTN, công ty điều hành du lịch và cộng đồng có sẵn lòng thay đổi theo yêu cầu của DLST không, ví dụ như ít tác động, hoạt động theo nhóm nhỏ, giám sát tác động, làm việc và liên kết với cộng đồng?
- Tổ chức tham quan du lịch có cải thiện công tác bảo tồn không?
- Nếu những câu hỏi trên nhận được các câu trả lời tích cực, chúng ta có thể tiếp tục tiến hành DLST tại khu vực đó và tiến hành bước tiếp theo.

Phân tích và tổng hợp

Giai đoạn này bao gồm các nội dung hiện trạng phát triển DLST và lịch sử phát triển của nó, các lực cản chính đối với phát triển du lịch, triển vọng, và tiềm năng cho phát triển DLST. Giai đoạn này cũng nên mô tả đặc tính chung của du lịch, các quy định và pháp luật các khuyến khích tài chính và thuế hiện hành có liên quan. Các chính sách và biện pháp cần thiết để bảo vệ di sản văn hoá và tự nhiên của quốc gia, và các phương tiện liên quan nên được phân tích. Các vấn đề khác cần được cân nhắc bao gồm: ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp của du lịch, DLST lên tổng thu nhập quốc gia, nguồn ngoại tệ, công ăn việc làm, môi trường thiên nhiên, công nghiệp, giữ gìn các bản sắc văn hoá, v.v...

Phân tích thị trường DLST thông qua tiến hành điều tra thị trường đối với các đặc điểm của du khách (nếu đã có du khách), khoảng cách và chi phí đi lại từ các thị trường, và ảnh hưởng của các điểm du lịch cạnh tranh cũng rất quan trọng. Dựa trên bức tranh về du khách, các nhà lập quy hoạch có thể dự báo các nhu cầu về nơi ăn nghỉ và các yêu cầu liên quan đến các phương tiện và dịch vụ du lịch khác, đi lại, nhân lực, và có thể các tác động kinh tế.

Trong phân tích cũng nên xác định các biện pháp để kết hợp DLST vào các chính sách phát triển và chiến lược của các ngành khác, như giao thông vận tải. Việc phân tích do đó phải tính đến các xu hướng về dân số, kinh tế, văn hoá xã hội, môi trường, đất sử dụng, và sở hữu đất bởi các xu hướng này có ảnh hưởng tới và bị ảnh hưởng bởi du lịch.

Nhóm lập quy hoạch cần tổng hợp, phân tích các kết quả điều tra để đặt nền móng vững chắc cho kế hoạch phát triển DLST. Nhóm nghiên cứu cũng cần phải nêu tóm tắt các thuận lợi và hạn chế của phát triển DLST.

Hình thành quy hoạch

Quy hoạch phát triển du lịch cần cân nhắc tới tất cả các yếu tố được điều tra và phân tích của nhóm nghiên cứu. Nhóm nghiên cứu nên chuẩn bị nhiều phương án quy hoạch khác nhau,

và đánh giá khả năng đáp ứng của mỗi lựa chọn đối với mục tiêu du lịch, tối đa lợi ích kinh tế, giảm thiểu tác động môi trường văn hoá xã hội và khả năng thích ứng với chính sách phát triển tổng thể của quốc gia. Chính phủ sẽ phê duyệt quy hoạch chính thức trên cơ sở các đề xuất của nhóm nhóm nghiên cứu và ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương có liên quan.

Quy hoạch du lịch quốc gia thường bao gồm các nội dung về:

- Phát triển hạ tầng cơ sở du lịch
- Đào tạo nguồn nhân lực
- Phát triển phương tiện giao thông cho du lịch
- Phối hợp với các ngành khác
- Thành lập các hội đồng
- Ưu đãi thuế, trợ cấp và các biện pháp khuyến khích về mặt tài chính và hỗ trợ tín dụng

Xây dựng các chương trình ở cấp vùng và địa phương

- Quảng cáo và tiếp thị
- Giảm thiểu tác động đến môi trường

Các đề xuất dự án

Quy hoạch phát triển DLST cần nêu ra các điểm hấp dẫn du lịch, các khu du lịch hoặc khu phát triển, tiếp cận giao thông và nội tuyến, tuyến du lịch và tiêu chuẩn về hạ tầng cơ sở và thiết kế quốc gia áp dụng cho phát triển du lịch. Nhóm nghiên cứu cần xem xét các biện pháp thực hiện trong suốt quá trình lập quy hoạch và cụ thể hoá chúng trong các đề xuất dự án. Các biện pháp bao gồm phân kỳ thực hiện chương trình, dự án (thường là trong thời gian 5 năm), quy định về phân vùng, quy hoạch sử dụng đất cho các khu nghỉ dưỡng, các mô hình phát triển du lịch, các quy định về khách sạn và các phương tiện du lịch khác.

Thực hiện và giám sát

Không có quy hoạch nào là bất biến, vì vậy cần thực hiện giám sát liên tục để nhận dạng kịp thời những khúc mắc và để kịp thời sửa chữa. Giám sát cũng phát hiện những thay đổi về thị trường để có những sửa đổi áp dụng cho các chương trình phát triển và quảng cáo. Với bất cứ một loại quy hoạch nào thì sự sơ kết định kỳ cũng rất cần thiết. Tuy các cơ quan du lịch nhà nước chịu trách nhiệm chung trong việc thực hiện quy hoạch, nhưng do bản chất nhiều thành phần của du lịch, sự tham gia của các ngành khác cũng như của khu vực tư nhân là không thể thiếu.

Mức độ tập trung của quy hoạch cũng phải được xem xét. Điều này chủ yếu phụ thuộc vào quy mô của một quốc gia và quy mô của quản lý tài nguyên. Đối với một nước nhỏ, hoặc nước có hạn chế về tài chính, quy hoạch tập trung ở cấp nhà nước có thể sẽ kinh tế và tiện lợi hơn. Các nước lớn hơn và giàu hơn có thể vạch ra chiến lược quy hoạch ở cấp địa phương, với sự hỗ trợ của một cơ chế phối hợp trong cả nước.

7.3.2 Điều tra về tài nguyên và các vấn đề liên quan

Sau khi tiến hành điều tra cơ bản như đã giới thiệu trong mục 7.3.1, cần tiến hành điều tra chi tiết về các nguồn tài nguyên hiện có và hiện trạng của chúng.

Tài nguyên thiên nhiên

Tài nguyên thiên nhiên bao gồm các loài, quần thể động vật, thực vật hoang dã, hệ sinh thái, các đặc điểm địa lý như núi, sông, hồ, v.v.. Các tài nguyên này thường là những điểm hấp dẫn du khách hoặc cũng có thể bị ảnh hưởng do hoạt động du lịch. Trong điều tra tài nguyên thiên nhiên cần chú trọng những nội dung sau:

- Những tài nguyên thiên nhiên chính nào. Các loài động thực vật hấp dẫn du khách. Các đặc điểm gì “hấp dẫn” hoặc “hoang dã”. Đã có điều tra nào về các loài trong khu vực chưa? Nếu có, hãy mô tả nội dung cuộc điều tra.
- Những loài hay quần thể động/thực vật bị nguy hại hay bị đe dọa. Chúng sống ở đâu?
- Cảnh quan hấp dẫn trong khu BTTN.
- Khu vực được bảo vệ tốt nhất trong khu BTTN.

Tài nguyên văn hoá

Tài nguyên văn hoá bao gồm những di tích lịch sử, khảo cổ học hay văn hoá hấp dẫn du khách hoặc về phương diện nào đó có ảnh hưởng tới phương thức tổ chức DLST. Cần chú trọng những nội dung sau:

- Di tích lịch sử có thể hấp dẫn du khách trong khu BTTN hoặc khu vực lân cận. Những khó khăn trong công tác bảo vệ.
- Có cần sự tham gia của các tổ chức khác để khai quật, phục hồi, bảo vệ hay diễn giải những khu vực này không?
- Những nét văn hoá bản địa hay truyền thống địa phương cần được xem xét và tôn trọng trong phát triển DLST. Cộng đồng địa phương hy vọng như thế nào vào sự tham gia của văn hoá của họ vào hoạt động DLST?

Quản lý khu BTTN

- Hiện trạng, lịch sử quá trình bảo vệ khu BTTN. Sự cần thiết phải bảo vệ. Hiệu quả của công tác bảo vệ, những tồn tại.
- Cơ quan quản lý khu BTTN; hiệu quả quản lý.
- Số lượng nhân viên làm việc ở khu BTTN, mô tả chức năng, nhiệm vụ, chuyên trách, kiêm nhiệm; chỗ ở (bên trong hay bên ngoài khu BTTN) Nhân viên làm việc tình nguyện.
- Số lượng nhân viên hiện nay có đủ đáp ứng công việc quản lý hiện nay và trong tương lai không?
- Những mối đe dọa lớn.
- Khu vực đã tiến hành lập kế hoạch chưa? Áp lực do phát triển kinh tế. Các nguồn tài nguyên nào chịu tác động của những mối đe dọa này?
- Những mối đe dọa khẩn cấp và nghiêm trọng. Chiến lược được áp dụng giải quyết các mối đe dọa, hiệu quả, tồn tại.
- Mô tả tác động hiện tại của du khách. Ví dụ, rửa trôi và làm chặt đất, rác thải, đánh giá tác động, dự đoán về tác động có thể có.
- Hệ thống giám sát trong khu BTTN, hiệu quả, những tồn tại.

Tham quan, các hoạt động và cơ sở hạ tầng

Sự quan tâm và nhu cầu của du khách là động lực cho phát triển DLST hiện tại và trong tương

lai. Để hiểu rõ vấn đề này cần thu thập những thông tin sau qua tài liệu tham khảo và ý kiến từ du khách:

- Đặc điểm hấp dẫn quan trọng nhất của khu BTTN. Lý do đến tham quan. Ngoài tài nguyên thiên nhiên, khu vực có tài nguyên văn hoá hay các đặc điểm khác hấp dẫn du khách không?
- Khả năng tiếp cận khu vực. Loại phương tiện chính: xe khách, tàu thuyền, ô tô nhỏ, máy bay, hay các phương tiện khác. Khó khăn về đi lại có cản trở phát triển du lịch không?
- Những hoạt động du khách thường thực hiện trong khu BTTN. Thời gian lưu lại. Lý do đến khu BTTN (nghỉ ngơi, hoạt động khác) Nguồn thức ăn, đồ uống. Quà lưu niệm. Mô tả một ngày hoạt động của du khách.
- Số liệu thống kê về tình hình tham quan khu BTTN. Nếu có, mô tả hệ thống thu thập số liệu. Bao nhiêu người đến tham quan khu BTTN hàng tháng, hàng năm. Tỷ lệ khách quốc tế và khách trong nước. Nếu là khách quốc tế, họ là người nước nào? Họ nói và đọc tiếng gì? Xu hướng phát triển. Đánh giá về xu hướng khách tham quan trong tương lai.
- Du khách đi theo nhóm hay một mình? Nhóm có bao nhiêu người? Họ có đặt trước chuyến đi không? Khi đến khu BTTN, họ tự đi tham quan hay có hướng dẫn viên, hướng dẫn viên là nhân viên khu BTTN hay người ngoài?
- Trưng cầu ý kiến du khách, tiến hành khi nào và phương pháp sử dụng. Bài học rút ra từ ý kiến du khách. Lý do đến tham quan khu BTTN. Họ muốn làm gì? Họ thích và không thích gì về khu BTTN và cơ sở hạ tầng của nó? Họ có nghĩ dịch vụ được cung cấp đã đầy đủ chưa? Đề xuất gì.
- Ảnh hưởng kinh tế của du khách đối với khu BTTN. Lệ phí vào cửa, sử dụng như thế nào? Mua hàng hoá và dịch vụ trong khu BTTN. Hoạt động kinh doanh tư nhân nào trong khu BTTN. Du khách có tham quan cộng đồng địa phương ngoài tham quan khu BTTN không? Nếu có, họ đến tham quan cộng đồng nào, và họ được tổ chức hoạt động gì và cung cấp cơ sở hạ tầng như thế nào? Cộng đồng địa phương đánh giá các chuyến tham quan.
- Cơ sở hạ tầng trong khu BTTN, hệ thống đường mòn, có cơ sở hạ tầng phục vụ du khách. mô tả hiện trạng, chế độ duy tu, bảo dưỡng, khả năng đáp ứng yêu cầu.
- Chương trình diễn giải tại khu BTTN, có hoạt động diễn giải trên đường mòn không. Du khách có đi tham quan theo kiểu tự hướng dẫn không? Cung cấp thông tin, có trung tâm du khách không. Những tài liệu có sẵn, Hướng dẫn viên du lịch. Du khách có tận dụng những chương trình này không? Hoạt động diễn giải có được coi là ưu tiên đối với cơ quan quản lý khu BTTN không? Đánh giá của du khách về tính hiệu quả của hoạt động diễn giải.
- Ngoài tự nhiên, có đặc điểm nào khác hấp dẫn du khách trong vùng (văn hoá, di sản...), mô tả.

Chính sách du lịch và công tác lập kế hoạch

- Kế hoạch quản lý của khu BTTN ; nội dung về hoạt động du lịch ; hiệu quả thực hiện, tồn tại.
- Kế hoạch du lịch quốc gia hoặc kế hoạch quốc gia khác đề cập đến DLST. Nếu có, hãy mô tả phần này.

- Những tuyên bố, nghị định, luật hay chính sách ảnh hưởng tới du lịch của khu BTTN; mô tả mối quan hệ với du lịch.
- Những quyết định có thể gây ảnh hưởng đến khu BTTN hay du lịch. Cơ hội cho người dân tham gia vào quá trình lập kế hoạch và ra quyết định về các chính sách ở cấp quốc gia, khu vực và địa phương.
- Mức độ hài lòng với kế hoạch và chính sách liên quan đến DLST hiện nay. Hệ thống thu phí vào cửa; hiệu quả. Sử dụng số tiền thu được nhờ bán vé và cấp giấy phép vào cửa khác Chính sách liên quan đến các hoạt động của tư nhân trong khu BTTN; mô tả. Nếu không, có nên có không? Bạn muốn thay đổi những kế hoạch và chính sách hiện nay như thế nào?
- Dự thảo văn bản pháp luật liên quan đến các khu BTTN. Nếu có, mô tả nó. Bạn có muốn tham gia vào quá trình này không? Đó có phải là cơ hội tốt để giúp hoàn thiện phương hướng tổ chức DLST trong khu BTTN không?

Cộng đồng địa phương

Cộng đồng địa phương có ảnh hưởng lớn đến việc quản lý khu BTTN, đặc biệt đúng trong DLST. Cộng đồng địa phương nên tham gia vào hoạt động DLST trong khu BTTN. Song việc thiết lập quan hệ này theo một cách hiệu quả nhất rất khó và phức tạp. Việc nắm bắt thông tin chi tiết về cộng đồng sống xung quanh khu BTTN cũng quan trọng như việc hiểu rõ về tài nguyên thiên nhiên và văn hoá. Do đó để tăng cường sự tham gia của cộng đồng vào DLST cần có các thông tin sau:

- Cộng đồng nào sống trong hay ngoài khu BTTN. khoảng cách, dân số, hoạt động kinh tế của mỗi cộng đồng, tổ chức của cộng đồng, hoạt động điều hành cộng đồng như thế nào, đặc điểm nổi bật.
- Lịch sử mối quan hệ giữa cộng đồng và khu BTTN, căng thẳng giữa cộng đồng và nhân viên khu BTTN, có sự cạnh tranh trong sử dụng tài nguyên thiên nhiên. không?
- Người dân địa phương có đến tham quan khu BTTN không? Nếu có, điều gì đã hấp dẫn họ? Họ thường làm gì? Họ có gặp khó khăn khi đến tham quan do lượng khách tham quan ngày càng đông không?
- Tham gia của người dân địa phương vào các hoạt động du lịch dựa vào thiên nhiên đến mức nào, mô tả khái quát. Sự tham gia này diễn ra mới đây hay từ lâu rồi? Họ đã được thu hút tham gia như thế nào? Đó có phải là hoạt động được lập kế hoạch trước hay tự phát?
- Hãy mô tả loại hình kinh doanh du lịch trong những cộng đồng lân cận: nhà nghỉ, nhà hàng, dịch vụ hướng dẫn, cửa hàng bán đồ thủ công, công ty taxi, v.v. Cơ hội việc làm cho người dân địa phương. Bao nhiêu người dân địa phương làm chủ hay điều hành hoạt động kinh doanh? Có lợi nhuận không, sản phẩm gì (địa phương hay nhập từ nơi khác) Các hoạt động kinh doanh trong cộng đồng.
- Ngoài ảnh hưởng về kinh tế, người dân địa phương còn chịu ảnh hưởng nào khác từ du lịch dựa vào thiên nhiên? Có sự thay đổi về xã hội không. Nếu có, hãy mô tả những thay đổi. Những thay đổi tiêu cực về môi trường, ví dụ ô nhiễm nước... Có những thay đổi tích cực về môi trường không, ví dụ nỗ lực bảo tồn, dọn vệ sinh. Ảnh hưởng tới khu vực đến mức nào?
- Kế hoạch du lịch dựa vào thiên nhiên của những người dân địa phương. Nỗ lực tổ chức, thảo luận hay giải quyết những vấn đề về du lịch. Hiệp hội hay tổ chức du lịch

dành riêng cho họ. Quá trình lập kế hoạch với sự tham gia của cộng đồng không. Người dân muốn hay không muốn tham gia vào du lịch.

- Sử dụng các phương tiện truyền thông nhằm giải quyết những vấn đề này.

Tiếp thị và quảng cáo

- Hoạt động tiếp thị của bạn hiện nay. Lý do tại sao du khách lại tới khu vực, khu vực lân cận. Nhóm khách cần quan tâm đặc biệt. Nhóm khách thường tham gia vào các hoạt động tiếp thị.
- Sự nổi tiếng của khu BTTN, trong nước, quốc tế.
- Quảng cáo cho khu vực, cách thức quảng cáo (một phần của chiến dịch du lịch quốc gia, khu vực. Tham gia của các tổ chức phi chính phủ quốc tế, của ngành du lịch vào quảng cáo cho khu vực. Biện pháp quảng, số lượng các phương tiện quảng cáo, những cách quảng cáo khác cho khu BTTN.

Cơ hội và khó khăn

- Những cơ hội mới ảnh hưởng đến nhu cầu du lịch. Điều kiện đi lại. Ví dụ, dịch vụ hàng không chuyên chở được nhiều khách. Đường đến các địa điểm tham quan. Những vấn đề giao thông khác còn ảnh hưởng tới du lịch.
- Những thay đổi gì liên quan đến tài nguyên thiên nhiên. Mối đe dọa lớn. Chính phủ gần đây có tăng cường công tác bảo vệ khu vực này không? Nguồn tài chính mới dành cho công tác quản lý khu BTTN.
- Công việc quảng cáo. Bài báo viết về khu BTTN được đăng trong một tạp chí ưa thích. Công ty điều hành du lịch đã bắt đầu tổ chức chuyến tham quan nào chưa?
- Đặc điểm mới nào có thể thu hút thêm du khách. Tác động đến khu BTTN.. Đối tượng du khách tới tham quan khu BTTN.
- Những yếu tố ảnh hưởng tới du khách.
- Những khó khăn đối với tăng trưởng của du lịch. Ví dụ, xung đột, bạo lực chính trị,
- Thiên tai (bão, lụt...), thiệt hại.
- Sự ổn định của nội tệ trên thị trường quốc tế. Những thay đổi khiến du khách ngại đến du lịch.

Một công cụ rất cần thiết là hệ thống thông tin địa lý (GIS), vì DLST về cơ bản là một vấn đề có liên quan đến không gian, nó có thể mô phỏng, dự đoán hay thậm chí phục vụ quá trình ra quyết định dựa trên nhiều tiêu chí.

Tùy vào kết quả khảo sát, hoạt động DLST sẽ hoặc không được tổ chức, tùy theo quan điểm hiện thực của kinh doanh; tài nguyên hiện có và sự hấp dẫn, khả năng chọn lựa và điều kiện của chúng, cũng như tùy vào khả năng gây ảnh hưởng cho các quyết định được ban hành sẽ tác động đến hoạt động DLST và những rủi ro.

Cần thiết phải tiến hành khảo sát theo định hướng đúng. DLST là một hoạt động kinh doanh nhằm cung cấp những sản phẩm đáp ứng nhu cầu của công chúng dưới những điều kiện thị trường hấp dẫn và cạnh tranh.

7.3.3. Giám sát DLST

Giám sát sức chứa (xem Hộp 18) là một phương pháp thường được áp dụng để nghiên cứu tài nguyên thiên nhiên và xã hội được sử dụng. Tuy nhiên, vấn đề không chỉ là trải nghiệm của du khách căn cứ mức độ hài lòng của họ mà còn cần quan tâm tới hành vi của hướng dẫn viên, sự thuận tiện của cơ sở hạ tầng, và các vấn đề liên quan đến dịch vụ.

Mark (1995) đề xuất sử dụng một số biện pháp đo các chỉ số như sự tận hưởng, học tập, thay đổi nhận thức, thái độ và hành vi của du khách nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đối với môi trường. Oliver (2001) đã đưa ra các tham số khác để giám sát DLST, đó là:

- Ngân sách trên mỗi đầu người được chính phủ chi cho công tác bảo tồn và quản lý môi trường
- Tỷ lệ diện tích các khu BTTN trong cả nước
- Tỷ lệ số khách du lịch trên số dân địa phương
- Số lượng các công ty du lịch có tên gắn với sinh thái
- Số lượng khách du lịch trên đơn vị diện tích của khu BTTN
- Số lượng các loài quý hiếm trong hệ sinh thái được khách du lịch tham quan trong DLST

Hộp 18.	Sức chứa
<p>Khái niệm “Sức chứa” được hiểu từ các khía cạnh tâm lý, xã hội và khả năng phục vụ của cơ sở hạ tầng. Sức chứa sẽ khác nhau tùy theo mối quan hệ của nó với du lịch:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Sức chứa tâm lý: là mức độ hài lòng của du khách với những trải nghiệm của mình và muốn được quay lại. • Sức chứa xã hội: là mức độ đồng ý của cộng đồng với hoạt động du lịch và chấp nhận du khách. • Sức chứa hạ tầng: là điều kiện của cơ sở hạ tầng nhằm thoả mãn nhu cầu của du khách. 	

7.4. Quản lý DLST

7.4.1. Các hoạt động DLST

Hoạt động DLST ở các khu BTTN bao gồm một số hoạt động như nhắc nhở du khách trước khi tham quan khu BTTN, các hoạt động ở trung tâm du khách, đường mòn thiên nhiên, ngắm động vật hoang dã, và hoạt động của hướng dẫn viên DLST.

Hướng dẫn trước cho khách tham quan

Hướng dẫn du khách trước khi tham quan là rất cần thiết nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực lên môi trường tự nhiên và văn hoá và làm cho du khách có được sự hứng thú trong các hoạt động được tổ chức. Các thông tin cần được phổ biến bao gồm:

- Cung cấp tài liệu tuyên truyền về những địa điểm và cộng đồng mà du khách sẽ tới tham quan trong chuyến du lịch.
- Cung cấp thông tin về các hấp dẫn tự nhiên và văn hoá.

- Cung cấp thông tin về những ảnh hưởng tiêu cực mà du khách có thể gây ra.
- Thông tin về cộng đồng và hệ sinh thái của khu vực tham quan, thông qua các tờ gấp.
- Sử dụng thông tin có mục tiêu rõ ràng thông qua các đối tượng du khách có thể quan sát.
- Thông tin về những phong tục tập quán và văn hoá địa phương.
- Thông tin về những trang thiết bị cần thiết, quần áo và những đồ dùng cá nhân mang theo khi đi tham quan, bao gồm cả thuốc men.
- Nhắc du khách phải có trách nhiệm mang rác ra ngoài khu BTTN.
- Cảnh báo với du khách không mua những sản phẩm bị cấm bán hay bất hợp pháp.
- Cung cấp thông tin liên quan đến việc cấm mang theo những loài sinh vật ngoại lai đến những hệ sinh thái được tham quan.

Trung tâm du khách

Đây là nơi sử dụng các kỹ thuật diễn giải khác nhau được thiết kế nhằm khuyến khích du khách tham quan và bảo vệ khu BTTN. Mục đích xây dựng trung tâm này là “giữ” du khách ở lại khu BTTN và làm cho du khách cảm thấy mình như thực sự sống ở đó, cũng như cung cấp một số thông tin rất cơ bản cho du khách trước khi đi tham quan theo các đường mòn thiên nhiên.

Trung tâm du khách thường là nơi du khách tiếp xúc đầu tiên khi đến khu BTTN, vì vậy điều đầu tiên cần lưu ý là trung tâm phải được xây dựng ở cổng vào khu BTTN, lối vào trung tâm cần dễ nhận biết và tạo ấn tượng mạnh. Sau đây là một số nguyên tắc trong diễn giải:

Hộp 19. Sáu nguyên tắc diễn giải của Tilden

1. Bất kỳ diễn giải nào về những gì được trưng bày hay mô tả mà không liên quan đến đặc điểm và trải nghiệm của du khách đều không cần thiết.
2. Thông tin không có nghĩa là diễn giải. Diễn giải là sự khám phá dựa trên thông tin. Nhưng chúng phải khác với thông tin. Tuy nhiên, tất cả các diễn giải đều chứa đựng thông tin.
3. Diễn giải là một nghệ thuật kết hợp nhiều môn nghệ thuật khác với nhiều tài liệu mang tính khoa học, lịch sử hay kiến trúc. Bất kỳ môn nghệ thuật nào xét về mức độ nào đó đều có thể truyền thụ được.
4. Mục tiêu cơ bản của diễn giải không phải là hướng dẫn mà là thuyết phục.
5. Diễn giải nên nhằm mục đích trình bày khái quát hơn là trình bày một phần và phải giải quyết vấn đề một cách toàn diện thay vì chỉ một phần.
6. Diễn giải dành cho trẻ em (khoảng dưới 12 tuổi) không nên giống như diễn giải dành cho người lớn và nên theo một hướng tiếp cận cơ bản khác. Tốt nhất là nên có một chương trình riêng.

Diễn giải tốt thường là cầu nối giữa con người và thế giới mới lạ. Nó cung cấp cho con người kiến thức mới, cái nhìn mới, sự nhiệt thành mới và mối quan tâm mới. Sẽ là sai lầm nếu chỉ thực hiện diễn giải một khu BTTN trong bốn bức tường. Theo Freeman Tilden: “Mục đích cuối cùng của diễn giải không phải là hướng dẫn mà là thuyết phục”. Việc cung cấp quá nhiều thông tin có thể dẫn tới kết quả ngược lại, vì nó có thể làm du khách bỏ đi khỏi Trung tâm mà không nhận được thông điệp nào cả. Theo Freeman Tilden, sự tích lũy thông tin không có nghĩa là diễn giải, mặc dù rõ ràng là diễn giải có cần đến thông tin.

Để thuyết phục được du khách không nhất thiết phải có cơ sở vật chất khang trang cũng như những vật liệu trực quan đắt tiền. Trung tâm du khách phải có một thiết kế hợp lý và truyền đạt ý tưởng rõ ràng cũng như sử dụng những kỹ thuật gây ấn tượng nhất đối với người sử dụng. Diễn giải nên khuyến khích tạo ra sự thay đổi về thái độ và hành vi. Nó sẽ làm cho du khách cảm thấy thích thú. Đó là lý do tại sao cần phải tạo ra cảm giác tích cực, dễ chịu và khó quên, khác hẳn với việc hướng dẫn và truyền bá thông tin. Dưới đây là một số nội dung diễn giải nhằm đạt được hiệu quả mong muốn.

- Nguồn tài nguyên thiên nhiên hay văn hoá đặc biệt hay quý hiếm.
- Những địa điểm đặc biệt hấp dẫn, về mặt cảnh quan hay phong cảnh.
- Những địa điểm hấp dẫn du khách.
- Những hoạt động được du khách yêu thích.
- Các hoạt động khả thi và hấp dẫn khác gắn liền với bảo tồn.
- Sử dụng tài nguyên thiên nhiên: sự cần thiết và các vấn đề nảy sinh.
- Kiến thức cung cấp cho du khách trước khi đi tham quan.
- Kiến thức và thái độ của người dân về khu vực.
- Liên hệ tới thái độ của du khách đối với công tác bảo tồn khu vực.
- Công tác quản lý khu BTTN.

Đường mòn thiên nhiên

Mục tiêu chủ yếu của đường mòn thiên nhiên là đưa du khách và những đặc điểm được diễn giải lại gần nhau. Do đó, việc quy hoạch cho các đường mòn thiên nhiên trước khi xây dựng là rất quan trọng. Các tiêu chuẩn sau cần được lưu ý:

- Hệ thống đường mòn phải được thiết lập trên cơ sở tôn trọng nơi ở và sự đi lại của động vật hoang dã.
- Chỉ nên thiết lập đường mòn thiên nhiên với thời gian đi bộ là 30 - 60 phút để khuyến khích tất cả khách tham quan sử dụng.
- Nên có một điều tra cụ thể xuyên suốt đối với khu vực mà một đường mòn đi qua. Điều tra bao gồm: khảo sát cảnh quan, đặc điểm thiên nhiên và lịch sử. Đánh dấu các đặc điểm lên một sơ đồ và sắp xếp một đường mòn nối các đặc điểm lại với nhau. Đánh giá các hoạt động của du khách, ghi lại những địa điểm dễ bị tổn hại và những khoảng đất cần được cố định về độ dốc, độ thoát nước và xác định các phương pháp chống xói mòn. Nên sử dụng các đường mòn có sẵn nếu thích hợp. Liệt kê các phương tiện cần thiết (nơi nghỉ chân, nơi trú mưa/nắng, ghế dài, thùng rác, bảng hiệu, bậc lên xuống, cổng ngầm, cầu, khu picnic, phương tiện vệ sinh, diễn giải, các đường cảnh báo an toàn (như lan can hay hàng rào dọc mỏm đá).
- Kỹ thuật xây dựng đường mòn phải được các chuyên gia xem xét (ví dụ như kỹ thuật xếp thẳng hàng, đào hố, làm cổng thoát nước, nguyên vật liệu) ; có kế hoạch bảo dưỡng.
- Xây dựng các đường mòn để tạo điều kiện cho việc thăm thú các đặc điểm và phong cảnh tự nhiên nhưng tránh được các tác động xáo trộn lên chúng. Cần phải chọn địa điểm, cách sắp xếp, và mức độ dựa trên cả tiêu chuẩn kỹ thuật (loại đất, độ lồi lõm, độ dốc, độ thoát nước) và tiêu chuẩn mỹ thuật (cảnh đẹp, kết hợp với phong cảnh tự nhiên, các đặc điểm gây chú ý). Đối với khu đi dạo nên dọn sạch các chướng ngại vật và cành cây rủ nên được cắt gọn cho tới độ cao 2m. Không nên chặt các cây to và không nên dọn trơ mặt đất.
- Không nên làm đường mòn thẳng tắp mà phải hơi cong nếu có thể. Lý tưởng nhất

là một đường vòng một chiều với điểm khởi đầu và điểm kết thúc gần trùng nhau (thường là nơi có các dịch vụ hay nơi đỗ xe), bằng cách này việc đi bộ sẽ thú vị hơn. Trong trường hợp nhất thiết phải quay trở lại, thì nên bám theo các hình dáng của địa hình. Tránh thiết kế các góc quặt quá hẹp (để tránh đi tắt), chọn các sườn dốc có độ dốc không lớn hơn 15- 17%, tránh các khu vực quá dốc và ngập nước. Thiết kế sao để nước chảy theo độ dốc, chứ không phải dọc theo đường mòn. Nên lắp đặt các thiết bị chặn và thoát nước. Ở một số khu vực đường mòn có thể được xây dựng bằng các đường lót bằng gỗ hoặc các hòn đá để bước qua.

- Một đường mòn thiên nhiên phải có sự gợi mở. Phải có một khởi điểm dễ thấy và được để tên cẩn thận. Cẩn phải đủ rộng và bằng phẳng, điều kiện cho một cuộc đi dạo thoải mái dễ chịu. Tránh những nơi dốc đứng, lầy lội, và các chướng ngại vật.
- Một đường mòn thiên nhiên nên truyền đạt các thông tin diễn giải. Các bảng hiệu có thể được gắn dọc đường để giải thích các đặc điểm nổi bật. Thông tin cần phải chính xác, thú vị, ngắn gọn, và dễ hiểu. Đặc biệt, nên lưu ý khách về các mối liên hệ sinh thái giữa các động vật và thảm thực vật, chỉ cho họ cách quan sát các động vật ít được nhìn thấy. Nên có một bảng hiệu với các thông tin tổng quát (như một bản đồ và độ dài của đường mòn) tại điểm khởi đầu của đường mòn. Cần có bảng chỉ phương hướng ở các ngã ba ngã tư. Nếu có thể đặt một chủ đề (trí sao, đồ quyền, khám phá thiên nhiên). Việc này có thể giúp thêm cho sự thú vị và hấp dẫn của đường mòn. Phải cung cấp một sơ đồ đường mòn, hoặc trên bảng hoặc trong một tờ bướm. Một tờ bướm không cần thiết phải tốn kém nhưng phải đẹp và hấp dẫn và có sơ đồ.
- Cung cấp các ghế dài để ngồi nghỉ khi dừng chân. Cần phải xây cầu bắc ngang suối và hào sâu. Có thể tạo bậc bằng đá, cây đổ có thể được dùng làm cầu. Lan can và hàng rào phải vững chãi và chịu được khí hậu, nhưng không phản cảm và nên xây dựng từ nguyên liệu địa phương.
- Đường mòn thiên nhiên phải sạch sẽ và được bảo dưỡng thường xuyên. Phải đặt thùng rác tại các lối vào và nơi nghỉ chân. Tuy nhiên, có lẽ giải pháp tốt nhất là khuyến khích khách tham quan mang rác của mình ra khỏi đường mòn, bởi vì công việc thu nhặt rác và xử lý rác là rất khó khăn (và tốn kém). Nên thường xuyên dọn cây cỏ và mùn trên các đường mòn.
- Khu bảo tồn biển và ven biển yêu cầu các biện pháp diễn giải khác, có thể là các đường mòn có hướng dẫn hoặc tự hướng dẫn. Các ví dụ bao gồm: lối đi qua vùng ngập nước, "đường mòn" dưới nước hoặc phòng ngắm thể giới dưới nước, tàu đáy kính xem san hô dưới đáy biển, v.v...

Ngắm động vật hoang dã

Ngắm động vật hoang dã là một trong những hoạt động chính được thực hiện trong du lịch dựa vào thiên nhiên. Việc tổ chức cho du khách ngắm động vật hoang dã cần chú ý những điểm sau :

- Du khách thường muốn ngắm động vật từ khoảng cách gần và họ muốn sờ và/hoặc cho chúng ăn. Cần phải ưu tiên giảm thiểu tác động tới động vật cũng như đảm bảo sự an toàn cho con người, ví dụ nên khuyến cáo du khách không nên cho động vật hoang dã ăn vì sẽ làm mất bản năng sinh tồn và tăng nguy cơ dịch bệnh.
- Trong tình huống du khách ở gần động vật, cán bộ quản lý phải nghiên cứu cách đảm bảo sự an toàn cho họ.

- Trong trường hợp động vật ở trong khu vực nuôi, nếu chúng không được nhốt trong những chuồng lớn và được chăm sóc cẩn thận, không được phép cho du khách vào tham quan. Du khách thường không thích ngắm động vật khi chúng bị nuôi nhốt trong những điều kiện không thoải mái. Giáo dục và diễn giải đóng vai trò rất quan trọng. Các nhà quản lý phải tìm cách gây ảnh hưởng tới du khách thông qua giáo dục. Các nhà quản lý cũng phải xem xét các đặc điểm của những động vật gây hấp dẫn đối với du khách cũng như những chủ đề được quan tâm để làm cơ sở cho diễn giải hay đề xuất để nâng cao chất lượng của diễn giải.
- Hoạt động có hướng dẫn viên là phương pháp tốt nhất. Những hướng dẫn viên có chuyên môn, am hiểu và quan tâm đến vấn đề thường là những người tốt nhất truyền đạt thông tin tới du khách.

Hướng dẫn viên DLST

Hướng dẫn viên DLST trong khu BTTN là một yếu tố rất cần thiết trong hoạt động diễn giải thiên nhiên. Để làm được điều này hướng dẫn viên cần phải đáp ứng những điều kiện sau:

- Hiểu biết về khu vực, đặc biệt là tài nguyên thiên nhiên.
- Hiểu biết về du khách và đặc điểm của họ.
- Có khả năng truyền đạt kiến thức tới du khách.
- Có khả năng sử dụng ngôn ngữ của du khách.
- Trong một số trường hợp nhất định cần có kiến thức về tâm lý nhằm đáp ứng được yêu cầu và ý muốn của mọi thành viên trong nhóm.

Nhiệm vụ của hướng dẫn viên:

- Chuẩn bị cho du khách hiểu biết trước về văn hoá, lịch sử tự nhiên, động thực vật và các hệ sinh thái ở địa phương, và làm cho du khách có những trải nghiệm tốt nhất.
- Có sự giải thích ngắn gọn trước khi dừng lại nghỉ ở các điểm dừng, trong đó có nhắc nhở về những quy định về hành vi, những điều không được làm và những khu vực hạn chế đi vào; những cảnh báo về những loài nhạy cảm và bị đe dọa; khoảng cách cần duy trì giữa du khách và động thực vật cũng như các quy định của khu vực tham quan.
- Tận dụng thời gian trên đường đi và thời gian chờ đợi để trình bày các bài nói có mục đích với nội dung là các vấn đề liên quan đến khu vực.
- Giải thích cho du khách các quy định của địa phương. Thu thập và truyền đạt những quy định hiện có đối với mỗi địa điểm tham quan.
- Tiếp nhận những đề xuất trực tiếp của nhân viên khu BTTN.
- Khuyến du khách nên có hành vi đúng mực khi sử dụng đường mòn, khi cắm trại, khi ở trong môi trường hoang dã và gần các loài đang bị đe dọa cũng như việc quản lý rác thải và đổ thừa để lại sau các hoạt động.
- Thông báo cho du khách biết về mức độ khó khăn của mỗi chuyến đi.
- Thông báo cho du khách biết những loài đang tồn tại nhưng cũng không bảo đảm rằng họ sẽ được nhìn thấy tất cả những loài này.
- Cảnh báo rằng du khách không nên hái hoa bẻ cành và thu thập những cây con trong các khu vực tự nhiên để làm đồ lưu niệm.
- Thuyết phục du khách không mua các hàng lưu niệm làm từ nguyên liệu lấy từ những nguồn tài nguyên thiên nhiên đang bị đe dọa.

- Cảnh báo về những nguy hiểm du khách có thể gặp phải tại nơi nào đó.
- Khuyến du khách phải chuẩn bị đón nhận những khác biệt về văn hoá và phải tạm hoà nhập với tập quán địa phương cũng như có hướng tiếp cận khéo léo.
- Thông báo cách chụp ảnh hay quay phim thuận tiện nhất.
- Thông báo cách tốt nhất có thể mua hàng hoá và dịch vụ cũng như đối phó với các tình huống có thể xảy ra.
- Hợp tác giám sát hoạt động du lịch.

7.4.2. Nhà nghỉ DLST

Chọn địa điểm

Địa điểm nhà nghỉ phải được chọn lựa đúng nơi quy định, nơi có cảnh quan đẹp và giảm thiểu tác động môi trường.

Kiến trúc và thiết kế nhà nghỉ. Những hướng dẫn về thiết kế chung được trình bày dưới đây:

- Hỗ trợ cho hệ sinh thái và văn hoá
 - Tôn trọng các nguồn tài nguyên thiên nhiên và văn hoá của khu vực và giảm thiểu được những tác động của sự phát triển .
 - Khi thiết kế nhà nghỉ, nên sử dụng những kỹ thuật xây dựng của địa phương và nếu có thể sử dụng các hình ảnh văn hoá bản địa với điều kiện là phải tôn trọng bảo tồn tài nguyên thiên nhiên.
 - Nên áp dụng những kiểu kiến trúc hài hoà với cảnh quan thiên nhiên phù hợp với những tiêu chí về môi trường. Nên tận dụng kiến trúc của cảnh quan thiên nhiên và chọn lựa các nguyên liệu sao cho hài hoà với môi trường.
 - Kiểu thiết kế của nhà nghỉ phải phù hợp với kiểu dáng nhà cửa trong khu vực. Nhà nghỉ nên được xây ở khoảng cách đủ xa để đảm bảo cây cối có thể sinh trưởng và động vật hoang dã có thể di chuyển.
 - Không nên xây ở những khu vực động vật hay qua lại. Nhà nghỉ nên được xây ở chỗ yên tĩnh và kín đáo nhất. Hệ sinh thái tự nhiên càng ít bị ảnh hưởng càng tốt và không nên thiết kế nhà nghỉ với kiến trúc quá lòe loẹt.
 - Kiến trúc bằng nguyên liệu địa phương và sử dụng lao động địa phương (bao gồm các nghệ nhân và thợ thủ công người địa phương).
 - Nên mua đồ trang trí, hàng hoá và dịch vụ địa phương phục vụ cho nhà nghỉ để du khách cảm nhận được “bản sắc của địa phương”.
- Tăng cường ứng xử phù hợp với môi trường.
 - Giáo dục du khách về tài nguyên và xây dựng cách ứng xử thích hợp với môi trường.
 - Phát huy các việc làm có ảnh hưởng tích cực đến bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và tạo cảm giác thoải mái cho du khách, và hạn chế lối sống theo kiểu tiêu thụ.
 - Sử dụng công nghệ đơn giản nhất đáp ứng được nhu cầu cụ thể và kết hợp sử dụng các chiến lược bảo tồn năng lượng phù hợp với khí hậu địa phương.
 - Tránh sử dụng quá nhiều năng lượng, phá huỷ môi trường, xả rác ra môi trường và/hoặc sử dụng các nguồn nguyên liệu nguy hiểm
 - Cố gắng xây dựng nhà nghỉ có qui mô “càng nhỏ càng tốt” nhưng vẫn phải tối đa hoá sử dụng và sử dụng linh hoạt các khoảng đất trống để có thể giảm thiểu qui mô xây dựng và lượng tài nguyên thiên nhiên sử dụng cho xây dựng và vận hành.
 - Lựa chọn “giải pháp xây dựng thích hợp” để giảm tác động môi trường, tiêu thụ tài

nguyên, lãng phí nguyên vật liệu và xác định các cơ hội tái sử dụng/ tái chế phế liệu xây dựng.

- Tạo cơ hội bình đẳng để những người tàn tật và tâm thần có thể tham quan khu BTTN nhưng vẫn đảm bảo nguyên tắc giảm thiểu tác động lên các nguồn tài nguyên thiên nhiên và văn hoá.

Thiết kế cũng nên:

- Phân chia ra nhiều giai đoạn phát triển để có thể giám sát những tác động đến tài nguyên và điều chỉnh ở những giai đoạn tiếp theo.
- Cho phép mở rộng trong tương lai và /hoặc thay đổi cách sử dụng để làm giảm tối thiểu tác động môi trường và phế liệu.
- Cơ sở hạ tầng phải được xây dựng thuận tiện cho việc giữ gìn vệ sinh (chỗ rửa ủng, chỗ tắm bên ngoài, khu vực treo áo mưa, v.v.)
- Phải có khu vực có mái che để du khách tránh mưa.
- Đôi khi, cần phải xây dựng đường mòn có ván lót, hoặc có biện pháp xử lý bề mặt những đường mòn nối các cơ sở hạ tầng với nhau.
- Cần xây dựng nhà kho để chứa những đồ dùng phục vụ tham quan như vali, túi, balô, ủng cao su, mũ, v.v.
- Cần lắp đặt những biển báo với những thông điệp về hành vi ứng xử của du khách và nhân viên khu BTTN đối với môi trường ở những khu vực dễ quan sát.
- Cần bố trí một khu vực có tài liệu để du khách đọc (sách, các ấn phẩm, danh sách các loài, bản đồ, v.v.), khu vực có thiết bị thuận tiện cho du khách đọc và xem, cũng như có một cuốn vở để ghi lại những gì họ quan sát được về động thực vật ở khu vực và tất cả những thiết bị này phải được báo cáo định kỳ cho ban quản lý khu BTTN.
- Nên luôn để sẵn sổ nhận xét khiếu nại và đề xuất.
- Tùy vào trường hợp cụ thể, cần tính đến yếu tố địa chấn khi thiết kế cũng như những hiện tượng thiên tai khác.

Những chi tiết liên quan đến động vật, thực vật và cảnh quan:

- Ánh sáng nhân tạo được sử dụng một cách hạn chế và được kiểm soát chặt chẽ nhằm tránh gây ảnh hưởng tới hoạt động về đêm của các động thực vật. Có thể tránh hiện tượng quá nhiều ánh sáng bằng cách sử dụng các đèn định hướng.
- Khi thiết kế, nên xem xét mọi khía cạnh cần thiết để tránh côn trùng, bò sát, chuột chui vào cũng như phải có màn chống muỗi.
- Trong một số trường hợp cụ thể, khi nhà nghỉ được xây dựng nhằm thu hút động vật tới gần để du khách có thể quan sát, các đặc điểm của nhà nghỉ phải đáp ứng được những đặc điểm của động vật (có những khoảng trống trong khu nhà, có nơi để có thể làm tổ, v.v.)
- Nếu nhà hàng được xây ngoài trời và điều kiện y tế cho phép, có thể thu hút chim chóc tới khu vực và có thể cho chúng ăn, đặc biệt là những khu vực được bố trí đặc biệt. Thức ăn có thể được thay đổi hàng ngày để du khách có thể ngắm các loài khác nhau.

Thiết bị diễn giải:

- Nên cố gắng bố trí các thiết bị diễn giải trong khu vực DLST dù chúng nhỏ và khiêm tốn, nhưng nên chế tạo chúng sao cho thật hấp dẫn, ví dụ như những mô hình có tỷ

lệ, sơ đồ, ảnh chụp các loài động thực vật, đồ thủ công, v.v.

- Nên đặt những biển nhỏ trên mặt đất giới thiệu về một số cây hay cây bụi gần nhà nghỉ nhằm làm du khách quen thuộc với các loài họ sẽ tham quan trên đường mòn diễn giải.
- Khu nhà nghỉ không nên gần những nguồn gây ra tiếng ồn hay mùi khó chịu.

Quản lý năng lượng

Tận dụng năng lượng mặt trời, năng lượng gió để:

- Đun nóng nước nhờ những tấm kim loại đặt trên mái nhà làm nóng nước trong bình.
- Sản xuất điện sử dụng cho các hoạt động tại khu BTTN.

Chọn vị trí của nhà nghỉ

- Cần nghiên cứu hướng gió và chọn vị trí phù hợp, thông thoáng. Bạn sẽ tiết kiệm năng lượng nhờ ít sử dụng điều hoà nhiệt độ.

Tiết kiệm và giảm tiêu thụ năng lượng

Sử dụng các bóng điện tiêu thụ ít điện.

- Chỉ sử dụng điều hoà nhiệt độ ở những nơi có máy tính và khi cần thiết.
- Nên lắp đặt công tắc hẹn giờ cho người sử dụng bật tắt.
- Niêm yết những điều du khách nên làm để tiết kiệm điện tại mỗi phòng trong nhà nghỉ, trong đó đề nghị người sử dụng tắt điện của các thiết bị và kéo rèm khi ra khỏi phòng.
- Thực hiện bảo dưỡng các thiết bị 3 tháng một lần để kiểm tra sự tiêu thụ điện và thông báo cho nhân viên biết điều đó.

Quản lý nước

- Áp dụng những biện pháp sau để quản lý lượng nước tiêu thụ:
- Tận dụng nước mưa lấy từ mái nhà
- Đào tạo nhân viên về các biện pháp tiết kiệm nước, đặc biệt là những biện pháp khi quét dọn vệ sinh.
- Tiết kiệm nước khi nấu ăn.
- Thông báo cách tiết kiệm nước tại từng phòng trong nhà nghỉ và đề nghị du khách hợp tác. Chỉ giặt và thay khăn tắm và khăn trải giường khi du khách yêu cầu.
- Thường xuyên kiểm tra lại hệ thống dẫn nước để tránh rò rỉ và lãng phí nước. Sửa chữa ngay nếu đường ống bị hư hỏng.

Quản lý nước thải

Quản lý nước thải là vấn đề khó giải quyết trong khu BTTN. Thông thường, nước thải được dẫn qua một số bể chứa ngầm (thường 3-4 bể). Nước thải sẽ phải qua một quá trình xử lý và nước thải ở bể cuối cùng có thể được tái sử dụng để tưới cây và chất bùn hữu cơ thu được từ hai bể đầu tiên có thể được bơm định kỳ ra ngoài và được sử dụng làm phân bón. Do quá trình xử lý nước thải cần có vi khuẩn tham gia nên tránh sử dụng các chất tẩy rửa như thuốc tẩy vì chất này có thể giết chết vi khuẩn.

Quản lý chất thải rắn

Việc quản lý chất thải rắn trong khu BTTN theo nguyên tắc 3R: giảm thải rác, tái sử dụng nếu có thể và tái chế càng nhiều càng tốt. Để thực hiện tốt nguyên tắc này cần:

- Phân loại rác ra thành nhiều loại: hữu cơ, giấy, lon, thủy tinh, nhựa và rác thải nguy hiểm bằng cách sử dụng những thùng rác dán tên khác nhau để du khách và nhân viên có thể vứt rác đúng chỗ và phân chia ra các loại rác dễ dàng hơn.
- Đề nghị du khách mang rác về nhà hoặc để vào nơi quy định
- Không sử dụng đĩa, cốc dùng một lần làm từ nhựa hay các tông.
- Dán các biển báo trong các phòng để đề nghị khách nghỉ giảm thải rác. Nhắc nhở họ không đổ đồng rác ở các đường mòn và các khu vực xung quanh.

7.5. Vai trò của cộng đồng

Sự tham gia của cộng đồng và người dân địa phương vào DLST không phải chỉ vì lý do công bằng và bình đẳng mà còn vì họ có thể đóng góp được những kiến thức quý báu vào công tác quản lý, hướng dẫn về khu BTTN và là yếu tố hấp dẫn du khách.. Chính vì vậy cộng đồng là một yếu tố không thể thiếu trong DLST. Cộng đồng cần được tham gia vào quá trình ra quyết định, lập kế hoạch và quản lý DLST. Sự tham gia này có thể diễn ra với nhiều mức độ khác nhau, tùy thuộc vào quyền hạn và năng lực của cộng đồng địa phương.

7.5.1. Những lợi ích cho cộng đồng

Khi tham gia vào hoạt động DLST, cộng đồng có thể có thêm nguồn thu nhập thông qua những cơ hội việc làm có được, thông qua những sản phẩm và dịch vụ của họ được du khách sử dụng như nhà nghỉ hay làm hướng dẫn viên, chuẩn bị và phục vụ ăn uống, bán đồ lưu niệm, v.v. Nguồn thu nhập này có thể giúp giảm sự phụ thuộc của họ vào các hoạt động mang tính chất không bền vững.

Khi cộng đồng có được nguồn thu nhập mới, họ sẽ có khả năng nâng cao dịch vụ y tế và giáo dục. Những yếu tố này sẽ ảnh hưởng lâu dài tới việc nhận thức về bảo tồn trong cộng đồng và giảm các áp lực lên khu BTTN từ cộng đồng.

7.5.2. Nguy cơ và giảm thiểu tác động

Những tác động tiêu cực tiềm ẩn có thể xảy ra với cộng đồng địa phương là: tăng chi phí sinh hoạt, bất ổn xã hội và sự tập trung quá mức vào hoạt động du lịch, cộng đồng tiếp xúc quá nhiều với những thay đổi do yêu cầu của du lịch.

Không nên coi DLST là hoạt động duy nhất của cộng đồng. Nó chỉ là một trong những cách giúp tăng cường sự ổn định kinh tế xã hội. Du lịch nhìn chung thường chịu tác động của những thay đổi bất thường do tác động của các yếu tố khách quan không kiểm soát được. Trong trường hợp thị trường giảm sút, người dân sẽ phải đối mặt với cuộc khủng hoảng rất lớn.

Để giảm tác động lên văn hoá địa phương, cần cung cấp cho du khách những thông tin cần thiết về tôn trọng cộng đồng và sự nhạy cảm thông qua các tài liệu, những bài nói chuyện, những ví dụ và những hoạt động thích hợp.

Luôn nhớ rằng cộng đồng địa phương phải thực sự hiểu được giá trị của mình trước khi những du khách đến thăm họ. Nên tuyển một nhân viên làm công tác xã hội tới giúp cộng đồng hiểu được tầm quan trọng của các giá trị của văn hoá và không nên thay đổi chúng nếu bị sức ép của khách du lịch.

7.5.3. Sự tham gia của cộng đồng

Cần phải thảo luận và thống nhất ý kiến với cộng đồng khi đưa ra một quyết định có thể ảnh hưởng tới lối sống, văn hoá và tương lai của cộng đồng. Cộng đồng có thể đưa ra những đề xuất rất hữu ích do họ có sự hiểu biết sâu sắc về khu vực và có thể báo trước về những vấn đề tồn tại mà người thực hiện không biết.

Các doanh nghiệp/công ty nên trao đổi thông tin với cộng đồng qua đó cộng đồng sẽ có cảm giác rất tích cực vì ý kiến của họ được coi trọng. Về đào tạo, có thể tổ chức các khoá đào tạo cho người dân về trồng trọt, chăn nuôi gia súc và đánh bắt thuỷ sản, cũng như cải thiện các dịch vụ công cộng, y tế, giáo dục và nước sạch.

Cộng đồng thường không có kinh nghiệm đón tiếp khách du lịch. Do vậy, họ cần được đào tạo những kỹ năng tiếp khách, hướng dẫn viên, các kỹ năng giao tiếp, thiết lập quan hệ tốt đẹp với du khách.

7.5.4 Mối quan hệ giữa cộng đồng và các công ty du lịch

Công ty tư nhân tuyển nhân viên là người địa phương. Mặc dù loại hình thuê lao động như vậy rất hữu ích, nhưng công ty nên trả lương thoả đáng và tạo điều kiện tổ chức đào tạo nâng cao năng lực cho người địa phương kể cả lĩnh vực quản lý.

Bên cạnh tuyển dụng người địa phương làm dịch vụ DLST, cộng đồng địa phương có thể bán sản phẩm và hàng thủ công trực tiếp cho du khách hay thông qua các công ty du lịch.

7.5.5. Quan hệ giữa du khách và văn hoá địa phương

Du khách thường mong muốn và đánh giá cao mối quan hệ với cộng đồng. Đây có thể là lý do khiến khách du lịch nước ngoài quyết định tới tham quan du lịch. Do đó, các công ty du lịch nên:

- Nắm được các hoạt động thường diễn ra ở địa phương như các lễ hội hay lễ kỷ niệm và giới thiệu cho du khách.
- Phổ biến thông tin về tài nguyên văn hóa. Giải thích cho du khách về những hành vi và thái độ nên có khi đến tham quan những khu vực linh thiêng và thờ cúng.
- Cung cấp danh sách khách sạn và các món ăn được phục vụ.
- Phổ biến kiến thức về lịch sử của cộng đồng để du khách muốn đến tham quan thông qua các ấn phẩm và các vật trưng bày tại trung tâm du khách.
- Khuyến khích mua hàng thủ công được sản xuất dựa trên những nguyên tắc của DLST được bán tại các cửa hàng của địa phương.
- Phản đối việc mua các sản phẩm làm từ các bộ phận của các loài bị đe dọa hay các loài "hoang dã" có giá trị DLST cho dù đây là các sản phẩm truyền thống.

7.6. Xúc tiến các dự án DLST

7.6.1 Nghiên cứu thị trường

Điều đầu tiên các nhà tổ chức hoạt động phải làm là xác định những đối tượng khách du lịch họ muốn thu hút. Phân tích thị trường là một quy trình qua đó có thể tìm hiểu về nhu cầu, động cơ và đặc điểm của khách hàng để có thể xác định được thị trường mục tiêu.

Phân tích thị trường là một quá trình gồm hai bước (Mill and Morrison, 1998) bao gồm:

- Quyết định cách phân nhóm du khách tiềm năng (các thành phần của thị trường)
- Chọn các nhóm cụ thể (thị trường mục tiêu).

Nghiên cứu sâu nhu cầu, thị hiếu, sự mong muốn, thái độ và thói quen của khách hàng sẽ giúp hoạt động kinh doanh thành công. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu có thể tiến hành chiến lược truyền thông tùy theo nhu cầu và động cơ của khách du lịch.

Điều quan trọng là chất lượng phục vụ thực tế phải đúng như những gì đã quảng cáo. Có nghĩa là không nên hứa những điều mà công ty du lịch không thể hay không sẵn lòng làm. Chất lượng trải nghiệm của du khách hay bất kỳ yếu tố nào của nó được coi là “sự khác biệt giữa chất lượng mong muốn và chất lượng được phục vụ”. Rõ ràng là nếu nhu cầu của khách hàng ngày càng được đáp ứng, chất lượng phục vụ càng cao và do đó khách du lịch càng hài lòng với trải nghiệm của mình.

7.6.2. Các chương trình xúc tiến

Xây dựng thương hiệu

Để làm cho du khách biết về công ty mình, cần phải xây dựng thương hiệu độc đáo, khác với các công ty khác. Thương hiệu cần phải ngắn gọn, chính xác và súc tích. Thương hiệu nên gồm có:

- **Tên:** Công ty du lịch sẽ được gọi là gì.
- **Khẩu hiệu:** một câu qua đó có thể hiểu được những gì công ty cung cấp.
- **Lôgô:** một biểu tượng thể hiện đó là công ty mà không cần phải nêu rõ tên công ty.

Xác định các mục tiêu xúc tiến

Việc xây dựng các mục tiêu xúc tiến phải dựa vào thị trường mục tiêu. Các mục tiêu này phải đo được, thực tế và có thời hạn hoàn thành. Để xây dựng được các mục tiêu, cần chú ý quá trình tạo ra sản phẩm có sự tham gia của du khách:

- **Sự chú ý:** Cần giao tiếp với khách hàng để thu hút được sự quan tâm của họ. Một khẩu hiệu hay một câu nói khiến khách hàng tò mò sẽ thu hút được sự chú ý. Do đó, cần phải tìm ra một cách gây chú ý đối với khách hàng. Nhiều du khách không biết khu vực của bạn ở đâu và có những gì.
- **Hiểu biết:** Nếu du khách được cuốn hút, họ sẽ tìm hiểu nhiều thông tin về khu vực. Đây là thời điểm bạn có thể cung cấp nhiều thông tin nhất để du khách có thể biết về khu vực và hướng họ vào quá trình mua dịch vụ của bạn. Trong giai đoạn này, phương tiện truyền thông đóng vai trò rất quan trọng, chọn những phương tiện cho phép truyền tải nhiều thông tin và hiệu quả như tờ gấp, internet, tạp chí và các báo chuyên

ngành được biết đến rộng rãi. Chúng ta phải cho du khách biết được những lợi ích có được nếu họ tới tham quan.

- **Thái độ:** ở bước này, du khách thường có thái độ tích cực hay quan tâm tới địa điểm tham quan. Bạn cần phải tạo ra những hình ảnh tích cực và làm mất đi những hình ảnh tiêu cực, gây sự quan tâm của du khách và cung cấp những thông tin cần thiết. Theo cách đó, khách du lịch sẽ biết liệu những lợi ích này có thoả mãn nhu cầu của họ không.
- **Đánh giá, yêu thích và mong muốn:** Sau khi du khách đánh giá nhiều phương án khác nhau, họ sẽ có sự mong muốn hay thích thú được đến một địa điểm nào đó. Lúc này, việc sử dụng ý kiến từ những người đã từng tham gia vào các hoạt động này sẽ mang tính thuyết phục. Cũng ở bước này, chúng ta có thể nhấn mạnh rằng khu vực này mang tính tự nhiên, đặc biệt và ít được biết đến.
- **Có ý định và bị thuyết phục:** Lúc này, khách du lịch sẽ bị thuyết phục là nhu cầu của họ sẽ được thoả mãn nhờ những lợi ích có được. Đây là thời điểm trước khi khách quyết định mua dịch vụ trọn gói.
- **Mua dịch vụ:** Lúc này, trở ngại mà du khách quan tâm là thời gian và chi phí. Do đó, gói dịch vụ này cần xuất phát từ gốc, với vé và phương tiện giao thông, các kế hoạch khác nhau để có thể điều chỉnh thời gian mà du khách muốn dừng lại tại mỗi địa điểm và các yếu tố khác.
- **Quyết định:** Sau khi du khách đã mua dịch vụ, bạn phải thuyết phục họ rằng đây là quyết định đúng đắn. Do đó, ngay khi du khách mua dịch vụ xong, bạn phải bắt đầu việc khuyến khích du khách tín nhiệm dịch vụ của bạn.

Kinh phí xúc tiến

Sau khi có được những mục tiêu xúc tiến, bạn phải có thông tin cần thiết để chuẩn bị kinh phí xúc tiến. Do đó, cần phân bổ kinh phí hợp lý cho các mục tiêu, ưu tiên những mục tiêu quan trọng tùy vào thời điểm. Ngân sách của bạn phải linh hoạt để phù hợp với những thay đổi, cố gắng để lại khoản tiền dự phòng và một kế hoạch đối phó với những trường hợp bất thường.

Hợp tác với các cơ quan và công ty khác sẽ đem lại nhiều lợi ích, nó giúp bạn có thể hợp tác với các khách sạn và nhà điều hành du lịch địa phương, các tổ chức phi chính phủ và những người tán thành DLST nói chung.

Chọn thông điệp

Hãy sử dụng phương pháp nghiên cứu như nhóm mục tiêu, phỏng vấn và điều tra ý kiến để biết được những quan niệm, nhu cầu, lý do và mong muốn của thị trường mục tiêu. Khi có kết quả, bạn sẽ xác định truyền tải gì trong thông điệp. Bạn có thể thử nghiệm xem thông điệp nào tốt nhất và quyết định chọn thông điệp cuối cùng.

Kết hợp giữa các yếu tố trong xúc tiến:

Có năm yếu tố có thể sử dụng riêng hoặc kết hợp.

- Quảng cáo: các bài trình bày về những ý tưởng, hàng hoá và dịch vụ.
- Bán hàng tới các cá nhân: các cuộc trao đổi trên điện thoại hoặc trực tiếp giữa người bán và khách du lịch tiềm năng.
- Xúc tiến bán hàng: Người mua được tạo điều kiện về thời gian để mua hay đặt trước.

- Các tài liệu được dùng để đẩy mạnh hoạt động bán hàng như tờ gấp, áp phích, tranh ảnh và các tài liệu khác.
- Quan hệ với cộng đồng và quảng cáo: Đây là những hoạt động duy trì hay phát triển quan hệ với các tổ chức và cá nhân khác. Đây là những hoạt động cung cấp miễn phí thông tin về địa điểm du lịch hay các dịch vụ của công ty.
- Nên áp dụng sự kết hợp khác nhau giữa các yếu tố này đối với các nhóm mục tiêu khác nhau:
 - Khách du lịch/tham quan
 - Cơ quan trung gian (đại lý lữ hành, nhà điều hành du lịch)
 - Phương tiện truyền thông (báo, tạp chí, vô tuyến và đài)
 - Cộng đồng địa phương (người dân, tổ chức phi chính phủ và các cơ quan của chính phủ)

Các phương tiện truyền thông

Để truyền tải thông điệp, hãy chọn phương tiện truyền thông như: tạp chí, báo, vô tuyến, đài, internet, thư gửi trực tiếp.

7.7. Một số kiến nghị cho sự phát triển DLST trong các khu BTTN Việt Nam

Các khu BTTN Việt Nam với nhiều cảnh quan thiên nhiên đẹp, có tính đa dạng sinh học cao và đa dạng văn hoá là một tiềm năng lớn để phát triển DLST. Để DLST phát triển đúng hướng, bền vững, đóng góp nhiều cho bảo tồn và phát triển cộng đồng thì cần triển khai các việc sau đây:

- Chính phủ sớm xây dựng, ban hành các văn bản pháp lý, những tiêu chí, tiêu chuẩn về DLST
- Xây dựng một chiến lược quốc gia về DLST cho các khu BTTN. Trên cơ sở đó tiến hành quy hoạch DLST quốc gia, vùng, địa phương và cho từng khu BTTN với sự tham gia của cộng đồng địa phương và các bên liên quan. Trong đó phải gắn phát triển DLST với BTTN, phát triển cộng đồng.
- Tiến hành đánh giá môi trường chiến lược DLST và đánh giá tác động môi trường các dự án phát triển DLST.
- Quản lý và giám sát hoạt động DLST để giảm thiểu những tác động tiêu cực tới môi trường tự nhiên và cộng đồng địa phương.
- Xây dựng kế hoạch tuyên truyền nâng cao nhận thức về DLST cho các tầng lớp nhân dân; có chương trình đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ cụ thể đối với cán bộ làm việc trong ngành DLST và xây dựng hệ thống chứng nhận và quản lý chất lượng DLST.
- Xây dựng các sản phẩm DLST tiêu biểu cho các khu BTTN trên cơ sở nghiên cứu và phân tích thị trường mục tiêu và tiến hành các chương trình xúc tiến quảng bá để thu hút nhiều khách DLST đích thực.

PHỤ LỤC



Ảnh: Khu BTTN Rừng ngập mặn Cần Giờ

Phụ lục 1

Hệ thống phân hạng

Khu bảo tồn thiên nhiên IUCN 1994

HẠNG I Khu bảo tồn thiên nhiên nghiêm ngặt/Khu bảo vệ động vật hoang dã: khu bảo tồn được quản lý chủ yếu để nghiên cứu khoa học hoặc bảo vệ động vật hoang dã.

HẠNG IB Khu bảo tồn thiên nhiên nghiêm ngặt: khu bảo tồn được quản lý chủ yếu để nghiên cứu khoa học.

Định nghĩa

Là khu đất và/hoặc biển có hệ sinh thái nổi bật hoặc tiêu biểu, có những nét đặc trưng về sinh học hay địa chất học và/hoặc các loài chủ yếu dành cho nghiên cứu khoa học và/hoặc giám sát môi trường.

Mục tiêu quản lý

- Để bảo tồn sinh cảnh, hệ sinh thái và các loài hầu như chưa bị tác động;
- Để bảo tồn nguồn gen sống động và đang tiến hoá;
- Để duy trì tiến trình sinh thái đã được thiết lập;
- Để gìn giữ cấu trúc cảnh quan hay những dãy núi đá;
- Để làm mô hình minh họa về môi trường tự nhiên cho công tác nghiên cứu khoa học, giám sát môi trường và giáo dục bao gồm cả các khu riêng biệt;
- Giảm thiểu tác động bằng việc lập quy hoạch cụ thể, tiến hành nghiên cứu và các hoạt động đã được phê duyệt;
- Hạn chế không cho người dân vào.

Hướng dẫn lựa chọn

- Khu bảo tồn phải đủ lớn để bảo đảm tính nguyên thể của hệ sinh thái và bảo đảm thực hiện được các mục tiêu quản lý và bảo tồn.
- Khu bảo tồn không được có các hoạt động trực tiếp của con người và có khả năng duy trì được điều này.
- Bảo tồn tính đa dạng sinh học của khu bảo tồn có thể thực hiện thông qua việc bảo vệ, không cần quản lý chặt chẽ hay tác động đến sinh cảnh (Phân hạng IV).

Trách nhiệm tổ chức

Chủ quyền và kiểm soát khu bảo tồn phải do cấp Trung ương hoặc cấp Chính phủ thực hiện, thông qua một cơ quan chuyên môn hoặc một tổ chức tư nhân, trường đại học hay viện có chức năng nghiên cứu hoặc bảo tồn hoặc do các chủ sở hữu cùng hợp tác với các cơ quan chính phủ hay tư nhân thực hiện. Công tác bảo vệ và kiểm soát lâu dài khu bảo tồn cần được bảo đảm trước khi quyết định. Các thoả thuận quốc tế về các khu có thể bị tranh chấp về chủ quyền quốc gia là trường hợp ngoại lệ đang được quan tâm (như ở Antarctica).

Phân hạng Tương đương Hệ thống phân hạng năm 1978: Khu dự trữ khoa học/Khu bảo tồn thiên nhiên nghiêm ngặt

HẠNG IB Khu bảo tồn thiên nhiên hoang dã: Khu bảo tồn được quản lý để bảo vệ các loài hoang dã.

Định nghĩa

Là một khu đất có diện tích lớn và/hoặc vùng biển chưa bị hoặc ít bị tác động, còn giữ được các đặc điểm và ảnh hưởng của tự nhiên, được bảo vệ và quản lý nhằm mục đích bảo tồn các điều kiện tự nhiên.

Mục tiêu quản lý

- Để bảo đảm rằng các thế hệ tương lai có cơ hội hiểu biết và thưởng ngoạn các khu BTTN còn chưa bị con người tác động trong một thời gian dài;
- Để duy trì các thuộc tính tự nhiên thiết yếu và chất lượng của môi trường trong thời gian dài;
- Để cho mọi người dân ở mọi cấp khác nhau có thể tiếp cận một loại hình mà loại hình này sẽ phục vụ tốt nhất lợi ích vật chất và tinh thần cho các du khách và gìn giữ được những nét đặc trưng của vùng hoang dã cho thế hệ hôm nay và mai sau; và
- Để giúp cho các cộng đồng các dân tộc thiểu số sống rải rác, cân bằng với các nguồn lực hiện có để duy trì lối sống của họ.

Hướng dẫn lựa chọn

- Khu BTTN phải có đặc tính tự nhiên cao, chủ yếu bị chi phối bởi các điều kiện tự nhiên, không có sự tác động mạnh của con người và có khả năng tiếp tục phát huy các thuộc tính của tự nhiên nếu được quản lý như đề xuất.
- Khu BTTN phải có những đặc điểm sinh thái, địa chất, địa sinh hoặc các đặc điểm khác có giá trị khoa học, giáo dục, cảnh quan và lịch sử.
- Khu BTTN phải có đặc điểm nổi bật, đặc sắc làm nơi nghỉ ngơi thư giãn và thưởng thức khi cú th?, khu bảo tồn phải là nơi thanh lịch, yên tĩnh, không bị ô nhiễm và không có các phương tiện giao thông qua lại (như ô tô, xe máy).
- Khu BTTN phải có diện tích đủ lớn để có thể thực hiện được công tác bảo tồn và sử dụng có hiệu quả.

Trách nhiệm tổ chức

Tương tự như đối với phân hạng I.

Phân hạng tương đương trong Hệ thống phân hạng năm 1978

Phân hạng Ib này không có trong Hệ thống phân hạng năm 1978, nhưng đã được giới thiệu sau khi Nghị quyết của Đại Hội đồng IUCN (16/34) về Bảo vệ Giá trị và Nguồn Tài nguyên Hoang dã thông qua năm 1984 tại Đại Hội đồng tại Madrid Tây Ban Nha.

HẠNG II Vườn quốc gia: Là khu bảo tồn được quản lý chủ yếu để bảo vệ hệ sinh thái và du lịch giải trí

Định nghĩa

Vùng đất liền và /hoặc biển tự nhiên được hoạch định để (a) bảo vệ tính toàn vẹn của một hay nhiều hệ sinh thái cho các thế hệ hôm nay và mai sau, (b) không được khai thác hay chiếm đoạt làm tổn hại đến mục tiêu đã hoạch định và (c) để làm cơ sở cho các hoạt động vui chơi, giải trí, khoa học, giáo dục, tinh thần của các du khách, tất cả các hoạt động này phải hài hoà giữa văn hoá và môi trường.

Mục tiêu quản lý

- Để bảo vệ các khu vực tự nhiên và cảnh quan có tầm quan trọng quốc gia và quốc tế phục vụ cho mục đích vui chơi, giải trí, giáo dục, nghiên cứu khoa học, đời sống tinh thần hay du lịch;
- Để duy trì một cách lâu dài hiện trạng tự nhiên, các minh hoạ đặc trưng của các vùng địa sinh học, quần thể sinh học, nguồn gen và các loài khác nhau, bảo đảm ổn định và đa dạng về sinh thái;
- Để quản lý khách du lịch trong việc sử dụng các dịch vụ vui chơi, giải trí, văn hoá, giáo dục sao cho vẫn duy trì được đặc điểm tự nhiên hoặc gắn gũi với thiên nhiên,
- Để ngăn ngừa và sau đó chấm dứt các hoạt động khai thác và chiếm giữ làm tổn hại đến mục tiêu đã xác định;
- Duy trì và tôn trọng các giá trị sinh thái, địa mạo, thiêng liêng, hay thẩm mỹ đã được xác định;
- Quan tâm đến nhu cầu của người dân tộc bao gồm cả việc sử dụng nguồn tài nguyên từ trước đến nay của họ vì họ sẽ không gây tác động xấu đến các mục tiêu quản lý khác.

Hướng dẫn lựa chọn

- Vườn Quốc gia phải có các mô hình đại diện cho các khu tự nhiên tiêu biểu, đặc sắc, cảnh đẹp, nơi có các loài động thực vật, sinh cảnh hay địa mạo có tầm quan trọng đặc biệt về mặt tinh thần, khoa học, giáo dục, giải trí và du lịch.
- Vườn Quốc gia phải có diện tích đủ rộng để chứa được một hoặc nhiều hệ sinh thái nguyên thể, không bị đe dọa bởi sự lấn chiếm và khai thác của con người.

Trách nhiệm tổ chức

Quản lý và sở hữu vườn quốc gia thường phải do cơ quan có thẩm quyền cao nhất của quốc gia có quyền phán quyết đối với vườn quốc gia. Tuy nhiên, có thể trao quyền cho cấp khác của chính phủ, hội đồng dân tộc, tổ chức hoặc một cơ quan có tư cách pháp nhân đã gắn bó lâu dài với khu bảo tồn,

Phân hạng tương đương trong Hệ thống phân hạng năm 1978: Vườn Quốc gia

HẠNG III Khu bảo tồn thắng cảnh tự nhiên: là khu bảo tồn được quản lý chủ yếu để bảo tồn những nét đặc trưng của tự nhiên

Định nghĩa

Là nơi có một hoặc nhiều đặc điểm văn hoá và tự nhiên có giá trị nổi bật hoặc độc đáo vì chúng quý hiếm, có tính đặc trưng giá trị thẩm mỹ hay văn hoá.

Mục tiêu quản lý

- Để bảo vệ hoặc bảo tồn những đặc trưng nổi bật và vĩnh cửu của tự nhiên, những nét độc đáo, tiêu biểu về tín ngưỡng.
- Cũng giống như các mục tiêu trước, để tạo cơ hội cho mọi người nghiên cứu, giáo dục, tìm hiểu và đánh giá.
- Để ngăn chặn và chấm dứt các hoạt động khai thác hay xâm lấn làm tổn hại đến mục tiêu đề ra;
- Phổ biến thông tin cho mọi người dân về những lợi ích trên để thực hiện các mục tiêu quản lý.

Hướng dẫn lựa chọn

- Khu bảo tồn thắng cảnh tự nhiên phải có một hoặc nhiều đặc điểm nổi bật (những đặc điểm nổi bật như các thác nước, hang động, miệng núi lửa, đất hoá thạch, cồn cát, nét đặc sắc về hải dương học, nét độc đáo hay đại diện các hệ động thực vật; ngoài nét văn hoá có thể bao gồm người hang động, pháo đài trên vách đá, khu khảo cổ hay khu tự nhiên có ý nghĩa về di sản đối với người dân tộc).
- Khu bảo tồn thắng cảnh tự nhiên phải có diện tích đủ rộng để bảo vệ tính nguyên vẹn của khu thắng cảnh và các vùng xung quanh liên quan đến khu thắng cảnh.

Trách nhiệm tổ chức

Quản lý và sở hữu Khu bảo tồn thắng cảnh tự nhiên phải là chính phủ Trung ương phối hợp với lực lượng bảo vệ, kiểm soát thích hợp hoặc do một cấp khác của chính phủ, hội đồng dân tộc, tổ chức được uỷ thác, phi lợi nhuận, tổng công ty hay ngoại lệ có thể do một tổ chức tư nhân, nếu như trước khi bỏ nhiệm tổ chức này cam kết sẽ bảo vệ lâu dài những đặc điểm vốn có của Khu bảo tồn thắng cảnh tự nhiên.

Phân hạng tương đương trong Hệ thống phân hạng năm 1978: Khu bảo tồn thắng cảnh tự nhiên

HẠNG IV Khu bảo tồn Loài/Sinh cảnh: là khu bảo tồn được quản lý chủ yếu để bảo tồn thông qua tác động quản lý

Định nghĩa

Là diện tích đất và/hoặc biển được khoanh vùng để tập trung quản lý nhằm duy trì các sinh cảnh và/hoặc đáp ứng các nhu cầu của các loài.

Mục tiêu quản lý

- Bảo đảm và duy trì các điều kiện sinh cảnh cần thiết để bảo vệ các loài quan trọng, các quần thể loài, khu sinh vật hoặc các đặc điểm tự nhiên, môi trường nơi mà những loài này cần có tác động của con người để quản lý được tối ưu.
- Tạo điều kiện cho công tác nghiên cứu khoa học và giám sát môi trường được coi là các hoạt động chủ yếu gắn với quản lý tài nguyên bền vững;
- Xây dựng các khu để giáo dục công dân, nâng cao nhận thức về đặc điểm sinh cảnh có liên quan và công tác quản lý động vật hoang dã;
- Ngăn chặn và chấm dứt các hoạt động khai thác hay lấn chiếm làm tổn hại đến mục đích đã định;
- Phổ biến những lợi ích trên cho mọi người sống trong khu bảo tồn, phù hợp với các mục tiêu quản lý khác.

Hướng dẫn lựa chọn

- Khu quản lý loài và sinh cảnh đóng một vai trò quan trọng việc bảo vệ tự nhiên và sự tồn tại của các loài (nếu cần thiết có thể kết hợp với các khu chăn nuôi, các vùng đất đất ngập nước, khu san hô, các cửa sông, các khu rừng hoặc khu nuôi tôm, kể cả khu nuôi trồng hải sản).
- Khu quản lý loài và sinh cảnh phải là nơi mà bảo vệ sinh cảnh thực sự là cần thiết cho việc phát triển các hệ thực vật có tầm quan trọng đối với quốc gia hay địa phương hoặc đối với hệ động vật định cư hay di cư.
- Bảo tồn sinh cảnh và các loài động thực vật phải dựa trên sự tham gia tích cực của các cơ quan quản lý, nếu cần thiết phải thông qua tác động của con người đến sinh cảnh (xem Loại Ia).
- Qui mô về diện tích phải dựa trên nhu cầu sinh cảnh của các loài được bảo vệ và có thể biến động từ diện tích tương đối nhỏ đến diện tích rất lớn.

Trách nhiệm tổ chức

Quản lý và sở hữu khu bảo tồn loài và sinh cảnh phải do cấp Chính phủ Trung ương hoặc lực lượng bảo vệ và kiểm tra thích hợp hoặc một cấp nào đó, được uỷ thác, phi lợi nhuận của Chính phủ, tổng công ty, tập đoàn tư nhân hay cá nhân đảm trách.

Phân hạng tương đương trong Hệ thống phân hạng năm 1978: Khu Dự trữ tài nguyên thiên nhiên/Bảo vệ đời sống hoang dã

HẠNG V Khu bảo tồn cảnh quan đất liền/cảnh quan biển: khu bảo tồn được quản lý chủ yếu để bảo tồn cảnh quan đất liền/cảnh quan biển và vui chơi giải trí

Định nghĩa

Là diện tích đất có biển và bờ biển, nơi qua bao năm tháng sự tương tác giữa con người và tự nhiên đã tạo nên một vùng đất có tính đặc thù riêng cùng với nó là những giá trị văn hoá, sinh thái và/hoặc thẩm mỹ và thông thường có tính đa dạng sinh học cao. Bảo vệ sự toàn vẹn của mối tương tác lâu đời này là điều sống còn để bảo vệ, duy trì và phát triển khu bảo tồn này.

Mục tiêu quản lý

- Duy trì mối tương tác hài hoà giữa thiên nhiên và văn hoá bằng cách bảo vệ cảnh quan đất và/hoặc cảnh quan biển và tiếp tục sử dụng đất đai truyền thống, xây dựng các chuẩn mực và giá trị văn hoá và xã hội;
- Hỗ trợ đời sống và các hoạt động kinh tế sao cho hài hoà với thiên nhiên và bảo tồn các công trình văn hoá và xã hội của cộng đồng;
- Duy trì tính đa dạng của cảnh quan trên đất, sinh cảnh cùng với các loài và hệ sinh thái;
- Ngăn ngừa và chấm dứt các hoạt động và sử dụng đất đai không phù hợp với qui mô và/hoặc đặc điểm của vùng;
- Tạo cơ hội để cho người dân thường ngoạn thông qua các hoạt động vui chơi giải trí và du lịch có qui mô và loại hình phù hợp với đặc tính của vùng;
- Khuyến khích các hoạt động nghiên cứu khoa học và giáo dục để góp phần nâng cao phúc lợi cho người dân và bảo vệ môi trường cho các khu bảo tồn;
- Mang lại lợi ích và phúc lợi cho cộng đồng địa phương thông qua việc cung cấp các sản phẩm tự nhiên (chẳng hạn như lâm sản, hải sản) và dịch vụ (như nước sạch hoặc thu nhập từ các loại hình du lịch bền vững).

Hướng dẫn lựa chọn

- Khu bảo tồn cảnh quan đất/cảnh quan biển phải có một diện tích bao gồm cảnh quan đất liền, bờ biển, hải đảo có phong cảnh đẹp, sinh cảnh đa dạng, hệ động thực vật cùng với các phương thức sử dụng đất độc đáo hoặc truyền thống, có các tổ chức xã hội tồn tại như là bằng chứng có người dân cư trú, các phong tục địa phương, sinh kế và tín ngưỡng.
- Khu bảo tồn phải tạo cơ hội cho người dân thường ngoạn thông qua các hoạt động vui chơi giải trí, du lịch nằm trong khuôn khổ các hoạt động kinh tế và đời sống thường nhật.

Trách nhiệm tổ chức

Khu bảo tồn có thể do một cơ quan Nhà nước sở hữu, song, có thể là theo mô hình tư nhân và nhà nước cùng sở hữu và hoạt động theo cơ chế quản lý đa dạng. Cơ chế này nên tập trung vào công tác lập kế hoạch hoặc kiểm soát, Nhà nước có hỗ trợ khi cần thiết, có khuyến khích để bảo đảm rằng chất lượng của khu bảo tồn đất liền/biển, các phong tục tập quán địa phương và các tôn giáo, tín ngưỡng được duy trì lâu dài

Phân hạng tương đương trong Hệ thống phân hạng năm 1978: Khu Bảo tồn cảnh quan

HẠNG VI Khu bảo tồn kết hợp sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên: khu bảo tồn được quản lý chủ yếu để sử dụng bền vững hệ sinh thái tự nhiên.

Định nghĩa

Là khu có các hệ sinh thái tự nhiên hầu như chưa bị tác động, được quản lý để bảo đảm bảo vệ được lâu dài và duy trì tính đa dạng sinh học, đồng thời bảo đảm cung cấp một cách bền vững các sản phẩm tự nhiên và dịch vụ để đáp ứng nhu cầu của cộng đồng.

Mục tiêu quản lý

- Bảo vệ và duy trì lâu dài tính đa dạng sinh học và các giá trị thiên nhiên khác của khu bảo tồn;
- Tăng cường các hoạt động quản lý để bảo đảm sản xuất bền vững;
- Bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên khỏi các hoạt động sử dụng đất làm tổn hại đến tính đa dạng sinh học của khu bảo tồn;
- Góp phần vào phát triển vùng và quốc gia.

Hướng dẫn lựa chọn

- Khu bảo tồn ít nhất phải có 2/3 diện tích là hoàn cảnh tự nhiên, mặc dù có thể có một phần diện tích có các hệ sinh thái đã biến đổi; không nên đưa vào khu bảo tồn các khu rừng trồng kinh doanh lớn.
- Khu bảo tồn cần có diện tích đủ rộng để thu hút nguồn lực một cách bền vững mà không làm tổn hại đến các giá trị tự nhiên lâu dài của khu bảo tồn.

Trách nhiệm tổ chức

Quản lý khu bảo tồn phải do các cơ quan Nhà nước đảm nhiệm với nhiệm vụ cụ thể là bảo tồn và phối hợp với các cộng đồng địa phương thực hiện hoặc công tác quản lý có thể giao cho địa phương với sự hỗ trợ và tư vấn của các cơ quan chính phủ và phi chính phủ. Khu bảo tồn có thể do Nhà nước hoặc các cấp của chính phủ, cộng đồng, cá nhân hoặc kết hợp tất cả để cùng sở hữu.

Phân hạng tương đương trong Hệ thống phân hạng năm 1978

Phân hạng này không tương ứng với phân hạng nào trong Hệ thống phân hạng năm 1978, mặc dù có thể có một số vùng trước đây được phân loại là “Khu dự trữ tài nguyên”, “Khu Dự trữ thiên nhiên/Khu bảo tồn nhân chủng học” và “Khu quản lý tài nguyên đa mục đích”.

Áp dụng hệ thống phân hạng

Việc áp dụng Hệ thống phân hạng quốc tế khu BTTN của IUCN (1994) phải bám sát vào bối cảnh lịch sử. Hiện nay có trên 9000 khu BTTN (năm 2001) đã đáp ứng được các tiêu chí và được đưa vào Danh mục của Liên Hiệp quốc và tất cả các khu BTTN này được ghi trình tự từ Hạng I đến Hạng V trong Hệ thống Phân hạng năm 1978 (Bảng Liệt kê của Liên Hiệp Quốc không ghi Hạng VI và VIII, mặc dù có ghi các Di sản Thiên nhiên Thế giới, các khu Dự trữ Sinh quyển cũng như các khu BTTN đất ngập nước). Hệ thống phân hạng đã được áp dụng rộng rãi tại nhiều nơi trên thế giới và được sử dụng để làm cơ sở pháp lý cho các khu BTTN của nhiều quốc gia. Ngoài ra, các thuật ngữ cũng như việc phân hạng các khu BTTN cũng đã được hiểu và chấp nhận rộng rãi.

Tuy nhiên, bài học kinh nghiệm rút ra từ sử dụng hệ thống phân hạng năm 1978 cho thấy tiêu chí phân hạng còn khá nhiều qui định không phù hợp với các hoàn cảnh rất khác nhau tại nhiều nước trên thế giới.

Do vậy, bản hướng dẫn Hệ thống phân hạng năm 1994 được xây dựng để có được một khung chung cho toàn thế giới áp dụng. Để xếp hạng các khu BTTN quốc gia vào Hệ thống phân hạng quốc tế, cần phải xác định rõ **các mục tiêu quản lý** và bảo đảm có đủ các điều kiện để thực hiện các mục tiêu đó. Nếu bản hướng dẫn được sử dụng đúng và thống nhất thì các khu BTTN có thể xếp hạng phù hợp và thống nhất trên toàn cầu.

Các vấn đề nổi cộm khi xem xét hệ thống phân hạng năm 1978 là:

- Diện tích khu BTTN
- Phân vùng trong khu BTTN
- Trách nhiệm quản lý
- Sở hữu đất đai
- Sự khác biệt giữa các vùng
- Phân loại nhiều lần
- Các khu vực xung quanh khu BTTN
- Các lựa chọn của quốc tế

Một số định nghĩa và hướng dẫn dưới đây giúp cho việc áp dụng Hệ thống phân hạng quốc tế các khu BTTN của IUCN tại các quốc gia.

Qui mô của khu bảo tồn thiên nhiên

Khu BTTN phải phản ánh được diện tích mặt đất hay mặt nước cần có để thực hiện các mục tiêu quản lý. Do vậy, trong phân hạng I, phải có qui mô khu BTTN đủ để bảo đảm được tính nguyên vẹn của khu BTTN để thực hiện được các mục tiêu bảo tồn nghiêm ngặt, nghiên cứu, hay bảo tồn các loài hoang dã. Hay trong ví dụ Hạng II, ranh giới khu BTTN cần phải khoanh đủ rộng để chứa được một, hai hay toàn bộ hệ sinh thái đồng thời tránh được các hoạt động khai thác và xâm lấn của con người. Trong thực tế, Bảng liệt kê của Liên Hiệp Quốc chỉ bao gồm các khu có diện tích ít nhất là 1000 ha hoặc 100 ha trong trường hợp là các hòn đảo được bảo tồn nguyên vẹn, tuy nhiên, số liệu trên mới chỉ là dự kiến.

Các cơ quan đề xuất chọn khu BTTN có nghĩa vụ kiểm tra lại công tác quản lý của mình xem

có bị áp lực bởi các khu đất liền kề hay không. Việc tăng cường công tác quản lý đối với các khu liền kề là cần thiết kể cả nếu các khu này không được quyết định trở thành một phần của khu BTTN.

Phân vùng trong khu bảo tồn thiên nhiên

Mặc dù mục tiêu chủ yếu của công tác quản lý là quyết định khu BTTN loại nào thuộc khu nào, song, các kế hoạch quản lý thường đề cập đến nhiều phân khu chức năng với mục đích khác nhau tùy theo điều kiện cụ thể của địa phương. Như vậy, để xây dựng được một khu BTTN phù hợp thì ít nhất $\frac{3}{4}$ diện tích hoặc lớn hơn nữa càng tốt phải được quản lý vì mục tiêu chính; và diện tích còn lại phải được quản lý không mâu thuẫn với mục đích chính. Trường hợp đơn vị quản lý được giao quản lý nhiều mục tiêu khác nhau, có thể xem trong phần phân loại nhiều lần.

Trách nhiệm quản lý

Các chính phủ không thể từ bỏ mà phải chịu trách nhiệm chính về sự tồn tại và phát triển của hệ thống các khu BTTN quốc gia. Họ phải coi các khu này là các cấu phần quan trọng trong các chiến lược quốc gia về bảo tồn và phát triển bền vững. Tuy nhiên, trách nhiệm thực sự về quản lý từng khu BTTN có thể lại thuộc các tổ chức ở cấp Trung ương, cấp tỉnh, chính quyền địa phương, các tổ chức phi chính phủ, tư nhân hay cộng đồng địa phương. Do vậy, bản hướng dẫn này sẽ được xây dựng linh hoạt để có thể áp dụng tùy thuộc vào hình thức tổ chức quản lý của mỗi loại khu BTTN. Cuối cùng là phải tiến hành kiểm tra xem liệu các cơ quan được bổ nhiệm có đủ năng lực thực hiện các mục tiêu quản lý hay không. Mặc dù, trong thực tế, quản lý các khu BTTN hạng I đến III thường là trách nhiệm của các cơ quan chính phủ. Việc quản lý các khu BTTN hạng IV và V có thể sẽ là trách nhiệm của chính quyền địa phương, các cơ quan này thường làm việc trong bộ máy nhà nước.

Sở hữu đất đai

Về cơ quan quản lý, điều quan trọng là phải kiểm tra xem hình thức sở hữu nào là thích hợp để thực hiện được các mục tiêu quản lý khu BTTN. Ở nhiều nước, đất đai do các cơ quan nhà nước (cấp Trung ương hoặc địa phương) hay tổ chức phi chính phủ có chuyên môn và mục tiêu bảo tồn sở hữu và quản lý các khu BTTN hạng I-III. Tuy nhiên, sở hữu này không phổ biến, trong các loại còn lại thì sở hữu tư nhân thường là phổ biến hơn cả, chủ yếu dưới dạng sở hữu đất đai. Dù là sở hữu nào thì kinh nghiệm thực tế cho thấy thành công của công tác quản lý phụ thuộc rất nhiều vào thiện chí và hỗ trợ của các cộng đồng địa phương. Trong các trường hợp trên, cơ quan quản lý cần có một hệ thống thông tin, tư vấn và bộ máy hiệu quả, trong đó có các chính sách khuyến khích để bảo đảm thực hiện được các mục tiêu quản lý.

Sự khác biệt giữa các vùng

Hệ thống phân hạng dự kiến sẽ áp dụng giống nhau cho tất cả các quốc gia để tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu thập, xử lý số liệu và tăng cường thông tin giữa các nước. Do vậy, Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN) sẽ không đưa ra các tiêu chuẩn khác để áp dụng tại các nơi trên thế giới. Tuy nhiên, điều kiện để xây dựng và quản lý các khu BTTN giữa các vùng và các nước rất khác nhau. Ví dụ các vùng ở Châu Âu nơi cảnh quan đã được quản lý và ổn định từ lâu, do nhiều tổ chức sở hữu, không thích hợp để xây dựng các khu BTTN Hạng II, với hoàn cảnh như vậy, một số vùng có thể xây dựng các khu BTTN Loại IV và V. Như vậy, Hệ thống phân hạng quốc tế có thể áp dụng linh hoạt tại các nước có các nhu cầu rất khác nhau.

Các vùng xung quanh khu BTTN

Các khu BTTN không phải là các đơn vị biệt lập. Về mặt sinh thái, kinh tế, chính trị và văn hoá, chúng có sự liên kết chặt chẽ với các vùng xung quanh. Vì lý do đó mà khi lập kế hoạch quản lý các khu BTTN cần lồng ghép với các quy hoạch vùng và có các chính sách hỗ trợ cho các vùng xung quanh. Để có thể áp dụng được hệ thống phân hạng, nếu có một vùng được sử dụng là vùng “đệm” hoặc có một vùng bao quanh các vùng khác thì cả hai vùng phải được xác định cụ thể và phải tách rời nhau có lưu hồ sơ cụ thể.

Lựa chọn của quốc tế

Hệ thống phân hạng năm 1978 đã xác định các tiêu chí phân hạng riêng cho từng hạng: Di sản Thiên nhiên Thế giới và các khu Dự trữ Sinh quyển. Trong thực tế gần như tất cả các khu Di sản Văn hoá Thế giới/Di sản Thiên nhiên đều do các quốc gia đề nghị và sau đó được thế giới công nhận và được ghi vào Danh sách các khu Di sản thế giới. Điều này cũng sẽ được áp dụng đối với các khu Dự trữ Sinh quyển, khu BTTN các vùng ngập nước và các khu khác được đề xuất trong các hiệp định của vùng. Như vậy, nguyên tắc sẽ được tiếp tục áp dụng là: nếu có khu nào được các nước xác định là nằm trong quy hoạch của quốc gia cần được bảo vệ đặc biệt thì khu đó phải được đăng ký vào một trong các hạng khu BTTN đã được chuẩn hoá. Những nội dung quan trọng liên quan đến quốc tế cũng được ghi lại ví dụ như Danh mục của Liên Hiệp quốc (UN) về các khu BTTN và tất cả các ấn phẩm liên quan khác của IUCN.

Phụ lục 2

Các nguồn tài trợ tiềm năng

Hiện nay trên thế giới có nhiều nguồn tài trợ cho các hoạt động bảo tồn thiên nhiên. Các nguồn tài trợ này đều được công khai trên các thông tin đại chúng, nhất là trên các trang website. Có thể nói các thông tin các trang website là nguồn thông tin chính để tiếp cận các nguồn tài trợ. Tuy nhiên phần lớn các thông tin trên các trang website đều là tiếng Anh.

Sau đây là một số địa chỉ các trang website về các nguồn tài trợ tiềm năng cho các khu BTTN.

www.biodiversity.govt.nz Cung cấp thông tin về quỹ bảo tồn đa dạng sinh học, hỗ trợ việc duy động tài chính cho bảo tồn, các điều kiện để được hỗ trợ

www.conservation.org là một tổ chức phi chính phủ hỗ trợ cho bảo tồn đa dạng sinh học tại các vùng rừng nhiệt đới và các hệ sinh thái trên thế giới.

www.forest.org là trang thông tin về bảo tồn rừng mưa nhiệt đới, đa dạng sinh học, các oài bản địa.

www.consecol.org một trang web giới thiệu về các vấn đề liên quan tới hệ sinh thái cơ bản, như khả năng phục hồi, quản lý các nguồn tài nguyên

www.getty.edu/conservation giới thiệu các thông tin về các nguồn tài trợ, các đề tài nghiên cứu, các ấn phẩm về bảo tồn thiên nhiên

www.birds.cornell.edu/AllAboutBirds/conservation cung cấp các thông tin về bảo tồn các loài chim, chủ yếu ở Bắc Mỹ, và các chương trình bảo tồn, kế hoạch bảo tồn

www.serconline.org/conservationfunding giới thiệu về các cam kết hỗ trợ của chính phủ đối với các khu BTTN, các thông tin về các quỹ bảo tồn.

www.iowadnr.com/sustainablefunding Có các thông tin phân tích về các sáng kiến tài trợ cho các khu bảo tồn thiên nhiên và tài trợ bền vững cho các khu bảo tồn thiên nhiên.

www.nature.org/aboutus/howwework/conservationmethods/conservationfunding Thông tin về các nhà tài trợ, các tổ chức đối tác cho các dự án về bảo tồn đa dạng sinh học, và sử dụng bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên

www.serconline.org/conservationfunding trang tin về các câu hỏi liên quan tới bảo tồn, như chính sách, các quỹ bảo tồn.

www.heartofthelakes.org/conservation_funding.html giới thiệu về quỹ tín thác bảo tồn thiên nhiên, với các dự án bảo tồn tại bang Michigan (Mỹ)

www.epa.gov/glnpo/fund thông tin về hoạt động các quỹ bảo tồn thiên nhiên, kinh nghiệm tại vùng Hồ Lớn của Mỹ.

www.conservationgrants.com Trang web của Trung tâm Tài trợ Cyber, thông tin về tài trợ cho các dự án sinh thái, môi trường, bảo tồn động vật hoang dã, bảo tồn tại vùng đầu nguồn, bảo tồn biển...

www.wilderness.org/OurIssues/Budget/conservation.cfm giới thiệu kinh nghiệm về cộng đồng tham gia bảo tồn thiên nhiên và sinh cảnh, huy động vốn cho Quỹ bảo tồn

www.conservationfund.org Thông tin về sử dụng các quỹ bảo tồn; tài trợ trực tiếp cho bảo tồn; các tổ chức tham gia vào bảo tồn thiên nhiên và văn hoá

www.conservationgis.com Thông tin về quỹ đầu tư bảo tồn mở rộng tới các thị trường mới, ưu tiên phân bổ và cung cấp tài trợ cho các chương trình bảo tồn thiên nhiên

www.shastaconservationfund.org giới thiệu quỹ bảo tồn Shasta. Quỹ này hỗ trợ cho bảo tồn thiên nhiên.

www.gov.ns.ca/natr/wildlife/habfund giới thiệu về quỹ bảo tồn môi trường sống của các loài. Thông tin về quỹ bảo tồn môi trường sống Nova Scotia.

www.dnr.wa.gov/htdocs/amp/coopconfund thông tin về quỹ bảo tồn các loài có nguy cơ. Quỹ cung cấp kinh phí cho các dự án bảo tồn các loài.

www.cheetah.org giới thiệu hoạt động và các kinh nghiệm quản lý quỹ bảo tồn cheetah tại Namibia. Quỹ hỗ trợ cho các hoạt động nghiên cứu, và triển khai chiến lược bảo tồn.

www.state.tn.us/environment/trustfund thông tin về quỹ tín thác bảo tồn các di sản.

www.naturalencounters.com/conservation.html giới thiệu quỹ bảo tồn thiên nhiên encounter.

www.gefweb.org giới thiệu về Quỹ môi trường toàn cầu hỗ trợ cho các dự án về đa dạng sinh học, thay đổi khí hậu, vùng nước quốc tế, đất...

www.undp.org/gef trang web của UNDP giới thiệu quỹ môi trường toàn cầu.

www.panda.org giới thiệu tổ chức bảo tồn do các tư nhân tài trợ, cung cấp tài chính cho các dự án bảo tồn và cứu nguy các loài có nguy cơ

www.wwf.org Tổ chức bảo tồn môi trường toàn cầu. hỗ trợ các dự án bảo tồn loài, sinh cảnh...

www.iucn.org trang web của tổ chức Liên minh bảo tồn thế giới IUCN. Hỗ trợ cho các hoạt động bảo tồn thiên nhiên, như chính sách bảo tồn, tài chính cho bảo tồn, bảo tồn loài, vùng...

www.ramsar.org thông tin về các khu bảo tồn đất ngập nước, mục tiêu, nguồn hỗ trợ...

Phụ lục 3

Các cơ quan tổ chức bảo tồn chính và các địa chỉ trang web

Các cơ quan chính phủ

Cục Kiểm Lâm, Bộ nông nghiệp và phát triển Nông thôn: Chịu trách nhiệm quản lý hệ thống rừng đặc dụng hay khu bảo tồn rừng của Việt Nam. Trang Web: www.kiendlam.gov.vn

Bộ Tài nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm về các chính sách liên quan đến bảo tồn đa dạng sinh học. Cơ quan đầu mối về Quỹ môi trường Toàn cầu của Việt Nam. Trang Web: www.monre.gov.vn

Cục Bảo vệ Môi trường, Bộ Tài nguyên Môi trường: Chịu trách nhiệm về bảo tồn đa dạng sinh học, là cơ quan đầu mối của Việt Nam về Công ước Đa dạng sinh học; chịu trách nhiệm về quản lý đất ngập nước. Trang Web: www.nea.gov.vn

Các tổ chức ngoài chính phủ quốc gia

Hiệp Hội Vườn Quốc Gia và Khu Bảo tồn Thiên nhiên Việt Nam

Chương Trình Con người và Thiên Nhiên – PanNature

Trung tâm Giáo dục thiên nhiên (ENV) hoạt động trong lĩnh vực giáo dục môi trường nhằm nâng cao nhận thức của người dân về môi trường và việc cần thiết phải bảo vệ thiên nhiên và các loài động vật hoang dã của Việt Nam. Trang Web: www.thiennhien.org

Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam (VACNE). Trang Web: www.vacne.org.vn

Các tổ chức quốc tế và phi chính phủ quốc tế

Chương trình Phát triển liên hợp quốc. Trang Web: www.undp.org

The World Conservation Union (IUCN) - Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN) -Trang Web: www.iucn.org Chương trình Việt Nam: www.iucn.org.vn

World Wide Fund - Quỹ quốc tế Bảo vệ thiên nhiên - Trang Web: www.wwf.org

Tổ chức bảo tồn động thực vật quốc tế. Trang Web: www.ffi.org

Tổ chức Chim Quốc tế. Trang Web: www.bli.org

Conservation International – Tổ chức Bảo tồn Quốc tế- một tổ chức phi chính phủ hỗ trợ cho bảo tồn đa dạng sinh học tại các vùng rừng nhiệt đới và các hệ sinh thái trên thế giới. Trang Web: www.conservation.org

Trang thông tin về bảo tồn rừng mưa nhiệt đới, đa dạng sinh học, các loài bản địa: www.forest.org

Trang web giới thiệu về các vấn đề liên quan tới hệ sinh thái cơ bản, như khả năng phục hồi, quản lý các nguồn tài nguyên: www.consecol.org

Trang web cung cấp các thông tin về bảo tồn các loài chim, chủ yếu ở Bắc Mỹ, và các chương trình bảo tồn, kế hoạch bảo tồn: www.birds.cornell.edu/AllAboutBirds/conservation

Phụ lục 4

Danh sách các vườn quốc gia của Việt Nam

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Số Điện Thoại CQ
1	V.Q.G. Ba Bể	Ba Bể - Bắc Kạn	0281.894026 0281.894127
2	V.Q.G. Ba Vì	Xã Tân Lĩnh - Ba Vì - Hà Tây	034.881271
3	V.Q.G. Bạch Mã	TT. Phú Lộc - Thuả Thiên - Huế	054.871258
4	V.Q.G. Bái Tử Long	Khu 8 TT. Cái Rồng, Huyện Vân Đồn, Quảng Ninh	033.793365
5	V.Q.G. Bến En	Thanh Hoá	037.848043
6	V.Q.G. Bì Doup – Núi Bà	Số 5E, Trần Hưng Đạo, Phường 10, Đà Lạt	063 8277175 /823953
7	V.Q.G. Bù Gia Mập	Xã Bù Gia Mập - Phước Long - Bình Phước	0651.870254
8	V.Q.G. Cát Bà	Cát Hải - Hải Phòng	031.888741
9	V.Q.G. Cát Tiên	Xã Đắc Lúa, Tân Phú, Đồng Nai	061. 669228
10	V.Q.G. Chư Mom Ray	TT. Sa Thầy - Kon Tum	060.821189
11	V.Q.G. Chư Yang Sin	TT. Krông Kmar -H. Krông Bông - Đắk Lắk	050.732529/ 732429
12	V.Q.G. Côn Đảo	29 Võ Thị Sáu - Côn Đảo - Bà Rịa Vũng Tàu/ 422 Lê Hồng Phong/ Vũng Tàu	064.858792 064.830151
13	V.Q.G. Cúc Phương	Nho Quan - Ninh Bình	030.848018
14	V.Q.G. Hoàng Liên Sa Pa	Thị trấn Sa Pa- huyện Sa Pa – tỉnh Lào Cai	020. 872. 026
15	V.Q.G. Kon Ka Kinh	Xã: Ayun, Huyện: Mang Yang; Tỉnh: Gia Lai	059.839.167
16	V.Q.G. Lò Gò - Xa Mát	Huyện Tân Biên - Tây Ninh	066.874018
17	V.Q.G. Mũi Cà Mau	Xã Đất Mũi - Ngọc Hiển – Cà Mau	0780870246
18	V.Q.G. Núi Chúa	Ninh Cữ - Ninh Hải - Ninh Thuận	068.873444
19	V.Q.G. Phong Nha -Kẻ Bàng	Sơn Trạch - Bố Trạch - Quảng Bình	052.675150
20	V.Q.G. Phú Quốc	Dương Đông - Phú Quốc	077.846344
21	V.Q.G. Pù Mát	Xã Chi Khê - Huyện Con Cuông - Tỉnh Nghệ An	038.873604 Fax:832015
22	V.Q.G. Tam Đảo	Hồ Sơn - Tam Dương - Vĩnh Phúc	0211.853257
23	V.Q.G. Tràm Chim	TT.Tràm Chim - Tam Nông - Đồng Tháp	067.827081

24	V.Q.G U Minh Thượng	Công Sự-An Biên-Kiên Giang	077.883037
25	V.Q.G U Minh Hạ	Vồ Dơi, Cà Mau	0780.836477
26	V.Q.G. Xuân Sơn	H. Thanh Sơn-Phú Thọ	0210.875070
27	V.Q.G Vũ Quang	Thị trấn Vũ Quang- Vũ Quang- Hà Tĩnh	039.814024
28	V.Q.G Xuân Thủy	Giao Thủy-Nam Định	035.0741501
29	V.Q.G. Yok Đôn	Buôn Đôn - Đắk Lắk	050.783061
30	V.Q. G Phước Bình	Tây Sơn, Ninh Sơn, Ninh Thuận	068.854288

Phụ lục 5

Một số thuật ngữ

1. Protected Area	Khu bảo tồn thiên nhiên
2. National Park	Vườn quốc gia
3. Nature Reserve	Khu dự trữ thiên nhiên
4. Habitat/Species management areas	Khu bảo tồn loài/sinh cảnh
5. Landscape/Seascape Conservation Area	Khu bảo tồn cảnh quan
6. Managed Resources Protected Area	Khu bảo tồn kết hợp sử dụng bền vững tài nguyên
7. Transboundary Protected Areas	Khu bảo tồn thiên nhiên liên quốc gia
8. Biosphere Reserve	Khu dự trữ sinh quyển
9. Natural World Heritage Site	Di sản thiên nhiên thế giới
10. Wetlands	Đất ngập nước
11. Ramsar site	Khu Ramsar
12. Biodiversity	Đa dạng sinh học
13. Ecosystem	Hệ sinh thái
14. Landscape	Cảnh quan
15. Ecoregion	Vùng sinh thái
16. Threaten species	Loài bị đe dọa
17. Endangered species	Loài nguy cấp
18. Vulnerable species	Loài dễ nguy cấp
19. Critical species	Loài rất nguy cấp
20. Red List	Danh sách Đỏ
21. Red book (Red data book)	Sách Đỏ
22. In-situ conservation	Bảo tồn tại chỗ
23. Ex-situ conservation	Bảo tồn chuyển chỗ

Phụ Lục 6

Các tài liệu tiếng Anh sử dụng trong biên tập

- Qui Hoạch hệ thống Khu bảo tồn Thiên nhiên Quốc gia. Hướng dẫn quản lý khu BTTN Thiên nhiên số 1. Andrian G. Davey, 1998. IUCN. 71 trang.
- Giá trị Kinh Tế Khu bảo tồn Thiên nhiên. Hướng dẫn quản lý Khu bảo tồn Thiên nhiên số 2. Tổ công tác về lợi ích kinh tế khu bảo tồn thiên nhiên của Ủy Ban về Vườn Quốc Gia và Khu bảo tồn thiên nhiên của IUCN phối hợp với Phòng Kinh tế môi trường của IUCN. 1998. IUCN. 52 trang.
- Dân tộc thiểu số và người bản địa: các nguyên tắc, hướng dẫn và nghiên cứu điển. Hướng dẫn quản lý khu bảo tồn Thiên nhiên số 4. Janvier Beltran. 2000. IUCN. 133 trang.
- Tài Chính Khu bảo tồn thiên nhiên. Hướng dẫn quản lý khu BTTN Thiên nhiên số 5. Tổ công tác về lợi ích kinh tế khu bảo tồn thiên nhiên của Ủy Ban về Vườn Quốc Gia và Khu BTTN của IUCN phối hợp với Phòng Kinh tế môi trường của IUCN. 2000. IUCN. Switzerland và Cambridge, Anh. 58 trang.
- Du lịch bền vững trong các khu bảo tồn thiên nhiên: hướng dẫn qui hoạch và quản lý. Hướng dẫn quản lý khu bảo tồn Thiên nhiên số 8. Paul F. J. Eagles, Stephen F. McCool và Christopher D. Haynes. 2002. IUCN. 183 trang.
- Hướng dẫn quản lý khu bảo tồn Thiên nhiên. Hướng dẫn quản lý khu bảo tồn Thiên nhiên số 10. Lee Thomas và Julie Middleton, 2003. IUCN. 79 trang.
- Hướng dẫn sử dụng phân hạng quốc tế của IUCN về các khu bảo tồn thiên nhiên. Ủy Ban của IUCN các vườn Quốc gia và nhieeK bảo tồn phối hợp với Trung Tâm Giám sát Bảo tồn Thế giới. 1994. IUCN. 83 trang.



**TỔ CHỨC BẢO TỒN THIÊN NHIÊN
QUỐC TẾ (IUCN) TẠI VIỆT NAM**

IPO Box 60
44/4 phố Vạn Bảo
Hà Nội, Việt Nam
Tel: +84 4 7261574/5
Fax: +84 4 7261561
<http://www.iucn.org.vn>

